

tính trên đơn vị ngày. Đây là một lối ước lượng quen dùng trước đây (8), chẳng hạn như sách *Phủ-Biên Tạp-Lục* của Lê-Quý-Đôn.

Đa số các địa danh trong phần này đều viết bằng chữ Nôm phiên từ lối phát âm của người Thượng hoặc do người Việt sinh cư lâu ngày ở địa phương này mà đặt ra.

b/- Phần nhân-văn: Phần này (ăn từ một nửa Quyển I đến một nửa Quyển II) gồm có các mục viết về phong tục, ngôn ngữ, nhà cửa, lối ăn mặc, đồ dùng, vấn đề hôn nhân, tên làng, tục lệ ngày tết, tang lễ, nhạc khí, việc cúng tế, lệ phạt vạ, húy kỵ, thổ nghi, thuế má.

Mục ngôn ngữ được ghi chép khá nhiều có lẽ tác giả muốn lưu lại một số tài liệu để giúp cho những ai sau này muốn tiện giao dịch với người sơn-cước có sẵn ngay phương tiện để học nói một cách dễ dàng tuy không đầy đủ cho lắm.

Mục thuế khóa cũng được tác giả sưu khảo tỉ mỉ bằng cách ghi lại chế độ thuế khóa ở các nguồn từ dưới thời các chúa Nguyễn cho đến đời ông sau này. Các chức vụ đốc thuế cùng số lượng tiền bạc hoặc sản vật thu được hàng năm tại mỗi nguồn, các sự cải tổ tuần tự với thời gian đều được biên chép lại cẩn thận.

Mục thổ nghi (tính chất đất đai, nước) nếu được đặt vào trong phần địa-lý ở trước thì thật là hợp lý bởi vì nằm xen lẫn vào các mục nêu ở trên chúng tôi thấy quả thật nó bị lạc lõng.

Các mục khác được ghi chép tuy sơ sài nhưng cũng phản ảnh khá đầy đủ mọi khía cạnh sinh hoạt của người dân sơn cước mà Nguyễn Tấn đã có dịp chung dụng trong suốt 8 năm đảm nhận trách nhiệm tiêu vũ của ông.

c/- Phần lịch sử: Phần này (ăn từ một nửa Quyển II cho đến hết Quyển III) gồm các mục: kế hoạch đánh dẹp, phương sách phòng ngự, kiến trí duyên cách qua các triều đại, các danh tướng tiêu binh. Sở dĩ chúng tôi mệnh danh phần này là phần lịch sử bởi vì các mục trong đó đều được viết dựa trên các sự kiện đã xảy ra từ trước.

Mục kế hoạch đánh dẹp phản ảnh sách lược hành quân của một vị tướng, đặc biệt là các cuộc hành quân đó áp dụng trên địa bàn núi rừng hiểm trở. Binh pháp ở đây qui định đường lối tiến thoái, cách phục binh, dụ chiến, tấn công và một vài điều khoản căn bản mà một viên tướng cầm quân không thể thiếu được đó là có mưu lược, được lòng thuộc hạ, thưởng phạt nghiêm minh, am tường tình hình, cẩn thận khi ra quân. Diễn tiến công cuộc đánh dẹp của Nguyễn-Tấn cùng các vị tướng dưới quyền được trình bày rõ ở đây. Ngoài ra trong mục này cũng có phần nói về sách lược phủ dụ đối với người Thượng nữa.

Mục phương sách phòng ngự trình bày hệ thống phòng thủ tại vùng sơn cước từ trước cũng như trong thời gian Nguyễn-Tấn đảm nhận chức vụ Tiểu-phủ-sứ nơi đây.

Mục kiến trí duyên cách đề cập đến cơ cấu tổ chức, quản trị về phương diện quân sự và hành chánh vùng thượng-du này từ thời Bùi-Tá-Hán (9) cho đến thời của ông. Tài liệu này biên soạn súc tích, tỉ mỉ.

Mục danh tướng chép về sự tích đánh dẹp của các vị tướng được giới hạn với một số ít vị có danh tiếng và có công nghiệp lớn. Phần này Nguyễn-Tấn viết sơ lược, chỉ trình bày các hoạt động có liên hệ đến vùng thượng du xứ Quảng này mà thôi.

3.- Sử pháp.

Vũ Man Tập Lục Thư theo nhận định của cụ Cao-Xuân-Dục viết trong bài tựa tác phẩm này là một "tập sách dùng để bổ túc cho sách sử trước đây chưa được đầy đủ, soi rõ thêm các điều trước đây chưa tường tận". Tác phẩm của Nguyễn-Tấn mang tính cách một quyển địa phương chí nhưng đặc biệt địa phương đây là một vùng ở miệt nguồn. Vì là một "tập lục thư" cho nên ta thấy tác giả ghi chép hầu hết các sự kiện, những điều chứng kiến bao gồm trong ba phương diện mà chúng tôi đã thử tóm thâu lại như ở trên.

Cũng như hầu hết các sử phẩm trước đây, *Vũ Man Tập Lục Thư* được ghi chép theo lối biên niên nghĩa là viết

về các sự kiện theo thứ tự thời gian mà ta có thể thấy rõ được trong các phần nói về thuế khóa, kế hoạch đánh dẹp, phương sách phòng ngự, kiến trí duyên cách, danh tướng. Tác giả đã tham khảo một số sách sử đương thời, các câu chuyện truyền khẩu, những mẩu tin ở địa phương, những điều quan sát ghi nhận được tại chỗ để viết nên tác phẩm này. Có khi ông lấy lại nguyên văn của một vài tài liệu và các sách tham khảo. Thí dụ ở phần nói về Nguyễn-Cư-Trinh, *Vũ Man Tạp Lục Thư*, quyển III, tờ 8b chép rằng: "Công vi nhân khảng khái, hữu mưu lược, liệu sự năng đoán, huyền hợp cơ nghi." Đoạn văn này đã thấy chép trong *Đại Nam Liệt-Truyện Tiên-Biên*, quyển V, tờ 5b, do Quốc-Sử-Quán soạn năm 1852, viết rằng: "Cư-Trinh vi nhân khảng khái, hữu mưu lược, liệu sự năng đoán, huyền hợp cơ nghi." (Cư-Trinh là người thẳng thắn, có mưu lược, liệu việc mà giỏi xét đoán, hợp lẽ cơ mưu.). Rõ ràng tác giả lấy lại sử cũ và chỉ đổi chữ Cư-Trinh ra chữ Công mà thôi. Các câu văn của *Vũ Man Tạp Lục Thư* viết về Đặng-Đại-Lược, Trần-Phước-Thành cũng gặp thấy một vài chỗ trích dẫn nguyên văn của *Liệt-Truyện* tương tự như vậy.

Ngòi bút của tác giả tỏ ra thận trọng, cân nhắc khi đề cập những sự kiện thuộc về quá khứ cũng như đối với các câu chuyện mang tính cách đáng ngờ vực về sự chính xác. Chẳng hạn những sự kiện ông nghe được về Bùi-Tá-Hán (10). Nhận xét của ông có nhiều chỗ mới mẻ tiến bộ, thí dụ ông quan niệm rằng khung cảnh địa lý bên ngoài ảnh hưởng vào cá tính con người (11). Đây là một nhận xét rất gần gũi với quan điểm của môn địa lý phong thổ học sau này.

Nếu sử sách là một phương tiện truyền đạt kinh nghiệm, quảng bá chủ thuyết thì *Vũ Man Tạp Lục Thư* - mặc dù tác giả khiêm tốn cho rằng đó chỉ là một mớ thiên kiến - vẫn là một đóng góp hữu ích cho những ai muốn tìm hiểu về lịch sử sinh hoạt vùng sơn cước Quảng-Ngãi trong thời gian trước đây. Tác phẩm này chính là kim chỉ nam cho những kẻ về sau đảm nhận trọng trách mà trước kia

Nguyễn-Tấn đã từng gánh vác. Trong ba điều bất hủ của người xưa đó là “lập công, lập đức và lập ngôn” thì Nguyễn-Tấn qua tác phẩm *Vũ Man Tập Lục Thư* này đã đạt được bước đường “lập ngôn” vậy.

Qua *Vũ Man Tập Lục Thư*, Nguyễn-Tấn đã chứng tỏ ông là một vị tướng có mưu lược trong hành động, có đức tính thẳng thắn trong khi phê bình những hành vi lật lọng của các người tiền nhiệm của ông đối với người Thượng trong tỉnh hạt, có lòng nhân từ đối với những kẻ chịu từng phục lễ phải. Trước khi lãnh trọng trách bình định tại quê nhà, ông đã xin triều đình tha thuế cho người Thượng một năm. Đối với những kẻ đã thân phục, ông cấp phát lương thực, áo quần cho họ, chỉ rõ điều họa phúc, ca tụng sự can đảm và tính thật thà cùng sự trung tín của người Thượng. Ông xác quyết kế hoạch võ về người sắc tộc không ngoài lòng thành tín. Tính đảm lược của một nhà cai trị có lòng nhân thể hiện rõ trong sự cương quyết của Nguyễn-Tấn đối với vấn đề tiêu vũ tại địa phương. Ông thẳng thắn lên án việc Án-sát Hiến phản bội giết người Thượng đã ra hàng. Sự quan sát tinh tường và kiến thức rộng rãi cùng tấm lòng cảm thông với nếp sống, tôn trọng phong tục của đồng bào Thượng đã đem lại sự thành công cho ông trong thời gian trấn nhậm vùng sơn cước này.

Vũ Man Tập Lục Thư mà bản dịch được lồng trong Phần Thứ Hai với những chương, tiết kế tiếp đây sẽ cho thấy sự nghiệp của Nguyễn-Tấn được xây dựng trên những phương thức hành động rất vững vàng xác nhận ông là một nhà quân sự có tri chí, đầy khả năng đồng thời cũng là một nhà hành chánh có biệt tài, nhiều đức độ (12). Tác phẩm của ông quả thực đúng như Trương-Quang-Đản nhận xét (13) đã khiến ông tạo nên được một bản sắc độc đáo so với các bậc danh tướng trước ông như Bùi-Tá-Hán, Nguyễn-Cư-Trình, Lê-Văn-Duyệt hoặc các vị sau ông như Trương-Quang-Đệ, Nguyễn-Văn-Ngoạn.

Chú Thích:

1.- Nguyễn-Thân là người có công hiệu đính và in sách Vũ Man Tập Lục năm 1898 chứ không phải năm 1891.

2.- Ảnh hưởng các sai lầm có tính cách dây chuyền thường có hậu quả là củng cố sự sai lầm tiên khởi nếu không có những nỗ lực đính chính về sau.

3.- Lỗi đọc các văn bản cổ của các nhà nghiên cứu bằng cách qui định mặt trước là tờ a, mặt sau là tờ b.

4.- Nghiên cứu sinh hoạt của các dân tộc ở Đông-Dương đã trở thành truyền thống của các viên chức thuộc địa Pháp trước đây mà trong đó H. Maître là một thí dụ điển hình. Sách ông viết cẩn thận, chịu khó nghiên cứu, quan sát tỉ mỉ nên có nhiều giá trị với thời gian.

5.- Nguyễn-Bá-Trác có thời làm Tuần-Vũ Quảng-Ngãi nên có lẽ nhân thời gian đó mà chú tâm ghi lại các hiểu biết về người sắc tộc Quảng-Ngãi. Ông làm Tổng-Đốc Thanh-Hóa trước khi về hưu trí với tước phẩm Hiệp-tá Đại-học-sĩ. Năm 1945, ông bị bắt và giải về Quảng-Ngãi. Có tin đồn sau đó ông được trả lại tự do, nhưng một nhóm "thanh niên" đã bắt lại ông, trong lúc ông đang hút tóe cao râu trong một tiệm ở tỉnh lỵ. Và ông ra đi vĩnh viễn không hẹn ngày về. (Phạm-Thị-Ngoạn, *Tim Hiểu Tập-Chí Nam-Phong*, Ý Việt, Paris 1993, trang 72.).

6.- Bùi-Đình, Sdd, trang 89.

7.- Cơ: Đơn vị hành chánh vùng thượng du Quảng-Ngãi được thiết lập năm Gia-Long thứ ba (1804).

8.- Ở đây-tác giả Nguyễn-Tấn không cho biết đơn vị ngày được tính là đi bộ hay đi ngựa, có lẽ là đi bộ vì đại đơn vị ngày xưa đều di chuyển bằng đi bộ.

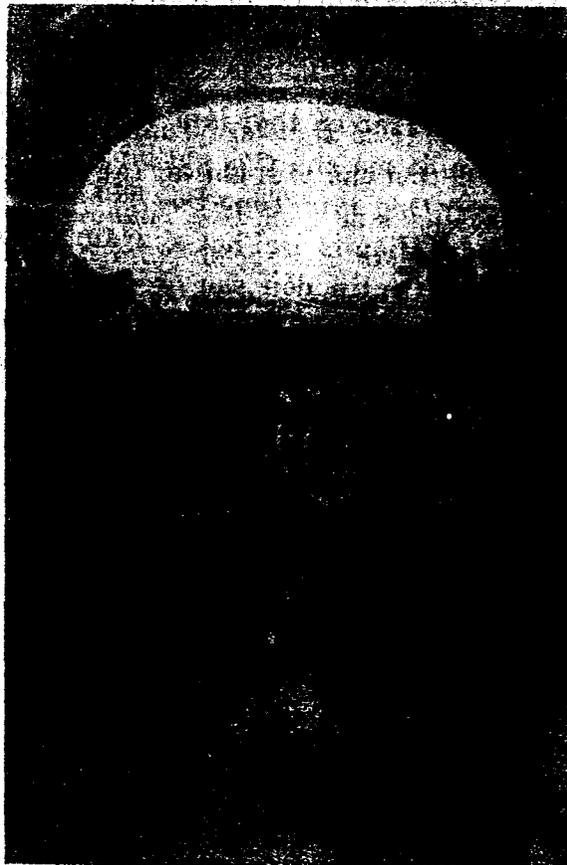
9.- và 10.- Câu chuyện về Bùi-Tá-Hán còn được lưu truyền nhiều tại Quảng-Ngãi, nhất là con cháu của cụ vẫn còn tiếp tục sống tại đây với nhiều người khoa bảng và tiếp tục con đường hoạn lộ về sau như Bùi-Phụ-Phong làm Bố-chánh Sơn-Tây đời Thiệu-Trị, Bùi-Phụ-Lượng, Bùi-Phụ-Cư, Cử-nhân Bùi-Phụ-Nghiệp (khoa Mậu-Ngo 1918) v.v...

11.- Ngành địa lý phong thổ sau này cũng nói nhiều về ảnh hưởng giữa khí hậu, thời tiết đối với con người xác nhận quan điểm khá mới mẻ của Nguyễn-Tấn. Câu nói “địa linh, nhân kiệt” của người Á-đông cũng biểu lộ quan điểm tương tự.

12.- Tha thuế trước khi đánh dẹp, chỉ trích sự bất tín (không giữ lời hứa) của các viên chức tiền nhiệm đối với người Thượng, không chấp nhận những việc làm bội phản trả thù người Thượng của một vài vị tướng trước đây, đó là những yếu tố điển hình cho tâm lòng nhân hậu đứng đắn của Nguyễn-Tấn.

Thăm khảo thêm *Đại-Nam Thực-Lục Chính-Biên*, q. XXIX., nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà-Nội 1978, trang 57.

13.- Đọc trong bài tựa *Vũ Man Tạp Lục Thư*.



Từ-đường cụ Nguyễn-Tấn tại làng Thạch-Trụ, Mộ-Đức
Quảng-Ngãi, nay đã bị tàn phá vì chiến cuộc.

PHẦN THỨ HAI

KHẢO DỊCH TƯ LIỆU

VŨ MAN TẠP LỤC THƯ



Ông Nguyễn-Thân (1854-1914), con cu Nguyễn-Tấn,
Phu-Chính Đại-Thân, người đã hiệu đính và ấn hành
Vũ Man Tạp Lục Thư năm Thành-Thái thứ mười (1898).



Ông Nguyễn-Hy (1891-1965), con ông Nguyễn-Thân,
nguyên Tuần-Phủ Quảng-Bình, người viết *Nguyễn-Tộc Thị-Phả*
với các dữ kiện để hiệu thêm *Vũ Man Tạp Lục Thư*.

Lê Hồng Khánh

www.campapura.
wordpress.com.

VŨ MAN TẠP LỤC THƯ

Ngày tốt đầu mùa đông năm Mậu-Tuất (1)
Năm thứ mười triều Thành-Thái.

Vâng mệnh hiệu đính lại
Thạch-Trì (2)

VŨ MAN TẠP LỤC THƯ

Con trai thứ là Văn, Lãn-Binh Nghĩa-Định Sơn-
Phòng vâng mệnh kiểm soát bản in (3)

Con trai trưởng là Thân, Phụ-Chính Đại-Thần, Văn-
Minh-Điện Đại-Học-Sĩ kiêm quản Khâm-Thiên-Giám Sự-Vụ
sung Cơ-Mật-Viện Đại-Thần quản lãnh Lại-Bộ Túc-Liệt-
Tướng Diên-Lộc-Bá, vâng mệnh hiệu đính (4).

Cháu là Kế, Hồng-Lô Tự-Khanh, Biện-Lý Binh-Bộ,
vâng mệnh kiểm soát bản in (5).

BÀI TỰA VỮ MAN TẠP LỤC THƯ CỦA ÔN-KHÊ NGUYỄN TỬ-VÂN

Từ xưa cái họa về người di dịch đã từng có, tìm xem trong sử sách cũng không thiếu gì. Nước ta dưới các đời Đinh, Lý, Trần, Lê cũng có, lớn thì phải kể Ai-Lao, Vạn-Tượng (6), Chân-Lạp, Xiêm-La, nhỏ thì phải kể Mỹ-Lương (7), Sơn-Âm (8), Thủy-Xá, Hỏa-Xá (9). Những người 'man' này đều có đạo quân thần, lễ tôn ti cho nên dễ dàng xử trị; chưa hề thấy có nhóm người 'man' nào vô nhân đạo như ở tỉnh tôi.

Năm đầu thời Gia-Long (1802), nhóm người 'man' này xin thần phục. Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế ta xuống chỉ từ khước há chẳng phải vì giống này không có nhân đạo sao?

Nhóm 'man' này không biết đến quân trưởng, không có tôn ti, ở nơi hiểm trở, thói quen cướp bóc, lấy hung hãn làm sở trường, lấy cướp bóc làm nghề nghiệp. Ta lấy uy mà nghiêm cấm thì chúng chạy trốn, lấy đức mà vỗ về thì chúng khinh nhờn, giết chúng sẽ gây oán hận, tha chúng thì chúng quên ơn, thực là người không ra người, quý không ra quý. Không biết chúng có phải là hậu duệ của người Chiêm-Thành hoặc là một chủng tộc riêng nào đó? (10). Hay là sông núi, khí hậu khiến chúng trở nên như vậy? Không giống như người Thổ ở phương Bắc và người Hời ở phương Nam vốn là những kẻ chịu nộp thuế và thần phục chúng ta, riêng nhóm 'man' này tự đặt ra ngoài vòng giáo hóa nên gọi là ác vậy. Tuy nhiên độc địa như rắn rít, dữ tợn như hùm beo mà còn có người bắt được thì nếu có họa người 'man' tức sẽ có người trị được 'man'. Từ thời Lê trung hưng (11) đến nay mỗi thời đều có các vị danh tướng dẹp yên người 'man', thật đúng với câu "Trời sinh ra một người đủ để hoàn tất một việc ở đời vậy (12).

Kể từ khi Hoàng-Đế ta (13) lên ngôi đến nay, người 'man' thường hay gây nhiều tai họa.

Năm Ất-Mão (1855) triều Tự-Đức, vua sai nhóm Trần Tri (14) đánh dẹp.

Vào các năm Mậu-Ngo (1858), Kỷ-Mùi (1859) quân Pháp xâm lấn miền nam (15), giặc Thổ nổi dậy ở phương bắc (16). Thừa khi ta hữu sự, người 'man' trong tỉnh tôi nổi lên xâm phạm biên cương, cướp bóc gia súc, bắt cóc dân chúng. Quan địa phương cho rằng những vụ đó nhỏ mọn nên không trình báo về triều đình. Ai đâu biết rằng những điều nhỏ bé đó nếu không dập tắt thì sau rốt sẽ đốt cháy tất cả.

Vào những năm Canh-Thân (1860), Nhâm-Tuất (1862) cả vùng Quảng-ngãi đã rơi vào họa lớn.

Mùa thu năm Quý-Hợi (1863) triều Tự-Đức, tôi đang giữ chức Án-sát Thái-nguyên, tự dâng biểu về triều xin đi dẹp. Vua cho sáu năm để bình định. Tôi đến nhậm chức với ngạch trật chưa tới tam-phẩm (17), quân lính không đầy ba ngàn người, tự nghĩ mình bất tài lại chịu ơn nhiều nơi biên cảnh, nơm nớp lo sợ đầu dám ở rồi; lại trộm nghĩ Quảng-Ngãi là đất của tổ tiên, nhóm 'man' này là giặc của triều đình, không thể không đảm đương trách nhiệm tận lực, đương đầu với người 'man' cuồng dữ này, nếu không chịu gia súc đánh dẹp thời khó đạt được thành công. Từ đó tôi bèn tham khảo các kế hoạch của người trước, thu thập kiến văn của các vị bô lão, lại phải tới lui quan sát hình thế núi sông, xem xét các đổi thay để tùy nghi ứng biến.

Vào các năm Tý (Giáp-Tý, 1864), Sửu (Ất-Sửu, 1865) tôi tuyển chọn một số binh lính khỏe mạnh, thao diễn trận pháp, dựng đài cáo tế, trai giới sạch sẽ, chọn ngày tốt, họp tướng sĩ lại căn dặn kỷ luật. Oai linh của triều đình nhờ vào sự hiệp lực của tướng sĩ cho nên không núi nào mà không đập đổ, không sách làng nào mà không đánh phá, và bấy giờ kỷ nguyên chinh phục bắt đầu.

Trong hai năm Dân (Bính-Dân, 1866), Mão (Đinh-Mão, 1867), quân ta phần chấn, thế giặc suy vi. Tôi cấp phát

lượng thực, áo quần cho chúng, chỉ bảo điều hòa phúc, thông thả võ về, dần dần bọn cừ mục các sách làng cúi đầu chịu phục, kẻ thì xin ta giữ gìn đất đai, người thì xin nạp thuế. Các bộ lạc rải rác xa gần đều lần lượt xin tùng phục, duy chỉ còn bọn 'man' Nước-Tố, Nước-Xanh dựa vào chỗ ở hiểm hóc nên còn tỏ ra ương ngạnh.

Trong hai năm Thìn (Mậu-Thìn, 1868), Tị (Kỷ-Tị, 1869), tôi đánh tung vào sào huyệt khiến bọn chúng tới tấp xin hàng. Bấy giờ chốn biên cảnh đã yên ổn, việc quân đã êm, nhân lúc nhàn rỗi, tôi nhờ biết rõ các chốn núi non hiểm trở, cương vực rộng hẹp, đường sá xa gần, sự thích hợp về đất đai, các ngạch hạng tô thuế, sách lược đánh dẹp, phương cách phòng ngự, sự xây dựng và cải tổ dần dần qua các triều đại, sự tích đánh dẹp của các vị danh tướng, bèn đem ra viết lại thành từng chương đặt tên là *VŨ MAN TẬP LỤC THU*. Đây chỉ là một mớ kiến thức thô thiển của mình nên chỉ dành làm của riêng một nhà thôi, dành cất kỹ đâu dám công khai đem cho người ngoài biết. Thảng hoặc có ai xem tới thì xin đừng cười những điều nghe thấy nông cạn này. Đây là bài tựa vậy.

Năm Tân-mùi (1871) triều Tự-Đức, Tĩnh-Man Tiểu-Phủ-Sứ Ôn-Khê Nguyễn Tử-Vân tự làm bài tựa.

BÀI TỰA VŨ MAN TẬP LỤC CỦA HOÀNG-CAO-KHẢI

Bậc đại trượng phu ném bút giữ lấy ấn hầu, công danh phần nhiều do đầu tên mũi đạn mà tới, ra vào như Tôn, Ngô (18), dọc ngang tựa Pha, Mực (19), trong ruột chứa chất hàng vạn giáp binh nên phát tiết ra trên sách vở hàng vạn lời, công nghiệp nổi tiếng ở đương thời mà lưu truyền lại hậu thế thì không có gì bằng sách vậy. Nhưng sách có quyền không được truyền lại mà có quyền lại được truyền, vì sao thế?

Diệt đứa dữ, trừ kẻ gian, khai thác biên cảnh, xây dựng trong nước và giáo hóa cõi ngoài đó là hai việc khác nhau xa nhưng tóm lại thì việc xây dựng trong nước là rõ rệt nổi tiếng hơn cả. Tài thao lược là do ở con người mà ra, miệng người hôm nay ghi thuật, sử sách ngày mai truyền lại, sách mà không được truyền lại thực là rõ vậy (20). Còn kẻ đảm trách việc giáo hóa cõi ngoài, dấu chân chưa bén tới, tai mắt chưa tường tận, đất xa mà chướng khí lại nhiều, tánh tình khác biệt mà nơi ở lại cách trở, nếu không phải là người chịu đựng gian nan nguy hiểm, xông xáo vào những chỗ khí hậu nguy hại thì không thể nói đến các sự việc đó được. Triệu-Sung-Quốc (21) đánh hàng bọn người Khương (22) nhờ có địa hình trên bản đồ. Lý-Đức-Dụ (23) đánh giặc Nam-Chiếu (24) nhờ có hỏa-lâu (25) ở ven biên. Người xưa há làm vậy để tự khoe mình sao? Đó là một mặt vì lo cho nhân dân và mặt khác vì giúp cho triều đình ổn định biên cương. Vì thế nói rằng sách há dễ không được truyền lại thì thực rõ vậy (26). Thế thì sách Vũ Man Lục không được truyền hay là được truyền?

Kẻ văn bối này cùng với ông Thạch-Trì ở điện Văn-Minh, làm việc tại Cơ-Mật-Viện, trong lúc chuyện trò bàn đến việc biên cương, được ông Thạch-Trì đưa cho xem tập Vũ Man Lục ghi chép công cuộc tiêu phủ của tiên quân (27) thời trước nên biết được nhóm 'man' đó giống người mà không phải người, tựa quỷ mà chẳng phải quỷ, giết thì chúng oán hận, tha thì chúng chẳng biết ơn. 'Man' đó là giống 'man' gì lạ lùng mà so với các giống 'man' khác thì lại khác xa vậy? Cho nên gọi chúng tên là Ác thực là đúng lắm! Chúng làm phản hoặc quy phục một cách bất thường, từ thời Trần, Lê đến nay đã tốn không biết bao nhiêu lần cột buộc hoặc võ về chúng (28). Tiên-công (29) vốn là tướng văn, ra làm tướng võ, sáu năm dẹp yên được nhóm 'man' kiêu căng đó. Phàm nơi ông dẫm chân tới, chỗ mắt ông nhìn thấy, điều ông nghe, nơi ông đi qua lúc bấy giờ cùng kế hoạch sắp đặt cho yên ổn về sau, các điều đó thấy đều được ghi chép lại. Công trình đó giúp cho các vị tướng dẹp 'man' sau này thấy rõ được giặc trong tầm mắt, có kế hoạch ra quân ngay trên sách vở vậy.

Vả lại số 'man' kia tới lui vô lường nên sự phòng bị của ta không thể sơ sài được. Làm tướng mà không chăm chỉ lo liệu thì người 'man' tất phải sinh tâm làm phản và nếu có kẻ thừa đó gây sự tất công nghiệp về trước ắt bỏ hết, sẽ di hại đến con dân, làm phiền đến sự chú ý sắp đặt của người khác, nghĩ sâu thay ! Đó là nỗi khổ tâm của ông vậy !

Than ôi ! Trong thiên hạ có việc gì mà làm không được, có người nào mà giáo hóa không được? Nếu nói rằng việc trong thiên hạ không thể làm được thì sự tự lập của người đó không được vững vàng. Nếu nói rằng người trong thiên hạ không thể giáo hóa được thì kẻ đời người đó (30) không được rộng lượng. Vậy thì kẻ sĩ phải vững vàng, phải rộng lượng. Kẻ đọc sách này vụt dậy mà suy nghĩ, tỉnh táo mà rằng: Than ôi ! Kẻ trượng phu ở đời phải như thế đó. Người nhân tất phải có hậu. Ông Thạch-Trì ra làm tướng võ, vào làm tướng văn, đạt được nghiệp lớn như vậy là phải.

Về hành trạng của tiên công thì bậc lão trượng quyền quý Cúc tiên sinh (tức Cúc-Khê Trương-Quảng-Đản. *NĐC chú*) nói hết rồi vậy.

Mùa đông năm Mậu-Tuất triều Thành-Thái.

Phụ-Chính Đại-Thần Thái-Tử Thái-Phó Võ-Hiến-Điện
Đại-Học-Sĩ Sung Đại-Thần Cơ-Mật-Viện quản lãnh Binh-Bộ
Diên-Mậu-Bá Thái-Xuyên Hoàng-Cao-Khải (31) Đông-Minh
kính cần làm bài tựa này.

BÀI TỰA CỦA TRƯƠNG-QUANG-ĐẢN

VŨ MAN TẬP LỤC do ông Ôn-Khé Nguyễn Tử-Vân trước tác, cất dấu ở trong nhà ba mươi năm nay không được truyền tụng, gần đến tiêu ma thất lạc hết, khiến cho người ta phải tiếc rằng người và đàn đều bị quên mất (32). Phàm văn chương mà có dụng ý thời cũng giống như linh vật tạo hóa không thể khinh xuất mà đem cho ai cũng được. Tuy nhiên viên ngọc Liên-thành không thể suốt đời chôn trong núi sâu mà phải có Biện-Hòa tìm biết (33), hòn châu Chiếu-Thừa không phải vùi mãi dưới biển sâu mà phải có Tượng-Võng tìm ra được. Đó là lẽ tất nhiên ở trong trời đất, phải có sự chờ đợi vậy, có gì đáng nghi đâu?

Năm Đinh-Dậu (1897) triều Thành-Thái, ông Thạch-Trì được thăng làm Văn-Minh-Điện Đại-Học-Sĩ Diên-Lộc-Bá nhân dịp lễ quốc khánh, được ân phong ba đời, thân sinh được gia phong Lễ-bộ Thượng-thư, thật là đạt kết quả tốt vậy ! Sĩ đại phu đều đến chúc mừng, có kẻ hỏi rằng: “Tiên công trước đây tài năng lỗi lạc, lại có thêm cái học kinh tế, tiếng tăm vang lừng vùng biên cương, công nghiệp ghi lại trong bia kê, lúc còn sống há không để lại một trước tác nào ư ?” Ông Thạch-Trì bất đắc dĩ đưa quyển sách này ra cho xem. Người mượn sách sao lai này (34) cảm thấy như may mắn được thưởng thức món ăn ngon vậy. Có kẻ khuyên ông đem truyền ra, Thạch-Trì nói: “Điều đó dường như không đúng tiên chí, đâu dám làm !” Có kẻ nói: “Người xưa có ba điều bất hủ đó là lập công, lập đức, lập ngôn. Nay công, đức đã được truyền tụng, thì ngôn sao lại không được truyền ra? Hướng chi của quý trong thiên hạ cần phải được thiên hạ cùng biết, tướng công sao lại nỡ giữ của quý riêng một mình?” Vì thế ông Thạch-Trì đem ra thu góp lại tường tận lo việc ấn loát, nhờ Đản này viết bài tựa. Đản nay già rồi (35),

lui về ở ẩn, văn chương quê mùa thô lậu sợ e không đủ làm sáng thêm quyển-sách này. Ông Thạch-Trì nói rằng: “Ông là người cùng tỉnh và là bạn vong niên của cha tôi, cho nên hiểu biết sâu xa về cha tôi ngày xưa thì ai bằng ông? Vậy thì ngày nay viết bài tựa trên sách của cha tôi, ai mà hơn ông?” Người nói lời đó không đáng hổ mà kẻ chịu lời nói đó cũng không đáng thẹn, ngày sau đem ra biên soạn, đưa vào sử sách đủ làm tín bút ngàn đời. Nếu dùng lời nói nhỏ nhẹ vượt ve để đua nịnh, hay dùng lời đẹp đẽ mà sai sự thật khiến cho người đọc tới phải chê bai thì ta được khen ở chỗ nào? Hay thay lời nói đó! Tôi đâu dám vi phạm đến, nay nghĩ về thân thế mà cảm thấy bùi ngùi.

Ông thuở nhỏ anh tuấn, năm Quý-Mão (1843) đời Thiệu-Trị, thi đậu Cử-nhân được bổ Huấn-đạo, sau vì tuổi trẻ được rút về Bộ. Đản mới được chơi cùng ông, sớm tối đàm luận, ăn uống, nhân bàn đến chuyện đời, mới biết ông là người có chí gọi trăng của ông Nguyên-Quy (36) và cõi gió của ông Tôn-Xác (37). Sau ông được tuyển làm Hành-tầu (38). Cha tôi (39) làm Thái-sư, thấy ông là người làm việc có tính toán bèn tâu về triều cho giữ Yên-Khánh, nổi tiếng về đường chánh-trị, được thăng Giám-đài (40), có tiếng thẳng thắn. Sau đó ở Đàng-châu (41) có giặc, ông ra nắm việc tỉnh có công dẹp yên giặc, sau làm án sát Hưng-yên rồi chuyển qua Án-sát Thái-nguyên.

Trong các năm Thân (Canh-Thân, 1860), Tuất (Nhâm-Tuất, 1862) triều Tự-Đức, người ‘man’ tỉnh tôi phá phách dữ tợn, dân chúng khốn khổ, quan tỉnh không sao kèm chế được, triều đình khó khăn không biết dùng ai để đảm trách công việc dẹp ‘man’ đó. Ông nghĩ rằng không thể dung tha loại người ‘man’ này được, lòng trung phần bị khích động nên dâng sớ xin đi dẹp. Vua đã biết ông từ trước đến giờ bèn cất ông lên làm chức Tỉnh-Man Tiểu-Phủ-Sứ, trật tam phẩm, cho ông toàn quyền làm việc, hẹn cho ông sáu năm phải đạt xong kết quả. Cho ông rộng quyền như thế, để ông ở chức

lâu như vậy, thực là đặc biệt lắm. Chức Tiễu-Phủ-Sứ trong tỉnh tôi kể từ ông mới có.

Mùa thu năm Quý-Hợi (1863) ông mang quân về, quan sát vùng hiểm yếu, phân chia đồn lũy, nắm rõ được tình hình ta và giặc, kêu gọi bọn tù trưởng, lựa chọn lính khoẻ, oai sấm sét thực đã rõ làm cho người ta run sợ, bèn kéo vào đất 'man' phá tung sào huyệt, bọn 'man' dữ đều xin trở lại làm dân ta, số dân thất tán lấy lại được ruộng đất cũ. Việc đó các vị danh tướng đời xưa cũng đã làm rồi, chưa đủ để thấy rõ tài năng của ông. Duy còn suối Á-tuyền ở Lôi-sơn đã hết độc, sa mù ở núi Cao-Môn đã biến mất hết, nếu không vì cảm kích bởi tấm lòng thuần khiết của ông mà núi sông trợ giúp uy linh thì sao được như vậy? Đến nay khói lang (42) đã dứt, nhà cửa san sát như cánh nhọn, ông mới nghĩ đến kế hoạch giữ yên về sau, nên tổ chức dân ở đó lại để bảo vệ lẫn nhau, sửa sang đồn điền, chuẩn bị quân lương, thiết lập đội dịch-man để hiểu biết tình hình người 'man', mở nơi giao dịch để trao đổi hàng hóa. Phương sách phòng ngự giặc của ông đó là cái gì đáng làm trước thì làm trước, điều gì nên làm sau thì để sau, cái chậm thì để chậm, việc cần mau thì làm mau, mọi sự thấy đều có qui mô rồi vậy, ông thông thả mà đã làm đúng. Chính vì đó mà có kẻ nói rằng trong bụng ông có sẵn binh giáp cho nên không phải ông thì ai làm nổi việc đó?

Xem lại những kẻ dẹp 'man' có tiếng ở tỉnh tôi trước ông có Trấn-công Bùi-Tá-Hán, Quận-công Lê-Văn-Duyệt, họ khó mà tạo được bản sắc riêng cho mình. Sau ông có Tham-chánh Trương-Quang-Đệ (43), Trung-thừa Nguyễn-Văn-Ngoạn (44) cũng không đi ra khỏi phạm vi đó.

Làm quan ở đất lam chương trải qua bảy năm hết sức lo cho nước, lao nhọc mà nhuộm bệnh, năm 50 tuổi thì mất. Vua thương xót, truy tặng chức Tham-Tri, chu cấp tiền bạc để nuôi dưỡng mẹ già. Sĩ dân cảm kích lập đền thờ ông, dựng bia để nhớ tưởng công nghiệp của ông. Lúc còn sống, ông vinh hiển, chết lại được mọi người tiếc thương, việc đó

không có gì phải nói thêm nữa. Tiếc thay thủ đoạn ấy, kinh luân ấy sao trời lại không cho sống lâu để khiến ông lâm đại sự, đương đầu với đại cuộc mà gánh gồng thì thố để cùng qua cơn sấm chớp, kéo lòng người qua khỏi cảnh sóng cả dập vùi, giữ thế đạo cho đến ngày phong hội dần mở, mà sự nghiệp của ông chỉ thấy ở Sơn-phòng, văn chương của ông chỉ thấy nơi tập sách này thôi há không khiến cho người bạn chết sau này thương cảm buồn rầu sao?

Tập sách này nói về núi sông, cương vực, đường sá, phong tục, đất đai, tô thuế cùng với kế hoạch đánh dẹp võ về, phương sách phòng ngự, sự xây dựng đổi thay dần dần qua các triều đại, sự tích đánh dẹp của các vị danh tướng, phân định từng loại, gồm có mười khoản, bổ túc vào mục tỉnh chí còn khiếm khuyết, làm rõ thêm điều chưa được tỏ tường, sau này nếu có kẻ viết đến cũng không thể theo kịp vậy.

Ra làm tướng võ, vào làm tướng văn, ông Thạch-Trì làm nên được công nghiệp lớn lao như ngày nay há không phải là nhờ trong nhà có học mà ra hay sao? Từ nay cho đến về sau ai là kẻ đảm trách công cuộc dẹp giặc 'man' để mất vào sách này, theo đó mà làm thì sự bổ ích của sách đối với quốc gia há lại nhỏ sao?

Tháng mười, mùa đông năm Mậu-Tuất, niên hiệu thứ mười triều Thành-Thái.

Thái-Tử Thiệu-Phó Đông-Các Đại-Học-Sĩ sung Kinh-Diên Giảng-Quan, Quốc-Sử-Quán Tổng-Tài quản Quốc-Tử-Giám kiêm Đốc-Ngu Hoàn-Sở Đại-Thần Cúc-Kê Trương-Quang-Đản (45) Tử-Minh kính cẩn làm bài tựa này.

BÀI TỰA CỦA CAO-XUÂN-DỤC

Người xưa có ba điều bất hủ đó là lập đức, lập công và sau hết là lập ngôn. Ngôn là gì, đó là trước thuật vậy. Vẫn có người có công, đức ở đương thời mà sau đó ngôn mới thành ở một nhà thì đó là công, đức có lập rồi sau đó ngôn mới lập. Cũng có khi ngôn thành ở một nhà rồi về sau công, đức mới truyền lại hậu thế, như vậy thì ngôn đã lập rồi sau đó công, đức mới lập. Đấy, ngôn không thể không lập thì *Vũ Man Lục* này chính từ đó mà làm ra.

Trước đây Tĩnh-Man Tiểu-Phủ-Sứ Nguyễn-hầu được tặng chức Lễ-Bộ Thượng-Thư, ngày nay Thạch-Tri tướng-công sung chức Phụ-Chính Đại-Thần Văn-Minh-Điện Đại-Học-Sĩ, Diên-Lộc Bá, Túc-Liệt Tướng.

Tiên công trước đây vốn dòng văn học, thi cử đỗ đạt hạ mình đọc sách, có phong độ nhà nho tướng, trải qua làm việc ở quận và triều, tiếng tăm nổi bật, mỗi khi với người ngang hàng ông thường nói: “Công danh phải từ trong đầu tên mũi dạn mà ra.” Các vị tiền bối thường coi ông là có khí khái “cỡi gió phá sóng muôn dặm”.

Năm Giáp-Tuất (46) triều Tự-Đức, ở trong tỉnh ông có số người ‘man’ dữ quấy phá rất gắt, triều đình thấy khó khăn trong việc tìm người đảm trách công cuộc đánh dẹp. Lúc bấy giờ ông đang làm Án-sát Thái-Nguyên, nghĩ rằng bọn giặc ở trong môn đình không thể tha được, nước của cha mẹ không thể bỏ quên được. Vì lòng trung và giận, ông khảng khái xin đi dẹp. Vua khen, giao cho ông làm việc đó. Chức Tiểu-Phủ đặt ra kể từ đời ông mà có, đó là vì trọng cái chức của ông vậy.

Mùa thu năm Quý-Hợi, ông quay cờ tiết về, xem xét hình thế, lập đồn lũy, giữ chỗ hiểm yếu, khiến mọi sự như thấy rõ trước mắt vậy, rồi dương oai tì, vào hang cọp, không

ổ nào mà không phá tan, xem rông rần tựa như con đở (47). Bọn 'man' lẫn tránh, thú dữ tán loạn, khí độc tan dần, dân được yên ổn. Công đức ông thật là rõ ràng như là việc của ngày trước. Ngày xưa người ta gọi ông Long-Nhượng họ Vương (48), ông Nha-Quân họ Lý (49) lập công ở chốn xa xăm thì nay ta đã thấy người như thế rồi. Cái công đệ nhất trong việc dẹp 'man' ở nước Nam, sau Lê tướng-công (50), nếu không phải ông thì còn ai nữa?

Phàm việc người 'man' làm loạn đời xưa đã có. Kinh Thi nói rằng: "Man kinh lai uy" (Bọn 'man' đến dương uy: thì võ. Kinh Thư có viết: "Cửu man thông đạo" (chín 'man' thông đường với nhau), chuyện đó trong sách vở có thể coi được (51).

Nước ta từ khi mở cõi đến nay cũng có đặt người 'man' làm tù trưởng, đặt số dân 'man', cũng đều có ban cho chức tước mục đích để vùng biên cương được yên tĩnh, chưa từng nghe dùng chữ Ác để đặt tên cho người 'man' vậy. Thế số 'man' kia là giống nào? Dựa vào chỗ hiểm để cố ương ngạnh, tối tăm không biết lẽ phải, tựa như thú dữ, chúng là giống vật khó thuần nên mới có tên như vậy. Đó là do phong khí núi sông tạo nên. Và chẳng từ khi có trời đất thì có núi sông, lại có người vật, có thói tục. Bọn Ung, Dương (52) khinh bạc, binh Kinh, Sở (53) hung hãn, khác với các nước nọ. Hơn nữa sự nóng lạnh trên bầu trời không đều nhau nên sông núi dưới đất cũng khác biệt, do đó thói tục con người cũng chẳng giống nhau. Nước thanh giáo (54) cũng vậy, ở ngoài chỗ trời buộc, được sự ưu đãi của trời đất (mới có trung hòa) cho nên có gì đáng lạ đâu? Cốt ở chỗ dùng được người, ngăn nó mà được lẽ đạo. Tuy nhiên biến đũa dữ làm người hiền, nếu không phải là tay thủ đoạn lớn thì không thể làm được. Ở trong cõi yên mà nghĩ đến việc nguy (55) nếu không phải là kẻ có con mắt sáng thời không thể nhìn thấy được. Xem trong sách Chu Lễ (56), Tượng-Tư (57) đứng đầu coi sóc các nước man, di, nhung, dịch, họ Chúc-Phương (58) nắm giữ bản đồ thiên hạ để coi sóc bọn tứ di, cửu man, ngũ nhung,

lục địch, ban cho chúng một số sản vật lúa má, như vậy là phòng 'man' có quan chức, đánh 'man' có phương lược vậy. Huống chi trong thời ông, lễ lối chế độ đã có phép tắc, có nhiều việc đáng mô phỏng, nếu không biên chép lại thì không thể làm nên công nghiệp được. Đương lúc chốn biên cương đã yên ổn, công việc biên phòng rảnh rỗi, ông tùy theo sự việc mà ghi chép rõ về núi sông, cương vực, đường sá nhờ đó mà biết rõ được vùng hiểm yếu của dân 'man'. Tiểu Tư-Mã (59) nắm giữ bản đồ chín châu, đi khắp vùng hiểm trở của núi rừng, sông đầm mà biết được đường sá nơi đó. Biết được phong tục, đất đai, tô thuế thì mới thấy rõ tình hình, sản vật của người 'man'. Tiểu Tư-Đồ (60) nắm giữ mọi khuôn phép ở Kiến-Bang, đi qua các miền đất đai ruộng nương thuộc quyền mà định được thuế khóa, biên chép đủ chỗ nào cần đánh dẹp, võ về, phòng ngự thì chính sách giữ về sau cho được yên ổn mới không bị thiếu sót nữa. Đại Tư-Mã (61) coi sóc chín giống 'man' ở Bang-quốc, đặt vùng phân nước, giống 'man' nào ý thế dựa chỗ hiểm yếu mà cường ngạnh thì ông chinh phạt. Đến như công cuộc xây dựng đổi thay trải qua các triều ta cùng sự tích đánh dẹp của các vị danh tướng há không phải là để bổ túc những điều mắt thấy tai nghe cùng để khích lệ người đời sau sao? Xưa cũng đã có như vậy. Rải gạo để làm hình tượng, Mã-Viện (62) nhờ đó mà biết rõ sức mạnh của Ngõi-Hiêu; dựng lầu (63) để trừ tính, Đức-Dụ nhờ thế mà dẹp được Nam-Chiếu. Bọn phiến trấn ương ngạnh ở Hà-Bắc thì mọi sự hiểm yếu ở đó đã có trong tay Cát-Phủ (64). Rợ Tiên-Linh nhảy nhót tại Lũng-Tây nhưng mà địa hình nơi đó đã có trong tay Sung-Quốc. Ông thấy được chỗ đó nên đã làm ra sách này.

Người xưa có kẻ tay trái cầm gươm đao, tay phải cầm bút mực, ngồi trên lưng ngựa thì dẹp giặc, xuống khỏi yên thì thảo tờ lộ-bố (65). Ông cũng không chịu nhường thua máy người đó.

Sau khi ông mất đến nay đã 30 năm, kế tục ông cũng có bốn, năm người ở trong tỉnh này mà người 'man' không

dám sinh lòng, dân chúng được yên ổn, nghỉ lại cũng là nhờ ở các điều biên chép trong tập sách này mà có. Như vậy há không phải ngôn lập rồi công, đức mới lập hay sao?

Hướng chi nhóm 'man' này tên thì nhỏ mà tính ác lại lớn, ở vào vùng đất xa xôi đầy lam chướng. Trước đây sách Ngũ-Man Phong-Thổ-Ký (66) đã không ghi chép, sau này sách Phủ-Biên Tập-Lục (67) cũng không nói đến. Người 'man' này đã bị bỏ sót lại từ lâu rồi. Nếu vị tướng ở ngoài biên cảnh, chân không đi tận nơi, mắt không nhìn khắp hết, thân không đi trước hàng sĩ tốt mà chỉ dùng bút mực để bàn bạc, thời không thể phá giặc được.

Tập sách này cũng dùng để bổ túc cho các sách sử trước đây chưa đầy đủ, soi rõ thêm các điều trước đây chưa tường tận.

Kể văn bối này trước đây điền khuyết chức quan ở Mộ-Đức (68) vốn là quê quán của ông, ở gần chỗ trú phòng của ông, sớm tối gặp gỡ nhau, tự mắt nhìn thấy công đức ông rõ ràng, lại may mắn được thấy ông bàn luận ăn nói một cách trôi chảy, nhân đó mà biết rõ một vài câu chuyện, nên đem ra sao chép lại, cất giữ kín để làm châu báu.

Tôi nay được ngồi nơi biên chép sử sách (69) lại thấy được toàn bản văn, bốn phận sử quan là sao chép nên đăng lục lại để cho sau này có người đảm trách công cuộc dẹp 'man' tất phải đọc tới.

Thế thì rõ ràng là công nghiệp của ông ở biên cương mà đức độ của ông ở tại dân sinh, lời nói của ông ở tại hậu thế. Tất cả được biên chép trong sử sách, truyền đạt ở miệng người và cái không thể tan mất được thì ở trong vũ trụ giang sơn vậy, rõ rệt tự ngày đó mà truyền lại tới ngày nay. Sau này nếu có kẻ biên chép đến tất cũng không thể làm được như ông vậy.

Không thể chỉ như vậy thôi, cửa tướng võ sinh ra võ tướng, cửa tướng văn sinh ra văn tướng, sự nghiệp và danh vọng của Thạch-Trì tướng-công, nhờ gia học có sẵn, lại cũng nhờ ở tập sách này mà được phổ biến rộng ra vậy.

Mùa đông năm Mậu-Tuất triều Thành-Thái.

Thự Hiệp-Biện Đại-Học-Sĩ sung Quốc-Sử-Quán Phó
Tổng-Tài, An-Xuân Nam. Cổ-Hoan, Đông-Cao, Long-Cương,
kẻ văn bối là Tử-Phát Cao-Xuân-Dục (70), tấm gọi lạy mà đề
tựa (71).

CHÚ THÍCH :

1.- Tức năm 1898.

2.- Thạch-Trì là tên hiệu của Nguyễn-Thân. Laborde trong bài "La province de Quang-Ngai". BAVH năm 1925 đã giải thích tên tự này (Thạch-đá, Trì: cái ao.)

3.- Nguyễn-Công-Văn, con trai thứ ba của Nguyễn-Tấn, hiệu là Thạch-Đình, tự Đường-Giản. Gia-phả không ghi năm sinh, chỉ ghi mất năm Duy-Tân thứ 5 tức năm 1911. Ông sung chức Lãnh-binh tại Nghĩa-Định Sơn-Phòng tức là cơ cấu bảo vệ vùng núi thuộc hai tỉnh Quảng-Ngai và Bình-Định. Cơ cấu này năm 1876 gọi là Nghĩa-Định quân-thứ, đến năm 1881 mới cải tên là Nghĩa-Định Sơn-Phòng.

4.- Nguyễn-Công-Thân hay Nguyễn-Thân tự là Nho-Bá, hiệu là Thạch-Trì, trưởng tử của cụ Nguyễn-Tấn, sinh ngày 3 tháng 2 năm Giáp-Dần (1854). Nhờ công nghiệp của cha, ông được chân Ấm-sinh, rồi làm Tấn-tương Quán-vụ ở Nghĩa-Định Sơn-Phòng, sau lên làm Tiểu-phủ-sứ trông coi các miền sơn cước Quảng-Nam, Quảng-Ngai, Bình-Định. Có khả năng quân sự, tham dự vào việc đánh dẹp cuộc khởi nghĩa của cụ Phan-Đình-Phùng ở Hà-Tĩnh, ông dần thăng Binh-bộ Thượng-thư, Tổng-dốc Bình-Phú, Tiết-chế Quán-vụ Đại-thần Hữu-Trực Kỳ (Nghệ-Tĩnh), lên chức Võ-Hiến Điện Đại-Học-sĩ rồi chuyển qua Văn-Minh Điện, kế đó thăng Cẩn-Chánh rồi được phong tước Quận-công. Năm 49 tuổi ông về trí sĩ và mất ngày 29 tháng 7 năm Giáp-Dần (1914) tại Quảng-Ngai, thọ 61 tuổi.

5.- Nguyễn-Công-Kế tự là Thuật-Phủ, hiệu Thạch-Khê, con trưởng của Nguyễn-Thân, sinh năm Bính-Tý (1876) chết năm Nhâm-Tuất (1922), thọ 47 tuổi.

Trong nguyên bản chữ Hán có lối viết tục gọi là *dài* (đối với nhân vật quan trọng thì qua hàng và viết lên cao) nên nhận rõ được thứ tự phổ hệ và chức vụ của Nguyễn-Thân.

6.- Từ thời Lý Thái-Tông (1028-1054), Ai-Lao thường hay sang quấy phá nên các cuộc đánh dẹp cũng đã diễn ra nhiều lần, sang thời Lý Anh-Tông (1138-1175), Tô Hiến-Thành cũng đã có công dẹp yên giặc Lào (Trần-Trọng Kim, Sđd, trang 99 và 111).

Lịch sử Ai-Lao được ghi lại do các nguồn tư liệu của Trung Quốc (Martin Stuart-Fox, *A history of Laos*, Cambridge University Press, 1997, page 6) hay do các nguồn tư liệu Việt Nam phản ánh các hoạt động chiến tranh giữa các lân bang tại Đông Dương đã có từ lâu trong lịch sử.

7.- Mỹ-Lương: Tên một huyện thuộc phủ Quốc-Oai, Sơn-Tây gồm có 7 tổng, 3 tổng ngoài đều giống các dân ở huyện Yên-sơn, 4 tổng trong tập tục khác hẳn áo mặc khác người Man, người hào-trưởng ở đây gọi là Lang. (*Lịch-triều Hiến-chương Loại-chí*, bản dịch Viện Sử-Học Hà-Nội, trang 96). Nguyễn Tấn dùng tên này để chỉ một giống người Thổ hay Man ở thượng du Bắc-Việt.

8.- Sơn-Âm: Chúng tôi đã kê cứu nhiều sách nhưng không biết danh từ này là địa-danh hay nhân-danh. Đọc trong sách "Tìm hiểu đồng bào miền núi Việt-Nam" của Bùi-Đình, nhà xuất bản Tiến-Việt, Hà-Nội 1950, trang 76 thấy tác giả có nhắc đến hai giòng Mán gọi là Sơn-ti (ở vùng Hưng-Hóa, Tiên-Yên, Hà-Cối) và Sơn-giao (ở vùng Đầm-Hà, Hà-Cối, Phủ-Lạng-Thương, Thái-Nguyên...). Nguyễn Tấn trước đây có làm quan ở Hưng-Yên, Thái-Nguyên, phải chăng ông dùng danh-từ Sơn-Âm để chỉ hai giòng Mán đó ?

9.- Thủy-Xá, Hỏa Xá: Tức các bộ lạc người Thượng Jarai hiện nay. Mục *Nhu-Viển* trong *Khâm-Định Đại-Nam Hội-Điển Sự-Lệ*, *Essai d'histoire...* của Bourotte, bài của Giáo-sư Nghiêm-Thẩm trong *Tạp chí Quê-Hương* các số 28, 29/1961 có viết về họ.

10.- H. Haguet trong bài *Notice ethnique...* trang 1420 có viết "Mais d'où viennent ces montagnards? Probablement de la Malaisie. Ils ont du venir s'échouer ici à une époque fort reculée, longtemps avant l'occupation de la plaine par les Chams ou les Annamites." (Nhưng mà những người sơn cước ấy từ đâu đến ? Có lẽ từ Mã-lai. Họ đã phải đến và lên bờ tại đây vào một thời kỳ rất xa, lâu đời trước khi người Chăm hoặc người An-Nam chiếm cứ vùng đồng bằng). Trong lịch sử, mối liên hệ giữa người Thượng với người Chăm vẫn thường được ghi nhận (Nghiêm-Thẩm, *Quê-Hương Tạp-Chí* số 30, trang 103). Quan điểm của tác giả bài tựa trong đoạn này không phản ánh lập trường của người dịch và xu thế suy nghĩ của thời đại.

11.- Thời điểm này ứng vào năm 1533 với sự tôn phò nhà Lê của Nguyễn-Kim.

12.- Nguyễn văn “Thành sở vị thiên sinh nhất thế nhân túc liễu nhất thế sự giả dã” có thể có ý nghĩa tương đương với thuật ngữ tiếng Anh “a right man in a right place” (đúng người, đúng việc) vậy.

13.- Thời điểm này cũng có thể kể từ khi Gia-Long lên ngôi (1802) hoặc từ khởi đầu triều Tự-Đức (1847) vì ngay chính trong những năm còn sinh thời ông Lê-Văn-Duyệt cũng còn phải cáng đáng công việc chinh tảo ở vùng thượng du Quảng-Ngãi nhiều lần.

14.- *VMTLT* ở phần sau có tiết lộ một vài công tác của Trần-Trí thực hiện ở vùng sơn cước Quảng-Ngãi. Chúng tôi đã truy cứu nhiều tài liệu nhưng không biết thêm được chi tiết nào về viên tướng này, đó cũng là trường hợp của một vài nhân vật sẽ còn gặp thấy ở sau.

15.- Tháng 7 năm Mậu-Ngọ (1858), Rigault de Genouilly đem hải quân Pháp và Y-Pha-Nho tấn công hải cảng Đà-Nẵng, và tháng giêng năm Kỷ-Mùi ông tiến vào cửa Cần-Giờ, theo sông Đồng-Nai lên đánh thành Gia-Định.

16.- Ở Bắc-kỳ kể từ năm Tự-Đức thứ 4 (1851) trở đi luôn luôn có giặc nổi lên, đáng kể hơn cả đó là giặc Tam-Đường tức là bọn giặc Khách, giặc châu chấu do nhóm Cao-Bá-Quát và Lê-Duy-Cự (1854), giặc Tạ-Văn-Phụng (1861-1865).

17.- Theo Cao-Xuân-Dục trong *Quốc-Triều Chánh-Biên* (bản mới của Nhóm Nghiên-Cứu Sử-Địa, Sài-Gòn 1972, trang 328, thì dịp này Nguyễn-Tấn được thăng Thị-độc sung lãnh Tiểu-phủ. Nguyễn-Tấn tâu bày mưu mẹo nói về việc binh dân đồn bảo, lại xin cho Kiều-Lâm (Tấn-Sĩ Quảng-Ngãi) thự hàm Thị-giảng sung Bang-tá quân-thứ. Theo Nguyễn-Bá-Trác, Nguyễn Tấn có chức Tấn-tương trước khi làm Tiểu-Phủ.

18.- Tồn, Ngô: Tức là Tồn-Tần và Ngô-Khởi, các danh tướng thời Chiến-Quốc bên Trung-Hoa.

19.- Pha, Mục: Tức Liêm-Pha và Lý-Mục, hai vị tướng giỏi của nước Triệu.

20.- Ý nói người ta truyền công lại bằng bia miệng, không có sách vở ghi lại lúc đó.

21.- Triệu-Sung-Quốc: Một vị tướng Trung-Hoa dưới đời nhà Hán (137-52 trước Tây-lịch).

22.- Tức rợ Khương hay Tiên-linh-khương ở Lũng-Tây.

23.- Lý-Đức-Dụ: Tên một vị tướng nhà Đường (787-849), con của Lý-Cát-Phủ.

24.- Nam-Chiêu: Người man di, tương truyền do dân tộc Ai-Lao mà ra, ở vùng Vân-Nam (Trung-Hoa).

25.- Hòa-lâu: Chòi cao để đốt lửa báo hiệu trong kỹ thuật chiến tranh ngày xưa.

26.- Ý nói công nghiệp người xưa phần lớn do nhân dân biết đến chẳng vụ nhiều đến sách vở.

27.- Chi Nguyễn-Tấn. Quan điểm của tác giả bài tựa trong đoạn này phản ánh tinh thần kỳ thị không chấp nhận được.

28.- Trong thực tế từ đời Trần chưa có việc đánh dẹp người Thượng Đá-Vách. Ý kiến của Hoàng-Cao-Khải không được đúng lắm.

29.- Chi Nguyễn-Tấn.

30.- Nguyên văn "...kỳ đài nhân dã..." ám chỉ kẻ sĩ khi chưa được mời ra làm quan.

31.- Hoàng-Cao-Khải, trước tên là Hoàng-Văn-Khải, sinh năm 1850, tại làng Đông-Thái, huyện La-sơn, tỉnh Hà-Tĩnh, cùng làng với cụ Phan-Đình-Phùng. Ông đỗ Cử-nhân năm 1868 (niên hiệu Tự-Đức thứ 21), làm việc ở Huế sau đổi ra Bắc-kỳ làm Giáo-thụ Hoài-Dức, hợp tác với người Pháp và vâng mệnh triều đình Huế đánh dẹp các nhóm Cần-Vương ở Hưng-Yên, Bắc-Ninh, Hải-Dương. Năm 1888, ông được bổ Tổng-dốc Hải-Dương, rồi năm 1890 sung chức Kinh-lược Bắc-kỳ, thất bại trong việc dụ cụ Phan Đình Phùng ra hàng Pháp. Năm 1897, ông được triệu về Kinh làm Phụ-Chính đại-thần triều Thành-Thái. Năm 1902, ông về trí sĩ và mất năm 1933. Tác phẩm của ông: *Việt-Nam Sử-Yếu*, *Việt Nam nhân thần giám*, *Nam sử kinh* (bằng Hán-văn), *Vịnh Nam-sử*, *Làm con phải hiếu*, *Đàn bà nước Nam* và hai vở kịch *Tây-Nam đắc bằng*, *Tượng kỳ khí xa* viết bằng quốc-âm.

32.- Ý muốn nói về tiếng đàn của Bá-Nha và nghệ thuật thưởng âm của Tử-Kỳ trong tích cổ Trung-Quốc.

33.- Ngọc Liên-thành: Họ Hòa nước Sở được viên ngọc trong núi dâng cho vua Lê-Vương. Vua kết tội nói dối vì là đá chứ không phải ngọc, sai chặt chân trái. Thời Vũ-Vương, ông lại dâng ngọc, bị chặt nốt chân phải vì vua nói ngọc giả. Đến thời Văn-Vương lên, ông ôm ngọc khóc trong núi ba ngày đêm chảy máu mắt, vua sai hỏi cơ sự, họ Hòa tâu rằng ông khóc không phải vì

hai chân bị chặt mà khóc vì ngọc thật mà cho là đá, nói thật mà cho là nói dối. Văn-Vương sai người xem lại cho kỹ thì quả là ngọc thật nên đặt tên “Ngọc bích họ Hòa”. (Theo Nguyễn Văn Ngọc và Trần Lê Nhân, *Cổ Học Tinh Hoa*, Nhà xuất bản Trẻ, 1996, trang 146).

34.- Thú tao nhã của người xưa là xem sách và trân trọng sao chép lại để truyền đạt cho con cháu.

35.- Trương-Quang-Đản viết bài tựa này khi ông khoảng 65 tuổi.

36.- Nguyên-bản viết là “Nguyên-Quy khiếu nguyệt” ý muốn nói cái chí phóng khoáng của các bậc văn nhân tài tử.

37.- Tôn-Xác: Người quận Nam-Dương thời Nam-Bắc triều, tự là Nguyên-Căn. Thuở nhỏ người chú hỏi chí của Xác, Xác trả lời rằng: “Muốn cỡi cơn gió dài để phá ngọn sóng muôn dặm” (nguyên thừa trường phong phá vạn lý lãng). Về sau, Tôn-Xác theo Đàn-Hòa-Chi đánh Lâm-Áp, được vua Tống phong làm Chấn-Vũ tướng-quân.

38.- Hành tẩu là một chức ở các bộ, các nha môn tại kinh đô. Chức này thường thường lục thất phẩm, chức vụ là truyền đạt các mạng lệnh của nhà vua, của các quan thượng thư, hay các quan đầu một nha môn. (Tiến-sĩ Nguyễn-Sĩ-Giác, *Sdd*, trang 101.)

39.- Túc Trương-Đăng-Quế, người Bình-sơn, Quảng-Ngãi.

40.- Cơ quan can gián nhà vua, người sung chức vụ tại đây cũng được gọi là gián-quan.

41.- Thuộc cương vực tỉnh Hưng-Yên, Nam-Định ngày xưa.

42.- Khói lang (lang yên): Ngày xưa người ta dùng phân chó sói để đốt báo tín-hiệu khi đánh giặc vì khói phân này có đặc tính bốc lên thẳng mà lâu tan. Ở đây tác giả muốn nói đến cảnh hòa bình ở nơi sơn cước.

43.- Trương-Quang-Đệ: Con của Trương-Đăng-Quế, em ruột của Trương-Quang-Đản, người làng Mỹ-Khê, huyện Bình-Sơn, tỉnh Quảng-Nghĩa.

44.- Nguyễn-Văn-Ngoạn: Người huyện Mộ-Đức, Quảng-Nghĩa, đậu Cử-nhân khoa Canh-Ngo (1870). Lúc đầu ông làm chức Biên-tu ở Nội-các, rồi dần lên Tỉnh-Man Tiễu-Phủ-Sứ. Trong thời gian làm Tiễu-Phủ-Sứ ở Nghĩa-Định Sơn-Phòng, ông đã đem lại an ninh cho vùng này, được dân chúng kính mộ.

45.- Trương-Quang-Đản tự là Tử-Minh, hiệu Cúc-Khê, sinh năm 1833 tại làng Mỹ-Khê, huyện Bình-Sơn, tỉnh Quảng-Nghĩa, con thứ hai của Trương-Đặng-Quế. Ông chỉ đậu Tú-tài dưới triều Tự-Đức nhưng làm quan tới Đông-các-Đại-học-sĩ, coi luôn Quốc-tử-giám. Năm 1894, ông sung Tổng-tài Quốc-sử-quán. Năm 68 tuổi ông về hưu và chết vào tháng 10 năm 1911.

Cuộc đời làm quan của ông cũng sôi nổi nhiều lần. Ông từng cùng với Hoàng-Kế-Viêm phối hợp chống nhau với quân Pháp, làm Tỉnh-biên phó-sứ (1850), Tổng-dốc Bắc-Ninh, bị giáng chức làm Tuần-phủ Quảng-Trị (ngang phó-tỉnh), Bố-chánh Quảng-Nghĩa (1886), Binh-bộ Thượng-thư...

Tác phẩm của ông: *Cúc-Khê thi-tập*.

46.- Nguyên bản chắc đã viết lầm, đáng ra là năm Nhâm-Tuất mới đúng, vì năm Giáp-Tuất là năm 1874 mà lúc này Nguyễn Tấn đã mất (1871).

47.- Con đở: chữ Hán là xích-tử (con mới sinh ra còn đỏ lông), chỉ hạng lê dân.

48.- Không rõ ông này, nhưng trong lịch sử nhà Tây-Sơn, đầu năm Mậu-Tuất (1778), Nguyễn Nhạc xưng đế lấy hiệu là Thái-Đức, đặt Nguyễn Lữ làm Tiết-chế và cho Nguyễn Huệ làm Long-Nhượng tướng quân (Nguyễn Phương, *Việt Nam Thời Bành Trướng: Tây-Sơn*, nhà xuất bản Khai-Trí, Sài-Gòn 1967, trang 106). Các giáo sĩ ngoại quốc thời đó gọi Huệ là "ông Long-nhượng" (Ta-Chí Đại-Trường, *Lịch sử Nội Chiến ở Việt Nam, từ 1771 đến 1802*, Văn Sử Học xuất bản 1973, trang 176) như vậy Long-nhượng đã trở thành biểu tượng cho một nhân vật anh hùng.

49.- Tức là Lý-Đức-Dụ (chú thích ở số 23).

50.- Chỉ ông Lê Văn Duyệt.

51.- Kinh Thi gồm ba ngàn bài thơ của dân tộc Trung Hoa thời cổ, được Đức Khổng-Tử lựa lấy 300 bài vừa ca dao ở thôn quê và nhạc-chương ở triều miếu và chia làm ba phần phong, nhã, tụng. Không phải hết thấy Kinh Thi do dân gian sáng tác nhưng cũng có những bài do văn-nhân sáng tác (Nguyễn-Hiến-Lê, *Đại-cương Văn-học-sử Trung-Quốc*, cuốn I, Nhà xuất bản Nguyễn Hiến Lê, Sài-gòn 1954, trang 71). Kinh-Thư là bộ sách chép những *diễn*, *mô*, *huấn*, *cáo*, *thệ*, *mệnh*, của vua tôi dạy bảo khuyên răn nhau, từ đời vua Nghiêu, vua Thuấn cho đến đời Đông-Chu. Sách ấy là một bộ sử rất có giá trị (Trần-Trọng-Kim, *Nho Giáo*, quyển

thượng, Bộ Giáo Dục, Trung Tâm Học Liệu xuất bản 1971, trang 155). Cả hai kinh này gộp với kinh Xuân-Thu, Lễ, Dịch làm thành Ngũ-Kinh tức 5 bộ Kinh của đạo Nho.

52.- Ung, Dương: Tên hai châu trong chín châu của nước Trung-Hoa thời cổ, được xem như là các giống man di thấp kém về phương diện văn minh. Một vài câu trong bài tựa phản ánh nhận thức của thời trước, xét ra không phù hợp với quan điểm về nhân bản-hiện nay.

53.- Kinh, Sở: Tiểu quốc của Trung-Hoa thời Chiến-Quốc ở về vùng Hồ-Nam, Hồ-Bắc ngày nay.

54.- Chỉ quốc gia có một nền văn minh tiến bộ hơn, cao hơn so với các chủng tộc khác.

55.- Cùng giống với ý niệm "cư an tư nguy" (sống khi yên ổn thì hãy nhớ đến lúc hiểm nguy). Nguyên văn "tư nguy ư an" cũng có ý nghĩa tương tự, hàm chứa sự khôn ngoan của con người.

56.- Kinh-Lễ là bộ sách chép những lễ nghi để hàm dưỡng những tình cảm tốt để giữ trật tự cho phân minh và để tiết chế các tình dục, sách có 25 quyển, chia ra 49 thiên (Trần-Trọng-Kim, Sđd, trang 157).

57.- Tạng-Tư và 58.- Chức-Phương: Những tộc phái của Trung-Hoa ngày xưa chuyên trách việc cai trị các giống dân man di thường ở rải rác phía bắc và phía tây bắc Trung-Hoa.

59.- Tiểu Tư-Mã và 60.- Tiểu Tư-Đồ : Các chức quan ở trong hệ thống triều đình của Trung-Hoa thời cổ.

61.- Đại Tư-Mã: Một trong ba quan chức to đời Tây-Hán đó là Đại Tư-Mã, Đại Tư-Đồ, Đại Tư-Không tục gọi là Tam công.

62.- Mã-Viện: Người đất Mậu-Lãng thời Đổng-Hán, sinh năm 14 trước Tây-lịch, tự là Văn-Uyên, thờ vua Quang-Vũ, giúp triều đình phá tướng Ngõi-Hiêu, có tước hiệu là Phục-Ba tướng-quân, đã từng dẹp yên cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 43 sau Tây-lịch.

63.- Túc chòi cao để quan sát địa thế, đây là sáng kiến đầu tiên của Lý-Đức-Dụ.

64.- Cát-Phủ: Túc Doãn-Cát-Phủ đã có công đánh dẹp rợ Hiêm-Doãn ở phía bắc Trung-Hoa thời Chu Tuyên-Vương.

65.- Tờ lộ-bố: Tờ bố cáo công trạng dẹp giặc của một vị tướng nào đó.

66.- Đây có lẽ là một tác phẩm biên chép về phong thổ của 5 sắc dân thiểu số ở nước ta, không rõ tác giả và niên đại biên soạn.

67. Tác phẩm của Lê Quý-Đôn viết về lịch sử sinh hoạt hai xứ Thuận Quảng khi ông theo quân Hoàng-Ngũ-Phúc đánh vào Thuận-Hóa năm 1775.

68.- Cụ Cao-Xuân-Dục có thời làm Tri-huyện ở Mộ-Đức, Quảng-Nghĩa.

69.- Túc Quốc-sử-quán.

70.-Cao-Xuân-Dục tự là Tử-Phát, hiệu Long-cương, người làng Thịnh-Mỹ, phủ Diên-Châu, tỉnh Nghệ-An, sinh năm 1842, mất năm 1923.

Ông đậu Cử-nhân năm 1877 làm quan đến Thượng-Thư Bộ Học kiêm Tổng-Tài Quốc sử quán, tước An-Xuân Tử. Trong thời gian làm việc tại Quốc sử quán, ông đã thu thập được nhiều sách cổ Việt-Nam và trước thuật, biên toàn được nhiều tác phẩm. Tương truyền ông là người ham thích sách cổ nhất là sách Việt, khi đã về hưu, để đề phòng thất lạc, ông thu tập các sách cổ, mỗi bộ thuê người chép làm 5 bản, giao mỗi người con, cháu giữ một bản bảo tồn cho sau này. Nhờ đó, một số lớn sách Việt-sử của Thư-viện Long-Cương còn đến ngày nay giúp ích nhiều cho việc nghiên cứu.

Tác phẩm của ông: *Quốc triều chính biên toát yếu, Quốc triều sử toát yếu, Quốc triều tiên biên toát yếu, Quốc triều luật lệ toát yếu, Hà-Nam trường Hương-thi văn tuyển (khoa Thành-Thái Giáp-Ngo) Nhân thế tu tri, Long Cương bát thập thọ ngôn, Hạ thọ liên, Hạ ngôn dăng lục, Long Cương văn đối, Long-Cương đối liên, Long-Cương lai hạ tập, Long-Cương hưu đình hiệu tân, Quốc triều Hương khoa lục, Quốc triều khoa bảng lục, Hà-Nam Hương thi văn thể (1894).* (Theo Trần Văn Giáp, *Lược truyện các tác gia Việt Nam*).

71.- Nguyên-bản viết “huân mộc báí dề” có nghĩa là tắm gội sạch sẽ, quỳ lạy xong mới viết bài tựa này. Đây chỉ là một cách nói khiêm tốn của người xưa.



Phóng ảnh trang thứ hai “Thạch-Trì tàng bản”
tức ấn bản dành cho con cháu cụ Nguyễn-Tấn cất giữ.

VŨ MAN TẠP LỤC QUYỂN THỨ NHẤT

NÚI SÔNG HIỂM DỊ

Núi sông nơi thì hiểm trở, chỗ lại dễ đi cho nên sinh hoạt của người 'man' khi thuần thực, lúc hiếu động khác nhau. Xét trong thời xưa ta biết được rằng nhà Tần vũ dũng (1), nhà Đường cần kiệm cho nên người 'man' ở vùng núi cũng noi theo các đặc tính ấy.

Trong tỉnh tôi, hai giống 'man' Thanh-Bồng, La-Thụ ở vào vùng núi cao, khí dày, cây cối xanh tốt, suối nguồn trong xanh dài dặc, tôm cá rất nhiều, lắm bình dị ít hiểm yếu cho nên tính tình họ đơn sơ, thói quen cần kiệm.

Các Cơ 'man' thứ nhất, hai, ba và năm ở vào những vùng núi dựng đứng, nhiều đá ít cây, dòng nước nhỏ, đá nổi nhiều, lởm chởm lắm đỉnh núi cao mà thế đất bằng phẳng lại ít, cho nên tính tình số người 'man' này hung hãn, hấp tấp, thói quen vẫn là cướp bóc, đánh phá.

Giống Thanh-Cù và Cơ 'man' thứ tư ở vào vùng rừng núi thuận có, nghịch có, nghĩa là sông suối có ngắn có dài, hiểm trở cũng như thuận tiện cho nên tính tình họ nửa thuần thực nửa hiếu động, thật thà mà cần kiệm, hung mãnh và hiếu chiến, chính là núi sông khí hậu đã khiến nên như vậy (2).

Cho nên phàm kẻ làm tướng phải quan sát hình thế núi sông, biết rõ tánh tình người 'man' giống nào thuần thực, loại nào hiếu động, tất không cần tập chiến trận mà cũng thắng được.

Nói về núi non hiểm trở nhất thì có 22 ngọn:

Núi Cao-Muôn (3) ở vào vùng tiếp giáp giữa Cơ Nhất và Cơ Ba, quen gọi là núi Cao Muôn. Núi này hai đầu cao vút chọc trời là vùng cao nhất trong hai huyện Chương-Nghĩa và Mộ-Đức. Phía tây từ vùng liên tiếp của núi 'man' Nước-Ly chạy xuống đến đó thì nổi lên tạo thành núi này có 'man' Linh-Mô ở mặt tây. Mặt bắc núi này chạy xuống nổi lên làm thành núi Y-Sơn có các nhóm 'man'-Làng-Sơn, Nước-Gia ở quanh đó. Mặt nam chạy xuống tới núi Ngũ-Chi có các giống 'man' Đá-Bàn, Đồng-Thụ, Con-Cua, Đồng-Dâu, Đồng-Mộc cư ngụ. Mặt đông chạy xuống tới núi Tam-Chi, nhô lên sụt xuống, khi thì cong queo lúc thì ôm vòng giống như nhiều lớp áo xếp lên nhau. Cây cối rậm rạp, đồi đá cao vút hoặc lớn hoặc bé, khe nước quanh co uốn khúc chỗ sâu chỗ cạn, thiên hình vạn trạng không thể đếm được giống như hình bát trận đồ vậy. Giống 'man' Nước-Tổ (4) ở phía trong, 'man' Nước-Gia ở phía ngoài, 'man' Nước-Chu sống ngoài mép chân núi.

Núi này nguyên có 5 con đường: một đường từ 'man' Linh-Mô xuyên rừng băng lên núi, vượt đỉnh núi này men theo sườn dốc mà xuống; một đường từ núi Nước-Gia đi về phía nam xuyên rừng mà xuống; một đường từ Nước-Chu, gò Châm-Thảo đi lên núi hướng về phía tây xuyên rừng mà xuống; một đường từ cửa Tố-Thủy theo dòng nước mà đi vin cây vượt đá mà lên; một đường từ núi 'man' Đồng-Mộc đi về hướng bắc mà xuống. Cả 5 con đường này đều nguy hiểm như nhau, quân lính phải vịn nhau mà đi, quả thực đó là vùng tối nguy hiểm của người 'man' vậy.

Năm thứ mười hai triều Tự-Đức (1859), Bó-Chánh Nguyễn-Tăng-Tín thua trận (5) tại núi Đồng-Mộc. Năm thứ mười bảy (1864), tôi cùng bọn Phạm-Biểu, Nguyễn-Mỹ, Kiều-Lâm (6) tiến đánh một lần nhưng cũng chỉ đánh vùng cư trú của người 'man' là Khê-Nội mà thôi. Năm thứ hai mươi mốt (1868) tôi tự đem binh chia làm ba đạo: một đạo từ núi 'man' Con-Cua mà tiến có người 'man' Ba-Tơ dẫn đường, một đạo tự núi Đồng-Mộc tiến lên, một đạo do tôi đốc suất từ trên núi Nước-Gia dựa núi đi thẳng lên đỉnh, bám sườn mà

xuống. Cả ba dạo nửa đêm ra đi tấn công ba lần, người 'man' từ đó khiếp sợ mất cả tinh thần. Hiện nay họ đã di cư đến ở phía ngoài miệt đông chân núi này xen lẫn cùng với người 'man' Nước-Tru, đã chịu nộp thuế.

Năm thứ hai mươi ba (1870), tên hàng man là Đinh-Trí (7) ở Đồng-Mộc không chịu nộp thuế, dẫn vợ con tôi tớ vào chỗ hiểm sâu nhất trong núi này mà ở, ý muốn làm phản. Tôi cùng bọn Ngô-Đắc-Hoạch, Phan-Văn-Cựu tiến đánh phá tan được, tìm thấy trên đỉnh núi Cao-Muôn có một đám đất dài, rộng mỗi bề một trượng, sắc đất vàng non, không đá không cỏ, lá cây cũng không rụng, lấy gậy chọc sâu xuống không tới đáy, người 'man' gọi đó là rốn núi.

Lôi-Sơn (8) ở tại vùng 'man' Làng-Lui thuộc Cơ Năm tục gọi là núi Làng-Lui. Từ Lý-sơn đi xuống tới nơi này thế đất đột nổi lên tạo thành ngọn núi. Núi chia làm 2 nhánh: một nhánh đi về hướng đông bắc làm thành các núi Con-Tùng, Nước-Năng, một nhánh đi về phía đông nam làm thành núi Con-Lạch, núi Con-Liêu. Đỉnh núi bằng phẳng như đại lộ, ta đứng từ đỉnh nhìn xuống chân núi bốn phía vách dựng như giếng lớn. Người 'man' thấp Làng-Lui cư trú ở phía dưới chân núi, người 'man' cao Làng-Lui sống ở lưng chừng núi, 'man' Làng-Huy ngụ cư ở lưng núi phía nam (9).

Đôi ba lần quan binh đến nơi này nhưng bị sương mù che kín ngày đêm, người ngựa không sao tiến lên được, người 'man' đưa vào thế hiểm đó nên không chịu thua.

Năm thứ mười tám (1865) triều Tự-Đức, tôi tiến binh đến đó, sương mù cũng vẫn thế. Tôi lập đài cáo tế, bỗng nhiên trời quang tịnh, tức thì liền sai bọn tùy tướng đến các vùng núi có đường đi lại chia quân bố phòng để diệt giặc. Tôi cùng Phạm-Biểu, Nguyễn-Mỹ, Kiều-Lâm (10) dẫn quân theo sườn núi mà xuống từ giờ Dần đến giờ Tỵ mới đến được bờ rào của chúng, phá sạch. Người 'man' từ đó mới chịu phục.

Núi Bà-Nam (11) tại vùng 'man' Thanh-Cù thuộc Cơ Sáu tục gọi là núi Bà-Nôm. Núi này từ đỉnh xuống chân cây cối xanh biếc, nhìn cao thấu trời. Chân núi phía đông có

nhóm người 'man' cao Nước-Ly và Mang-Bấu ở. Phía tây núi này là liên tiếp cả vạt dãy núi nhìn không thấy bờ bến, có giống 'man' Bà-Nôm ở, xưa nay quan binh chưa từng đến được nơi này.

Năm thứ mười chín (1866) triều Tự-Đức, tôi dẫn quân tới đó, sai người 'man' Ba-Tơ là Đinh-Luyện dẫn hơn ba trăm hàng man chỉ đường leo đá vin cây mà tiến lên, càng đi càng xa như lên trời vậy, từ giờ Sửu đến giờ Tị (12) mới tới được trên đỉnh, phá tan sách 'man', khi về xuống đến chân núi phía đông thì trời đã tối hẳn.

Núi Thach-Bích (13) tại vùng 'man' Cơ Bốn, núi như vách đứng, cao vút tận trời ngang với núi Cao-Muôn. Phía tây núi này là các núi Mã-Yên, Kỳ-Lân, phía đông chạy xuống làm thành hai ngọn Tập-Linh và Hoàng-Trung. Trên đỉnh núi tương truyền có sân voi để cho những con voi già trong núi đến đó nằm đợi chết. Núi này nguyên có hai con đường: một đường ở phía đông chân núi Tập-Linh, đường này chật hẹp, hiểm trở, phải rẽ cây mà đi. Năm xưa người 'man' dữ thường theo đường này lên đến phá phách Cơ Sáu.

Năm thứ hai mươi mốt (1868) triều Tự-Đức, tôi sai lính chặt cây, đào đá sửa rộng ra làm đường Tịnh-man, lại tâu xin dời bảo (14) Tịnh-man thứ ba đến nơi đó. Một đường ở tại phía tây chân núi làm thành núi Mã-Yên, từ vùng 'man' Yên-Ngựa đi về phía bắc vượt qua khỏi đỉnh núi này lại tụt xuống theo đường khe mà đi quá 'man' Làng-Luyện mới tới vùng 'man' Làng-Sâm thuộc Cơ Sáu, đường này rất hiểm.

Thanh-Sơn (15) ở tại vùng tiếp giáp giữa Cơ Nhất và Cơ Hai tục gọi là núi Nước-Xanh, phía tây tiếp giáp với núi Tích-Sơn, phía nam có hai giống 'man' Làng-Ác, Làng-Giá cư ngụ ở dưới chân núi, phía bắc có nhóm 'man' Đèo-Cọp, Nước-Lũ sinh sống, chân núi phía đông chạy xuống làm thành Điều-Lãnh. Trên đỉnh núi nhiều lèn đá nhấp nhô, cây cối chằng chịt, ngay chính giữa có một khoảng đất rộng 5, 6 chục mẫu hai bên có khe suối chảy vòng quanh rất trong,

phía trong có một đỉnh núi ngang độ 4, 5 trượng, cao độ vài chục trượng tròn tựa như cái nón, màu đất vàng non, trên đỉnh bằng phẳng chứa được khoảng một trăm người, người 'man' kêu là rốn núi; 'man' Nước-Xanh là Đỉnh-Tranh, Đỉnh-Trê sống ở đó. Người 'man' thường nói rằng nơi này khỏi lo sợ cọp, chỉ có gấu, voi và rắn xanh mà thôi. Các năm trước, người 'man' bắt cóc dân ta thường giam ở đây.

Năm thứ hai mươi hai (1869) triều Tự-Đức, tôi cùng Ngô-Đắc-Hoạch, Nguyễn-Mỹ dẫn binh theo núi Làng-Ác tiến thẳng lên đánh tan chúng nhưng người 'man' vẫn còn ương ngạnh.

Năm thứ hai mươi ba (1870) tôi cùng với Ngô-Đắc-Hoạch, Phan-Văn-Cự dẫn binh do núi 'man' Nước-Lũ thẳng tiến lên đánh tan được. Xét núi này nguyên có 3 con đường: một từ núi 'man' Làng-Ác theo hướng tây bắc mà lên; một từ núi 'man' Nước-Lũ theo hướng tây nam mà lên; một từ núi 'man' Nha-Ma thuộc Nước-Ly chạy lên theo hướng đông. Cả ba đều dẫn tới sách 'man' Làng-Xanh, cùng đều nguy hiểm như nhau duy có đường núi Làng-Ác là dễ đi một chút.

Tích-Sơn (16) ở tại Thuộc-Vinh-Nội trong vùng 'man' Cơ Nhất, tục gọi núi Nước-Nhĩ. Núi này chạy xuống làm nên hai nhánh cong queo và vòng tròn ở giữa có khe nước chảy ra ấy là thượng lưu sông Na-giang vậy. Cửa khe Trọng-Nội hai bên có núi cao vách đứng giống như núi Y-Sơn mà hiểm trở, đi qua khỏi đó núi này mới thấp đi một chút.

Năm thứ mười tám (1865) triều Tự-Đức, tôi kéo quân do theo đường khe ngoi lên vào tận nơi lại vượt quá khỏi lưng núi vào thẳng đất Trọng-Nội, phá được giặc.

Y-Sơn (17) ở tại vùng 'man' Cơ Nhất tục gọi núi Làng-Y. Phía tây núi này là một nhánh của núi Cao-Muôn chạy về hướng bắc hạ thấp xuống mà làm thành. Chân núi phía đông giáp với sông Nước-Sung, chân núi phía bắc giáp làng 'man' Thuộc-Vinh-Ngoại, phía nam núi chạy thấp xuống làm nên 2 nhánh cong queo tròn vòng tựa như nếp áo, bên trong lại có khe nước từ đỉnh núi chảy xuống uốn khúc chảy ra,

bên ngoài có gò đất trắn ở cửa khe thế tựa vùng Tố-Thủy nhưng dễ đi hơn một chút, 'man' Làng-Y sống trong đó dựa vào chỗ hiểm yếu nên chưa chịu phục.

Năm thứ mười tám (1865) triều Tự-Đức, tôi tiến quân đóng tại đồn Y-Xuyên, đến đêm khoảng canh hai sai bọn lính mạnh khoẻ ngằm lên núi phục sẵn trước, tôi cùng Phạm-Biểu, Kiều-Lâm kéo binh theo cửa khe nhập vào đánh phá ba lần, người 'man' sợ hãi xin hàng.

Núi Miêu-Nhĩ (18) ở tại Cơ Nhất tục gọi núi Tai Mèo. Núi này cao lớn, cây cối rậm rạp, phía tây tiếp giáp với núi 'man' Nước-Lá, chân núi phía đông giáp bờ phía tây sông Vệ, phía nam núi làm thành xứ Sơn-Phủng, phía bắc núi này tiếp giáp với núi Hắc-Thạch có 'man' hoang Tứ-Trí sống ở trên đó, theo đường Sơn-Phủng mà lên rất nguy hiểm.

Nông-Sơn (19) ở Cơ Bốn tục gọi núi Làng-Nông. Núi này từ Hồ-Lãnh chạy xuống mà thành, cao lớn chọc trời, cây cối xanh tốt, trên đỉnh có suối, người và vật ở được. Hồi xưa người 'man' Làng-Nông sống ở trên này, dựa vào chỗ hiểm yếu mà không chịu phục.

Năm thứ mười bảy (1864) triều Tự-Đức, tôi đóng binh ở đồn Minh-Long, sai Phạm-Biểu, Nguyễn-Mỹ, Kiều-Lâm chia hai cánh quân do theo đường phía tây cùng kéo lên đánh tan giặc, bắt được vài chục con trâu. Ngày nay người 'man' đã dời xuống ở dưới chân núi.

Nhiêu-Sơn (20) ở tại Cơ Hai tục gọi núi Nước-Nhiêu, có đường từ sách 'man' Làng-Luyện ở phía tây chân núi Thạch-Bích đi về hướng tây nam tới thấu Nhiêu-Sơn giáp với đồn Minh-Long, đường này rất xa.

Hồ-Lãnh (21) ở tại Cơ Hai tục gọi là Đèo Cọp, đèo này là một nhánh của núi Thanh-sơn, đi về ngã tây bắc xuống thấp gặp Suối-Tía, người 'man' sống ở phía dưới núi. Một con đường đi quá khỏi đáy hướng về phía tây dẫn đến vùng 'man' Làng-Môn, Làng-Tri, lại cũng dẫn tới vùng 'man' Nước-Ly thuộc Cơ Sáu.

Bach-Sơn ở tại Cơ Hai tục gọi núi Nước-Lũ, từ đông bắc núi Thanh-Sơn chạy xuống tạo nên núi này, trên đỉnh núi có một thửa ruộng độ 3,4 mẫu. Năm xưa người 'man' hay đem người và súc vật dẫu ở đó. Lại có một con suối chảy phẳng xuống qua khối đá lớn trông tựa như dải lụa. Có một con đường dẫn lên núi này đi về phía tây thông với vùng 'man' Nước-Xanh, rất hiểm, dưới chân núi có người 'man' Nước-Lũ ở.

Chinh-Sơn ở tại Cơ Hai tục gọi núi Làng-Chinh. Núi này phía nam liền với núi Hắc-Thạch, tây giáp Minh-Long, bắc đến Điển-Lãnh, đông kề Lũy (22). Người 'man' Làng-An sinh sống trên đỉnh núi này, người 'man' Làng-Chinh sống tại chân núi phía tây. Có hai con đường: một từ Suối-Chích vượt núi đi về hướng tây, một từ đồn Minh-Long đi theo hướng đông, cả hai đều dẫn tới làng 'man'; đường đi rất cheo leo, nguy hiểm.

Núi Linh-Mô ở tại Cơ Ba tục gọi núi Linh-Mô tức là một nhánh phía tây của núi Cao-Muôn, tây giáp núi Bàn-Thạch, bắc giáp núi Nước-Gia, nam giáp vùng 'man' Đồng-Thụ, trên núi có ruộng, người 'man' Linh-Mô ở đó. Có bốn con đường: một từ trên núi Đá-Bàn đi về phía đông, một từ trên núi Đồng-Thụ đi về phía tây, một từ Nước-Tổ đi qua khỏi đỉnh núi Cao-Muôn, một từ núi 'man' Nước-Gia đi về phía nam, cả 4 đường đều dẫn tới sách 'man', rất hiểm trở.

Năm thứ hai mươi hai (1869), hai mươi ba (1870) triều Tự-Đức, tôi đã từng kéo quân đi ngang qua đó.

Núi Thạch-Bàn (23) ở tại Cơ Ba tục gọi núi Đá-Bàn. Núi này phía đông giáp núi Linh-Mô, bắc liền núi, nam giáp chân phía tây núi Đồng-Thụ, có dân 'man' Đá-Bàn sinh sống, rất hiểm trở.

Năm thứ mười tám (1865) triều Tự-Đức, tôi dẫn quân tiến thẳng lên đỉnh núi, phá tan giặc 'man'.

Tô-Sơn (24) ở Cơ Ba tục gọi núi Nước-Tô, trên núi có ruộng, có khe suối chảy quanh co, rừng cây rậm rạp, đó chính là nguồn của sông Tô-Giang vậy. Có hai đoạn đường:

một từ đỉnh núi 'man' Trà-Nô hướng về phía nam, một từ vùng 'man' Đông-Nhai men theo cửa khe đi về phía tây tới đỉnh núi này thì hai đường gặp nhau, rất hiểm trở. Ngày xưa Đinh-Luyện dựa thế hiểm này mà cư ngụ ở đó.

Năm thứ mười bảy (1864) triều Tự-Đức, tôi cùng với Phạm-Biểu, Nguyễn-Mỹ, Kiều-Lâm tiến binh theo cửa khe đi về phía tây xông thẳng vào phá tan giặc, rồi do theo con đường núi Trà-Nô mà ra.

Lý-Sơn ở tại Cơ Ba tục gọi là núi Nước-Lý, trên đỉnh lởm chởm nhiều ghềnh đá hoặc cao hoặc thấp không biết bao nhiêu, có khe nước chảy quanh co, ấy là đầu nguồn của Lý-Sơn vậy. Người 'man' Nước-Lý là bọn Đinh-Tròn cư ngụ ở trong đó.

Năm thứ mười chín (1866) triều Tự-Đức, tôi tiến binh từ đỉnh núi Lôi-Sơn bắt người 'man' dẫn đường từ đầu núi đi về hướng tây xuyên rừng từ giờ Dần đến giờ Tuất mới tới tận núi này, đóng quân lại đó, sáng sớm tiến quân phá tan giặc, bắt sống cháu của Đinh-Tròn. Từ đó về sau dân 'man' này dời lên sống trên đỉnh núi, dựa thế hiểm không chịu tùng phục.

Năm thứ hai mươi ba (1870), tôi cùng Ngô-Đắc-Hoạch, Phan-Văn-Cự đem binh đóng ở vùng 'man' Ba-Tơ có bọn Đinh-Lạp dẫn đường trèo lên núi đánh tan bọn chúng. Người 'man' biết không địch nổi bèn tự đốt sào huyết mà trốn đi.

Núi Sở-Thủy ở tại vùng 'man' Thanh-Bồng thuộc Cơ Sáu tục gọi Dốc Nước Sở, nằm về phía tây núi Trà-Quân. Trên đỉnh có đường đi rất hiểm trở. Từ núi này đi về hướng tây 5 ngày đường thì đến đất 'man' Ma-Chung, đi về phía tây nhóm người 'man' này độ 3 ngày đường thì gặp nhóm 'man' Lương-Đầu, chúng đi đứng tựa vào nhau giống như loài lang-bái (25). Lại có giống người 'man' Xoạng-Thốt, chỗ họ ở có đặt một con tròng lớn hình giống như con ngựa, giống 'man' nào đi ngang qua đó nhảy qua được thì thôi, không nhảy được thì 'man' Xoạng-Thốt này sẽ xúm lại ăn thịt. Dân

ta (26) bị người 'man' bắt phần đông được chuyển tới bán tại nơi đây, đó là nghe người 'man' nói như vậy.

Núi Trà-Quân (27) tại vùng 'man' Thanh-Bông thuộc Cơ Sáu. Núi này rất cao, rừng cây rậm rạp, có nhiều cây bàng (28) người 'man' những năm đói thường hay đốn xuống nấu ăn gọi là gạo trời. Phía tây núi này có núi Sở-Thủy, phía bắc có người 'man' Cười-Dung. Trên núi có suối nước chảy xuống vào sông Thanh-Bông. Có hai con đường: một từ nguồn Thanh-Bông đi về phía tây qua khỏi chân núi Cứ-Xi chuyển về phía nam, một đường từ ngòi Nan-Khê chảy lên phía tây, cả hai đều dẫn đến núi này, có nhóm 'man' Tham-Trông (29) cư ngụ.

Năm thứ hai mươi (1867) triều Tự-Đức, tôi đi tuần hành có trú quân ở đó.

Núi Cứ-Xi (30) ở tại vùng 'man' Thanh-Bông thuộc Cơ Sáu. Núi này mọc nhọn lên 5 ngọn tục gọi là núi Răng-Cưa, tựa hồ như ngón tay nên cũng có tên là núi Ngũ-Chỉ. Trên núi nhiều cây chuối, cam, quýt sinh sản tốt tươi, dân 'man' nơi này thường hái ăn nhưng không được mang về, tương truyền đó là vườn của Bùi Trấn-công (31).

Tinh-Sơn tại vùng 'man' La-Thụ thuộc Cơ Sáu, núi này rất cao ngang với núi Trà-Quân, phía nam có nhóm 'man' Trà-Ngon cư ngụ, sườn núi phía bắc gọi là xứ Nước-Xa. Vùng này rắn độc rất nhiều, dân 'man' trong ấy không dám tới đó.

Năm thứ hai mươi hai (1869) triều Tự-Đức, tôi đi tuần do theo đường 'man' Trà-Hữu đi qua đỉnh núi này tới tận xứ Nước-Xa, đóng quân một đêm, quân lính nấu ăn, rắn ở trên cây rơi xuống như mưa mà toàn quân lại không hề hấn gì.

Chủ-Sơn (32) tại vùng 'man' Xã-Đạo thuộc Cơ Sáu. người 'man' gọi là núi Chúa, lại còn gọi là núi Yêu Mây. Ngọn núi cao vút chọc thẳng mây xanh, có nhiều rặng quây quần bốn phía. Trên đỉnh núi có một khoảng đất bằng phẳng có nhiều cây như quýt, chuối hoa lá sum suê, người 'man' gọi là vườn của Bùi Trấn-công, còn gọi là sân trĩ vì các

bầy chim trĩ trong núi đều bay đến đó lấy đuôi quét mặt đất. Có đường đi từ vùng 'man' Cười-Gió vòng quanh mà lên như ruột ốc phải ba ngày đêm mới đến đỉnh núi. Nghe người 'man' nói rằng chưa từng có dấu chân ai đặt tới đó.

Các dòng thác nguy hiểm nhất thì có 8 như:

Thác Mộc-Giang tại vùng 'man' Ba-Tơ thuộc Cơ Ba tục gọi là Thác Sông Đồng-Mộc. Tại đầu thác này có núi dựng cao vút, miệt dưới là sông rất sâu. Có đường từ 'man' Nước-Tố chạy xuống đi về hướng nam, qua khỏi thác này là tới Đồng-Dâu, người 'man' cư ngụ ở thác này trong khoảng hơn trăm trượng, đi rất nguy hiểm. Năm trước, Bồ-chánh Nguyễn-Tăng-Tín (33) đem binh tới chỗ này, quân lính hoảng hốt rơi xuống vực sâu chết rất nhiều.

Bến Thuộc-Vinh-Ngoại (34) tại vùng 'man' Thuộc-Vinh thuộc Cơ Nhất tục gọi là Bến Sông Thuộc-Vinh-Ngoại. Bến này lởm chởm nhiều đá, hai bờ có núi cao; cây rừng rậm rạp. Có đường đi từ 'man' Nước-Sung chạy về hướng tây bắc để tới Thuộc-Vinh-Nội. 'Man' Làng-Tương sinh sống ở bến này. Đường sá đi rất hiểm trở.

Bến Bach-Thủy ở tại vùng 'man' Nước-Lũ thuộc Cơ Hai tục gọi Bến Sông Nước-Lũ. Bến này, dòng nước có nhiều đá lớn khi ẩn khi hiện. Mỗi khi quan binh ta lội qua đó, người 'man' nấp trong các khối đá lớn trên bờ sông bắn ra, quân không thể tiến được. Thật là chỗ hiểm trở.

Vực Thanh-Đình (35) ở tại vùng 'man' Làng-Tru thuộc Cơ Sáu tục gọi là Vực Chuồn. Vực này bốn phía đều là đá, trong đá có vực sâu tròn như con cờ miệng ngang ước độ 3, 4 thước sâu như cái giếng. Phía nam và phía bắc vực này đều có người 'man' ở. Có đường đi từ 'man' Làng-Luyện thuộc Cơ Bốn chạy về phía bắc qua khỏi bờ vực này thì tới vùng 'man' Làng-Bấu rất hiểm trở.

Thác Đại-Hoán ở tại vùng 'man' Làng-Bấu thuộc Cơ Sáu tục gọi Thác Kêu. Thác này có nhiều đá, chính là bờ phía nam của sông Nham-Giang. Miệt trên có núi cao, miệt dưới có vực sâu, đi qua đó rất nguy hiểm.

Thác Đại-Hiêm ở tại vùng 'man' Xà-Nay thuộc Cơ Sáu tục gọi Thác Kỳ. Sườn thác có đá lởm chởm, chỗ nước nông có đá nổi lên, núi cao hiểm hóc, vực sông sâu rộng, người đi đường phải cẩn thận mà bước, thật rất hiểm trở vậy. Trước đây quan binh đã đôi lần thất trận tại đó.

Thác Ba-Thấm ở tại vùng 'man' Bô-Na thuộc Nước-Ly (36) tại Cơ Sáu tục gọi Thác Ba-Thấm. Thác này có nhiều đá vốn là bờ phía tây của sông Lê-Giang (37). Miệt trên nhiều núi cao dựng đứng, phía dưới là dòng sông Lê-Giang rất sâu. Có đường đi từ 'man' Mang-Bấu hướng về phía bắc qua khỏi nơi này thì đến vùng 'man' Giá-Tiếp rất hiểm trở.

Bến Lê-Giang Thương ở vùng 'man' cao Mang-Bấu thuộc Nước-Ly trong Cơ Sáu tục gọi Bến Sông Nước-Ly. Bến này dòng nước có nhiều đá tròn như cái nón, cái búa hoặc như hòn đạn trơn nhẵn. Có đường đi từ vùng 'man' Trà-Nô ở Ba-Tơ thuộc Cơ Ba theo hướng tây bắc, lội qua bến này lại rẽ về hướng bắc thì tới vùng 'man' cao Mang-Bấu, rất hiểm yếu vậy.

Về núi non ít hiểm trở hơn thì có 36 ngọn:

Núi Thạch-San ở tại Cơ Năm tục gọi Đốc Đá-Dương-Ngôi. Núi này ở về phía đông núi Lôi-sơn. Hình núi cao chót vót, dân 'man' cũng như Kinh đến đó muốn lên núi phải vịn đá mà lên, xuống thì phải ngồi xổm hoặc bò sát cỏ mà xuống. Phía nam núi có 'man' Làng-Liêu ở, phía bắc có 'man' Con-Tra.

Liêu-Sơn tại Cơ Năm tục gọi núi Làng-Liêu, nằm về phía đông núi Thạch-Sạn. Trên đỉnh rừng cây rậm rạp hiểm trở. Có đường từ núi Thạch-Sạn đi về hướng đông, do theo giữa rừng ở lưng núi này mà đi, rất nguy hiểm.

Núi Ma-Bàn tại Cơ Năm tục gọi núi Cống-Tha ở về phía đông núi Liêu-Sơn, một đường từ Liêu-Sơn đi về phía đông đến nơi này phân ra hai nhánh: một nhánh theo hướng bắc dẫn tới núi Thạch-Quan, một nhánh theo hướng đông dẫn tới núi Sa-Lung.

Núi Hốt-Hỏa (38) ở Cơ Năm, nằm về phía bắc núi Sa-Lung, có nhiều rừng cây. Năm trước người 'man' thường ẩn núp ở đây tìm dịp lên xuống, nay không còn dám nữa.

Núi Sa-Lung (39) ở Cơ Năm tục gọi Dốc Dē. Núi này ở phía nam núi Hốt-Hỏa, phía bắc núi Tiên-Mễ. Phía tây núi này có người 'man' Sa-Lung ở. Có một con đường đi từ ả Lũy-Nham dẫn về phía tây qua khỏi đỉnh này dẫn tới sách 'man' Sa-Lung.

Núi Tiên-Mễ (40) ở tại Cơ Năm, nằm về phía nam núi Sa-Lung. Trên chóp núi có vài đồng đá lớn chông chất như đồng tiền hoặc đồng gạo, rừng cây sum suê. Có một con đường từ đồn Huân-Phong vượt qua Lũy đi về hướng tây bắc qua khỏi chóp núi này thì tới núi Sa-Lung.

Đèo Thạch-Quan ở tại Cơ Năm, đèo này nằm về phía bắc núi Hốt-Hỏa. Trên đỉnh có nhiều đồng đá. Có một đường từ đồn điền Phú-Nhơn vượt qua đèo này đi về hướng tây nam tới núi Cống-Tha, đi theo hướng bắc thì tới núi Hoàng-Thủy đến tận đồn điền Vực-Sum thuộc Cơ Ba.

Núi Hoàng-Thủy ở tại Cơ Ba, núi nằm về phía bắc đèo Thạch-Quan, có nhiều rừng cây. Xưa có người 'man' Nước-Vàng ở, nay đã bỏ đi hết. Có một đường từ đèo Thạch-Quan đi về hướng tây bắc, lội qua khe Hoàng-Thủy trèo lên núi này thì tới núi Thiên-Nhũ.

Núi Thiên-Nhũ (41) tại Cơ Ba, núi này ở về phía tây núi Hoàng-Thủy, trên đỉnh núi nổi lên hai mô đá trông giống như hai cái vú. Có một con đường đi từ chân phía đông núi này xuyên rừng chạy về phía tây bắc tới đồn điền Vực-Sum, lại có một đường từ đỉnh núi này đi về phía nam do theo chóp núi mà đi dẫn tới vùng 'man' Con-Liệt thuộc Cơ Năm.

Núi Sở-Hầu ở phía trước Lũy thuộc Cơ Ba, nằm về phía đông núi Hoàng-Thủy. Trên núi nhiều rừng cây. Có một đường từ Lũy đi quá khỏi núi đó hướng về phía tây thì tới núi Hoàng-Thủy, rất hiểm trở.

Đèo Đô-Tác ở phía trước Lũy thuộc Cơ Ba, mặt đông đèo này là đồn điền Vực-Sum, phía tây đèo có 'man' Con-Long, Con-Giai ở. Có một đường từ Vực-Sum đi qua đỉnh đèo này tới vùng 'man' Con-Long. Đèo này rất hiểm trở.

Long-Sơn ở tại Cơ Ba, núi nằm về phía đông bắc núi Năng-Sơn, là vùng cư trú của dân 'man' Con-Long. Có một con đường từ Năng-Sơn đi về phía bắc tới núi này dẫn về tận vùng 'man' Ba-Tơ.

Năng-Sơn ở tại phía tây nam núi Thiên-Nhũ thuộc Cơ Ba, phía dưới núi này có người 'man' Nước-Năng ở. Có một đường từ trên núi Lôi-Sơn đi về phía bắc tới núi này dẫn về tận đồn Hoàng-Ngư ở Ba-Tơ.

Tô-Sơn ở tại Cơ Ba thuộc về đầu nguồn Ba-Tơ, đi qua khỏi đỉnh này thì gặp vùng 'man' cao Nước-Ly ở Cơ Sáu (42).

Đèo Lâm ở tại Cơ Ba, đèo này có nhiều ngọn núi nằm quần tụ liên tiếp với nhau khi cao khi thấp, hoặc lồi hoặc lõm hơn trăm trượng, có thể phục binh khoảng sáu, bảy trăm người, rất hiểm trở. Có một đường từ Đôn-Bì đi về hướng tây qua khỏi đỉnh này thì tới đồn Hoàng-Ngư ở Ba-Tơ.

Núi Tỉ-Muội ở tại Cơ Ba, chân núi phía tây giáp sông Đồng-Mộc. Có một đường từ Ba-Tơ đi về phía bắc qua khỏi núi này tới tận thác Tỉ Muội giáp Cơ Nhất.

Gò Châm-Thảo ở tại Cơ Nhất, gò này nằm ở vùng giáp nhau giữa hai vùng 'man' Nước-Tru và Nước-Gia, phía tây bắc sông Na-giang. Có một đường từ Na-giang đi qua khỏi chân phía đông bắc gò này tới vùng 'man' Nước-Gia, đường này một bên là núi, một bên là sông, rất nguy hiểm. Tôi đi qua khỏi đó chia binh làm hai cánh, một do đường bộ mà đi, một theo phía trên gò đất mà tiến.

Ôn-Sơn ở tại Cơ Nhất, phía bắc núi này có dân 'man' Nước-Lá ở, phía nam có dân 'man' Làng-Ôn. Có một đường từ Nước-Lá qua khỏi núi này đi về hướng đông nam tới đồn hoang Bình-An.

Đèo Linh tại Cơ Nhất, nằm về hướng đông núi Y-Sơn. Có một đường đi từ vùng 'man' ngoài Làng-Y (43) qua khỏi đèo này đi về phía đông đến tới vùng 'man' Nước-Lá.

Sung-Sơn tại Cơ Nhất, núi này nằm phía bắc đèo Linh, phía nam chằm Lộc, người 'man' Nước-Sung sống dưới chân núi này, rất hiểm trở.

Chằm Lộc (44) ở tại Cơ Nhất, chằm này nằm về phía bắc núi Sung-Sơn, phía nam Thuộc-Vinh-Nội, trong chằm gò núi nhô lên sụp xuống, cỏ rừng rậm rạp. Có một đường từ Thuộc-Vinh-Ngoại đi về hướng bắc qua khỏi chằm này đến Thuộc-Vinh-Nội, rất nguy hiểm. Năm xưa người 'man' thường núp ở đấy, ngày nay thì bỏ hoang.

Đèo Điều ở tại vùng tiếp giáp giữa Cơ Nhất và Cơ Hai, đèo cao, rừng rậm. Có một đường từ sách 'man' Nước-Trang ở Thuộc-Vinh-Nội qua khỏi đèo này tới sách Làng-Mưu thuộc Cơ Hai, đường đi thật hiểm. Từ trước quân binh chưa từng đến nơi đó, nay đi lại luôn nên đã thành đường lớn.

Gò Qui tại vùng 'man' Suối-Tía thuộc Cơ Hai, có người 'man' Gò-Rùa ở. Có một con đường từ Minh-Long lội qua Tử-Tuyên đến tận gò này rồi tới Hồ-Lãnh.

Núi Hắc-Thạch (45) trước Lũy thuộc Cơ Hai. Có một đường từ đồn điền An-Đình thuộc Cơ Hai vượt Lũy đi về ngã phía tây do theo đỉnh núi dẫn tới làng 'man' Nước-Lá.

Đèo Điển tại Cơ Hai. Có đường từ Gò-Viên đi về ngã phía tây qua khỏi đèo này, lại đi quá khỏi đèo Tiêm-Thạch theo hướng tây nam thì tới đồn Minh-Long.

Đèo Tiêm-Thạch ở tại Cơ Hai, phía tây đèo Điển, đường đi rất hiểm.

Đèo Phúc-Lộc ở tại vùng tiếp giáp giữa Cơ Hai và Cơ Bốn, trước mặt Lũy. Đèo này rất cao mà nguy hiểm. Có đường từ đồn điền Hồ-Cơ thuộc Cơ Hai đi về hướng đông bắc qua khỏi đèo này đến đồn binh Cơ Bốn. Năm trước, hai viên phó lãnh-binh bị chết trong trận giặc 'man' tại đây.

Đèo Đốc-Công ở tại Cơ Bốn, có đường từ đèo Diển đi về phía bắc qua khỏi đèo này tới làng 'man' Cười-Nhiều thuộc Cơ Bốn.

Đèo Triết-Diếp tại Cơ Bốn. Có đường từ Minh-Long đi về hướng đông bắc tới 'man' Làng-Môi, qua khỏi đèo này tới 'man' Cười-Lãng, đường đi rất nguy hiểm.

Đèo Mã-Yên (46) ở tại Cơ Bốn, đèo này ở phía tây chân núi Thạch-Bích, phía nam đèo này có người 'man' Khoáng-Côn, 'man' Yên-Ngựa cư trú. Có đường từ vùng 'man' này qua khỏi đèo đi về hướng bắc tới vùng 'man' Làng-Luyện lại qua một ngọn núi nhỏ đi thẳng phía bắc tới vực Thanh-Dinh thuộc Làng-Sâm ở Cơ Sáu, có người 'man' Làng-Tru ở.

Đèo Táp-Linh ở phía trước Lũy thuộc Cơ Bốn. Đèo này là một nhánh ở phía đông chân núi Thạch-Bích chạy xuống tục gọi đèo Cu-Hót. Từ đồng mới Tịnh-Man thứ ba vượt Lũy đi về bắc qua khỏi đèo này thì tới vùng 'man' Suối-Tổ, rồi tới đồn binh Cơ Sáu, đường đèo tiến về trước xuyên rừng vượt đá mà đi rất hiểm trở. 'Man' dữ thường do đường đèo này lên đến đồn binh Cơ Sáu và các trại An-Hội, An-Mỹ quấy phá.

Năm thứ hai mươi mốt (1868) triều Tự-Đức, tôi sai Phó lãnh-binh Nguyễn-Mỹ đem quân tới sửa chữa, nay đường bằng phẳng như đường quan vậy.

Đèo Yêu ở tại bờ nam sông Nham-Giang thuộc Cơ Sáu trở xuống, tục gọi Đèo Yêu, còn có tên Đèo Cát. Có đường từ vùng 'man' Làng-Cơ đi về hướng tây qua khỏi đèo này là tới vùng 'man' thấp Nước-Ly, đường đi rất hiểm.

Ách-Sơn ở tại vùng 'man' Gò-Đồn thuộc Cơ Sáu. Núi này hai đầu cao, giữa thấp, xem giống như cái ách trâu, nên có tên như vậy.

Đèo Thái-Lai ở tại vùng 'man' Phương-Đá thuộc Cơ Sáu, đèo này dài mà khó đi nên có tên như vậy.

Đèo Tà-Mang ở tại bờ phía bắc sông Nham-Giang thuộc Cơ Sáu tục gọi là đèo Tà-Mang. Có đường từ vùng

'man' Xã-Đạo đi về hướng tây bắc qua khỏi đèo này tới làng 'man' Di-Lãng, đường đi rất hiểm.

Nan-Sơn ở tại vùng 'man' Thanh-Bồng thuộc Cơ Sáu. Có đường từ Y-Nguyên đi lên núi này về hướng tây qua khỏi vùng 'man' Cười-Giác, Tham-Trồng, tới núi Trà-Quân, đường này rất hiểm.

Các sông ngòi ít hiểm hơn thì có 21 sông (47) như:

Bến Lý-Thủy ở đất 'man' Nước-Lý vùng Ba-Tơ thuộc Cơ Ba, nằm về phía tây nam 'man' Nước-Đục, tục gọi Bến Nước-Lý. Có đường từ vùng 'man' Nước-Nục đi qua khỏi bến này thì tới vùng 'man' Nước-Lý, rất hiểm trở.

Bến Rỏ-Tử ở đất 'man' Con-Rỏ vùng Ba-Tơ thuộc Cơ Ba, tục gọi Bến Sông Con-Rỏ. Có đường từ đồn Hoàng-Ngư đi về hướng nam lội qua khỏi bến này thì đến vùng 'man' Nước-Nục

Bến Tư ở tại vùng 'man' Đồng-Chùa đất Ba-Tơ thuộc Cơ Ba, tục gọi Bến Sông Đồng-Chùa. Bến này có hai nhánh: một nhánh từ Tô-Mộc theo hướng đông bắc chảy xuống, một nhánh từ Lý-Mộc theo hướng bắc chảy xuống đến nơi này thì gặp nhau có vực Hoàng-Ngư rất sâu chảy vào sông Bôn-giang. Có đường từ đồn Hoàng-Ngư đi về hướng tây lội qua khỏi bến này thì tới vùng 'man' Đồng-Chùa.

Bờ Sông Thạch-Bàn ở tại vùng 'man' Đá-Bàn tại Ba-Tơ thuộc Cơ Ba, tục gọi bờ sông Đá-Bàn. Bờ này là bờ tây bắc sông Tô-giang, phía trên có rừng núi, dưới có vực sông rất sâu. Có đường từ vùng 'man' Đồng-Chùa đi ngang qua khỏi bến này thì tới vùng 'man' Con-Nhai. Đường bờ sông này rất là hiểm yếu.

Thác Tỉ-Muôi ở tại vùng tiếp giáp giữa Cơ Nhất và Cơ Ba, là thượng lưu của sông Bôn-Giang, nằm về phía đông chân núi Cao-Muôn, tục gọi là Thác Chị Thác Em. Thác này dưới nước có nhiều tảng đá, mùa xuân mùa hạ có thể lội qua được, thu đông thì không lội được. Tục truyền xưa có hai chị em lội qua thác này, sẩy chân chết, về sau người ta nhân đó mà đặt tên cho vậy. Có đường từ bờ phía bắc Đồng-Mộc qua

khỏi núi Tỉ-Muội đi về hướng bắc lợi qua thác này thì tới vùng 'man' Nước-Tố.

Bến Bôn-Giang ở tại vùng địa đầu Cơ Nhất tục gọi Sông Bến Bôn. Vùng này có ba nguồn nước: một từ phía bắc sông Ba-Tơ chảy xuống, một từ phía nam sông Na-Giang chảy xuống đổ chung vào sông này (48). Có đường từ Đồn-Bi đi về hướng tây lợi qua bến này đi về hướng bắc thì tới Nước-Gia, đi về hướng tây thì tới Nước-Tố.

Bến Na-Giang ở tại Cơ Nhất tục gọi là Bến Sông Na. Có đường từ bến Bôn-Giang đi về bắc lợi qua bến này thì tới gò Châm-Thảo.

Bến Gia-Thủy ở tại Cơ Nhất tục gọi là Bến Sông Nước-Gia. Có đường từ gò Châm-Thảo lợi qua bến này đi về hướng bắc thì tới đồn Y-Xuyên thuộc vùng 'man' Làng-Y.

Bến Y-Giang ở tại Cơ Nhất tục gọi Bến Sông Làng-Y. Có đường từ đồn Y-Xuyên đi về phía tây lợi qua bến này thì tới vùng 'man' Làng-Y.

Bến Sung-Thủy ở tại Cơ Nhất tục gọi Bến Sông Nước Sung. Có đường từ Làng-Y lợi qua bến này đi về phía đông thì tới vùng 'man' Nước-Sung.

Bến Tử-Tuyền ở tại Cơ Hai tục gọi Bến Suối-Tía. Có đường từ đồn Minh-Long, lợi qua bến này đi về phía tây thì tới Đèo Cọp.

Bến Môi-Thủy ở tại Cơ Bốn tục gọi Bến Sông Làng-Môi. Có đường từ đồn Minh-Long đi về hướng đông bắc lợi qua bến này thì đến vùng 'man' Cười-Lăng.

Bến Xà-Uân ở tại Cơ Bốn tục gọi Bến Sông Làng Xà-Uân. Có đường từ Cười-Lăng đi về hướng đông lợi qua bến này thì tới đồn Lũy Cơ Bốn.

Bến Ký ở tại vùng 'man' Thanh-Cù thuộc Cơ Sáu tục gọi Bến Sông Làng Cởi. Có đường từ đồn Tuấn-Mã ở Cơ Sáu vượt qua Lũy đến nơi này thì lợi qua bến đó tới vùng 'man' Làng-Cơ rồi đến tận Đèo Yêu.

Bến Lê-Giang Hạ ở tại vùng 'man' Thanh-Cù thuộc Cơ Sáu tục gọi Bến Sông Bồ Trào. Có đường từ Đèo Yêu qua

khỏi 'man' Bô-Trào lội qua bến này lại phân làm hai nhánh: một nhánh đi về bắc tới vùng 'man' Làng-Trần, một nhánh đi về nam tới vùng 'man' Làng-Côn.

Bến Xà-Lô ở tại vùng 'man' Thanh-Cù thuộc Cơ Sáu tục gọi Bến Sông Xà-Khu. Có đường từ Làng-Trần đi về phía bắc tới vùng 'man' Làng-Sơn, lội qua bến này rồi tiếp tục đi về hướng bắc thì tới vùng 'man' Làng-Mông.

Bến Mông-Thủy ở tại vùng 'man' Thanh-Cù thuộc Cơ Sáu tục gọi Bến Sông Làng-Mông. Có đường từ vùng 'man' này lội qua bến đó đi về hướng đông bắc tới 'man' cao Di-Lãng.

Bến Bách-Thủy ở tại vùng 'man' La-Thụ thuộc Cơ Sáu tục gọi là Bến Suối Trăm. Có đường từ Lũy đi về hướng tây lội qua bến này thì tới chân phía nam núi Cười-Tinh.

Bến Nan-Thủy ở tại vùng 'man' Thanh-Bông thuộc Cơ Sáu tục gọi Suối Nan. Có đường tự nguồn này đi về hướng tây lội qua bến đó trèo lên núi đi tới vùng 'man' Cười-Giác, nước rất độc.

Bến Trà-Quân ở tại vùng 'man' Thanh-Bông thuộc Cơ Sáu tục gọi Bến Nước Trà-Quân. Có đường từ nguồn đó đi về hướng tây bắc lội qua bến này thì tới núi Trà-Quân.

Ghi chép thêm tên và vị trí sông, suối, đèo, ải để việc quan lãm được hoàn bị hơn:

Núi Đấu-Kê (49) ở tại vùng 'man' bờ phía nam sông Thanh-Cù thuộc Cơ Sáu.

Núi Phúc-Lạp (50) ở tại vùng 'man' bờ phía nam sông Trà-Khúc thuộc Cơ Sáu.

Núi Kỳ-Lân (51) tại vùng 'man' gần Lũy thuộc Cơ Bốn.

Núi Tương-Đầu (52) ở tại vùng 'man' Cười-Nhiều thuộc Cơ Bốn.

Núi Lập-Bút ở tại vùng 'man' Nước-Lá thuộc Cơ Nhất.

Dại-Sơn (53) ở phía dưới Lũy từ Cơ Ba mà xuống tục gọi núi Lớn.

Hoành-Sơn (54) tục gọi núi Ngang.

Núi Man-Tân (55), núi Ngụ-Võng ở phía dưới Lũy thuộc Cơ Năm tục gọi núi Cháp Hải.

Núi Thiên-Tuế, núi Đình-Trường, đèo Công ở tại phía trước Lũy thuộc Cơ Năm mà trở xuống tục gọi là dốc Cộg.

Chi-Lãnh tục gọi là dốc Chi.

Tắc-Lãnh ở phía dưới Lũy thuộc Cơ Năm mà xuống tục gọi đèo Ải.

Tất-Hành Lãnh tục gọi là dốc Liệt.

Đèo Thạch-Lũy ở tại phía dưới Lũy thuộc Cơ Ba mà xuống tục gọi đèo Đá Lạp.

Đèo Huyền-Nho (56) tục gọi đèo Ông Huyện Nho.

Đèo Bac-Trúc tục gọi là đèo Nứa. Đường đèo rất hiểm trở.

Đèo Van-Niên tục gọi đèo Bò Phàm.

Đèo Đại-Lộc ở phía dưới Lũy thuộc Cơ Nhất mà xuống tục gọi là đèo Suối Bôn.

Lỗ-Tây Lãnh tục gọi đèo Lỗ-Tây.

Đèo Phong-Yêu ở phía dưới Lũy thuộc Cơ Hai tục gọi là đèo Yêu Gió.

Đèo Hoàng-Trung ở phía dưới Lũy thuộc Cơ Bốn tục gọi đèo Hoàng-Trung.

Đèo Triết-Diếp (57) ở phía dưới Lũy thuộc Cơ Sáu tục gọi là đèo Bẻ Lá.

Mông-Giang phát nguồn từ vùng 'man' Cười-Dung chảy về phía nam đến vùng 'man' Làng-Na cùng với sông Xà-Lộ và sông Lê-Giang hợp lại chảy về phía đông.

Sông Xà-Lô (58) bắt nguồn từ vùng 'man' Cười-Dung chảy về phía đông đến vùng 'man' Làng-Na cùng với sông Lê-Giang, Mông-Giang chảy chung.

Lê-Giang (59) phát nguyên từ vùng 'man' Bình-Định, chảy về phía bắc đến vùng 'man' Làng-Na cùng với các sông Xà-Lộ, Mông-Giang chảy chung tục gọi là sông Ly.

Nham-Giang tục gọi Sông Thác Nham, từ Làng-Na ba nhánh sông chảy chung với nhau tới đồn binh Cơ Sáu, từ Lũy trở xuống mang tên là sông Trà-Khúc.

Lý-Giang tục gọi sông Nước Lý, phát nguyên từ vùng 'man' Nước-Lý chảy về hướng đông bắc tới vùng 'man' Đồng-Thụ cùng chảy chung với sông Tô-Giang, mang tên là sông Ba-Tơ.

Tô-Giang tục gọi là sông Nước Tô, phát nguyên từ núi 'man' Nước-Tô chảy về phía đông tới vùng 'man' Đồng-Thụ cùng với sông Lý-Giang chảy chung gọi là sông Ba-Tơ.

Na-Giang tục gọi sông Na, phát nguyên từ núi 'man' Nước-Nhĩ chảy về nam đến chân phía đông bắc núi Cao-Muôn cùng với các sông Tố-Thủy, Ba-Tơ chảy chung.

Bôn-Giang tục gọi sông Bến Bôn, từ thác Tỉ Muội ba nhánh sông chảy theo hướng bắc lại chuyển về hướng đông đến đồn binh Cơ Nhất, từ đây mà trở xuống mang tên là Vệ-Giang (60).

Sông Đồng-Phát phát nguyên từ Bạch-Thủy cùng với suối Tử-Tuyền chảy chung về hướng đông bắc qua khỏi vùng 'man' Làng-Nông thì tới thẳng đồn binh Cơ Bốn.

Sông Giang tục danh là sông Giang, phát nguyên từ vùng 'man' Trường-Ngự chảy về phía đông qua khỏi phía nam đồn mới thứ ba.

Sông Cang tục gọi là sông Cống Cang, phát nguyên từ khe Bách-Thủy cùng với sông Tâm-Riêng chảy chung tới sông Cống Cang, lại chảy về phía nam đổ vào sông Trà-Khúc.

Sông Hà-Nhương tục gọi là sông Hà-Nhương phát nguyên từ vùng 'man' Ba-Hương thuộc tỉnh Quảng-Nam chảy qua khỏi chân núi Cứ-Xỉ cùng với sông Trà-Quân chảy chung đổ vào sông Xuân-Khương.

Suối Lành-Ngạnh.

Dưới đây là các con suối thuộc Cơ Năm: suối Đồng-Làng, suối Sỏ, suối Na-Bả, suối Hà-Bá, suối Lỗ-Lá, suối Ù-Ù.

Dưới đây là các suối thuộc Cơ Ba: suối Bô-Môi, suối Khai, suối Hành-Thuyền, suối Chí (suối nhỏ Cơ Nhất), suối Ninh,

Dưới đây là các suối thuộc Cơ Hai: suối Chích, suối Dâm, suối Chanh, hố Cơ, hố La, hố Tố, hố Chình.

Dưới đây là các suối nhỏ ở Cơ Sáu: suối Lâm, suối Bàn-Thang, suối La, vực Tà-Na, nước Tầm-Riêng, nước Tà-Lá, nước Trâm, nước Bông-Đá, nước Cầu, nước Ôi, nước Đá, nước Bồi, Tang-Chu (tục gọi Bãi Dâu ở phía đông sông Xà-Lộ).

CƯƠNG VỰC RỘNG HẸP

Vùng cư trú của người 'man' là núi rừng chằng chịt liên tiếp nhưng bên trong vẫn có ranh giới của nó, cũng không khác gì làng xã người Kinh ta vậy. Phàm kẻ đánh dẹp ở biên cương tất phải biết nơi nào rộng, chỗ nào hẹp, vùng đông đúc, chỗ thưa thớt thì mới biết đường lối tiến thoái khi dùng binh, mới biết được điều có hại việc hữu ích, nhờ thế mà việc đánh dẹp mới đạt tới thành quả.

Tỉnh tôi ngày xưa là đất Cổ-Lũy của Chiêm-Thành. Cuối đời Trần, nhà Nhuận-Hồ (61) chiếm đất này đổi ra làm châu Tư, châu Nghĩa, sau lại nhập về đất Chiêm-Thành (62). Trong niên hiệu Hồng-Đức nhà Lê, vua Thánh-Tôn đánh diệt Chiêm-Thành lấy lại đất đai, thấy nơi này đất rộng người thưa bèn đưa dân Bắc-Kỳ vào lập cư.

Niên hiệu Chính-Hòa (1680-1705) nhà Lê, Bắc-quân Đô-đốc Trấn Quận-công được cử vào giữ đất này (63). Từ đó về sau vùng đất Tổng-Tuấn ở đạo La-Thụ, Bãi-Dâu ở Nước-Ly, Giả-Đạo, Xã-Trạch, kỳ-Vi, Viên-Trưởng ở nguồn Thanh-Cù, các vùng Suối-Tía, Minh-Long, Thuộc-Vinh, Nước-Lá ở nguồn Phụ-An, các vùng Trà-Nô, Đồng-Rãm, Nước-Xanh, Sa-Lung ở nguồn Ba-Tơ, tất cả đều thuộc về ta. Nghe nói lúc bấy giờ có người 'man' tên là Giám-Địch (64) được cử ra coi việc cai trị vùng này, cả ba nguồn đều có thiết lập nha-môn để lo việc cai quản. Thời gian này số người 'man' còn ít và

hầu hết đều đói khổ, thường làm tội tở cho người Kinh chúng ta.

Niên hiệu Chính-Trị nhà Lê, Thái-Tổ Gia Dũ Hoàng-Đế của triều ta kiêm trấn đất này (65) từ đó về sau trải qua bảy, tám triều đại người Kinh và dân 'man' sống yên ổn bên nhau, không có mối lo lắng về vùng biên cảnh.

Đến đời Thế-Tôn Hiếu-Vũ Hoàng-Đế (66) người 'man' càng ngày càng gây rối, dần dần tạo nên tình trạng xâm lấn ở biên cương (67).

Năm thứ hai mươi bảy (1767) triều Cảnh-Hưng (Lê Hiến-Tôn, 1740-1786), từ năm Bính-Tuất về sau, biên dân thất tán, ruộng núi bỏ hoang. Đến năm Giáp-Ngọ (1774) triều ta sai Cẩm-Ân-Hầu Trần-Ngọc-Chữ trở về lập đồn chống giữ ác man, đem dân trở lại cày cấy ruộng đất bỏ hoang để giúp lợi thêm việc quân, mới yên được lòng dân.

Giữa khi mọi sự đang tốt đẹp như vậy thì ở phía bắc giặc Trịnh xâm lăng (68), phía nam ngụy Tây gây loạn (69), quốc gia hữu sự, người 'man' nhân đó hung hăng đuổi đánh dân ta, chiếm đất, thậm chí còn quấy nhiễu tới tận cửa bể Cổ-Lũy, chiếm cứ phân nửa đất đai của ta.

Năm đầu triều Gia-Long (1802), dân ta đến đất 'man' buôn bán còn thấy dấu vết vườn tược, nhà cửa, mồ mả của người Kinh.

Để đề phòng người 'man' thường quấy rối vùng biên cảnh, Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế đã sai tướng đánh dẹp (70), lại ghét bọn người độc dữ kia dù một tấc đất cũng không thềm cho chúng, nên ngài đã ra lệnh xây Trường-Lũy (71) để chặn giữ bọn ấy. Từ đó từ Lũy trở về phía tây quả là vùng đất 'man' vậy.

Cơ 'Man' Thứ Năm gồm 18 sách, trong số này có hai sách đã bị bỏ. Sách cũng giống như thôn, ấp của người Kinh vậy. Cơ này tây giáp Lôi-sơn, đông giáp Lũy, nam giáp đèo Cô-Thạch (tục gọi dốc Đá-Khô) ở vùng phân chia giữa hai giống 'man' Nước-Trong và Nước-Đục thuộc tỉnh Bình-Định, bắc giáp núi Hoàng-sơn thuộc Cơ Ba. Đất đai rộng, đèo núi

nhiều, số dân 'man' ít. Trong Cơ này phần lớn đất đai là núi non, cỏ tranh rậm rạp mà thôi (72):

Làng-Huy, Làng-Lôi, Làng-Gia, Làng-Quách, Làng-Giao, Con-Tra, Con-Lạch, Con-Liêu, Con-Giác, Con-Riêng, Trại-Lụy (đã bỏ) Sa-Lung-Thượng, Sa-Lung-Hạ, Nước-Diệp, Nước-Xanh, Đồng-Tràm, Nhiễm-Lam (đã bỏ), Đồng-Rằm.

Cơ 'Man' Thứ Ba gồm 25 sách trong số này có 2 sách đã bị bỏ, tây giáp thượng lưu sông Lê-giang thuộc vùng 'man' Thanh-Cù, Nước-Ly ở Cơ Sáu, đông giáp Lũy, nam giáp Hoàng-sơn, bắc giáp chân phía đông núi Cao-Muôn. Đất đai rộng, dân đông, nhiều ruộng lúa, ít núi rừng (73):

Con-Long, Con-Giai, Nước-Xanh, Đồng-Mít, Đồng-Cọp, Con-Rỏ, Đồng-Rồng, Con-Thịt, Nước-Lý, Đồng-Mộc, Đồng-Dung, Đồng-Dâu, Con-Cua, Đồng-Chùa, Linh-Mô, Đá-Bàn, Đồng-Lim, Cười-La, Làng-Mang, Con-Nhai, Nước-Xuy, Nước-Tô, Trà-Nô, Nước-Vàng (đã bỏ), Xà-Âm (đã bỏ).

Cơ 'Man' Thứ Nhất gồm 19 sách trong số này có một sách đã bị bỏ, tây giáp Thác-sơn, đông giáp Lũy, nam giáp núi Cao-Muôn, bắc giáp đèo Điếu. Đất rộng, dân đông, nhiều ruộng, ít núi, so với Cơ Ba thì kém một chút (74):

Nước-Tố (đã bỏ), Nước-Tru Nội, Nước-Tru Ngoại, Nước-Gia Nội, Nước-Gia Ngoại, Làng-Y, Thuộc-Vinh Nội, Thuộc-Vinh Ngoại, Làng-Tương, Làng-Trang, Nước-Nhì, Làng-Ôn, Nước-Lá, Mang-Linh, Nước-Sung, Nước-Trồng, Làng-Ác, Làng-Xanh, Làng-Giá.

Cơ 'Man' Thứ Hai gồm 25 sách, tây giáp các vùng 'man' Nước-Ly, Làng-Dục, Làng-Trinh, Tà-Ma xuống tới núi Tầng-sơn, đông giáp Lũy, nam giáp đèo Điếu, bắc giáp Nông-sơn. Đất rộng, dân đông, ruộng nhiều núi ít, ngang với Cơ Nhất (75):

Gò-Viên, Làng-Chinh Trung, Làng-Chinh Hạ, Làng-An, Làng-Giang, Làng-Lôn, Ma-Mâu, xứ Minh-Long (trở xuống), Làng-Chung, Làng-Khuê, Làng-Mỹ, Làng-Giáp, Làng-Đồ, xứ Tử-Tuyền (trở xuống), Làng-Tả, Làng-Liên,

Làng-Lá, Làng-Dật, Đá-Bạc, Đèo-Cọp, Nước-Nhiêu, Làng-Cam, Làng-Vong, Làng-Môn, Làng-Trê.

Cơ 'Man' Thứ Bốn gồm có 13 sách, tây giáp Tử-Tuyền thuộc vùng 'man' Làng-Cam ở Cơ Hai, đông giáp Lũy, nam giáp đèo Đốc Công, bắc giáp vực Thanh-Đình thuộc vùng 'man' Làng-Sâm ở Cơ Sáu, ruộng ít dân thưa, so với Cơ Hai chỉ bằng một nửa mà thôi (76):

Hố-Bấu, Suối-Tổ, Yên-Ngựa, Khoáng-Côn, Làng-Luyện, Xà-Uân, Cười-Nhiêu, Làng-Túi, Cười-Lãng, Nước-Tinh, Làng-Môi Thượng, Làng-Môi-Hạ, Làng-Nông-Thượng, Làng-Nông-Hạ.

Cơ 'Man' Thứ Sáu gồm 93 sách, trong số này 29 sách thuộc nguồn Thanh-Cù ở bờ nam sông Trà-Khúc chạy về phía tây, 41 sách ở bờ bắc sông chạy về hướng tây, 8 sách ở đạo La-Thụ, 13 sách ở nguồn Thanh-Bồng. Phía tây giáp các núi 'man' Ba-Nam, Cười-Dung, đông giáp Lũy, nam giáp Tô-sơn thuộc vùng 'man' Nước-Tô trong Cơ Ba, bắc giáp núi Cứ-Xỉ thuộc vùng 'man' tỉnh Quảng-Nam. Tự trung nguồn Thanh-Cù ruộng nhiều dân đông, nguồn Thanh-Bồng núi nhiều dân ít. Cứ theo đất đai và dân số mà nói thì Cơ này đất rộng dân đông hơn hết trong các Cơ Tĩnh-man vậy (77):

Phương-Đá (thuộc nguồn Thanh-Cù). Dưới đây là các sách 'man' nằm từ bờ phía nam sông Trà-Khúc trở về đến phía tây: Làng-Bấu, Khoáng-Cân, Tầm-Trao, Làng-Tru, Cười-La, Làng-Sâm, Gò-Đồn, Bà-Nông, Làng-Kỳ, Làng-Trinh, Làng-Trá, Xà-Y, Làng-Mọn, Làng-Ngùng, Làng-Phúc, Bô-Trào, Tà-Giao, Tà-Bần, Làng-Phổ, Làng Á, Từ-Bi, Làng-Trinh, Làng-Cao, Mạc Ô, Cười-Tu-Lôi, Làng-Nhu, Tà-Ma, Làng-Dục, Vung-Dận. Dưới đây là tên các sách 'man' ở bờ bắc sông Trà-Khúc chạy về phía tây: Khoáng-Viên, Xà-Nay, Làng-Nham, Làng-Lèn, Anh-Lộc, Khoáng-Khai (từ sách ở phía bắc đi về hướng tây bắc riêng một con đường), Kỳ-Vi, Viên-Trường, Xà-Trạch, Mạc-Bơi, Làng-Lận, Tà-Man, Di-Lãng, Tà-Mao, Làng-Mông, Làng-Mãi, Làng-Ngải, Làng-Miên, Làng-Na, Làng-Sơn, Giả-Đạo. Từ sách này trở về phía

tây do theo bờ sông là các 'man' Đông-Thành, Làng-Lê, Làng-Giây, Làng-Trần, Làng-Côn, Làng-Rào, Làng-Cam, Làng-Lách, Làng-Len, Làng-Mộng, Làng-Sấu, Làng-Phàm, Xà-Tốt, Làng-Luyện, Bô-Na, Làng-Bồ, Mang-Bấu Thượng, Mang-Bấu-Hạ, Làng-Mạn, Điểm-Giang. Các sách 'man' ở đạo La-Thụ như sau: Tống-Tuấn, Suối-Trăm, Cưỡi-Gió, Cha-Ly, Trà-Ngon, Trà-Câu, Trà-Hữu Trùm-Bền, Đinh-Siêu. Các sách 'man' nguồn Thanh-Bồng như sau: Gọ-Giác, Trà-Cánh, Tham-Chung, Làng-Mượp, Đinh-Do, Trà-Vông, Đinh-Dung, Tà-Lang, Đinh-Nhuận, Giang-Cơ, Đinh-Nhượng, Suối-Cầu.

ĐƯỜNG SÁ XA GẦN

Phàm chỗ cư trú của người 'man' ở giữa ngàn vạn núi khe, đường sá chẳng chặt. Kẻ có trách nhiệm dẹp 'man' tất phải biết nơi xa nơi gần, chỗ hiểm chỗ dễ, việc hành quân nhờ đó mới đạt kết quả mà không có trở ngại nào nữa.

Đường Đi Cơ Năm

Một đường từ đồn Huân-Phong (78) thuộc Cơ này vượt Lũy đi về phía tây qua khỏi vùng 'man' Nhiễm-Lam (nay đã bỏ) đi lên núi, từ giữa rừng ở trên núi đi về hướng bắc qua khỏi hai gò đá Tiên-xuyến, Mễ-tương tới đèo Sa-Lung (tục gọi Dốc Dē) mất nửa ngày đường.

Một đường từ đồn Xuân-Sơn (79) thuộc Cơ này vượt Lũy đi về phía tây qua khỏi hai giống 'man' Đông-Trâm, Nước-Xanh, đi quá đèo Sa-Lung tới hai vùng 'man' Sa-Lung-Thượng, Sa-Lung-Hạ, lại lên núi đi quá Trại-Lụy tới núi Ma-Bàn (tục gọi là Công-Tha) mất nửa ngày đường.

Lại có một đường từ vùng 'man' Sa-Lung-Hạ đi về phía nam qua khỏi một núi đất, một khe nước, theo bờ hữu khe này mà đi thì tới vùng 'man' Nước-Diệp mất ba khắc. Giống 'man' này thuộc tỉnh Bình-Định.

Một đường từ đồn điền Liệt-Sơn (80) thuộc Cơ này vượt Lũy đi về phía tây, trở về bắc qua khỏi Nước-Xanh tới chân phía tây núi Hốt-Hỏa, lên dốc Chì đi về hướng tây bắc thì tới vùng 'man' Sa-Lung-Thượng mất nửa ngày đường.

Một đường từ đồn Phú-Nhơn thuộc Cơ này vượt Lũy đi về phía tây nam lên đèo Thạch-Quan (tục gọi dốc Đá Mông) qua khỏi dốc Tôn-Trữ cùng núi Ma-Bàn tới vùng 'man' Cười-Giác, lại đi qua khỏi núi Liễu-Sơn, núi Thạch-sạn (tục gọi dốc Đá Dương Ngồi) thì tới Làng-Lui, Làng-Huy mất hơn một ngày (đã có lần quan binh ta đi đánh dẹp đóng lại ở đó).

Lại từ đây đi khỏi Lôi-Sơn có hai đường: một đường từ trên núi đi về phía tây vượt qua hai đỉnh núi cao bằng qua rừng sâu, đi vài ngàn trượng lại xuống một khe nhỏ men theo dòng nước đi về hướng nam lại lên một gò đất đến quá khỏi thượng lưu Nước-Nục, tới vùng thượng lưu 'man' Làng-Gầm thuộc nguồn Ba-Tơ ở Cơ Ba mất một ngày đường. (Vùng này là miệt trên của Nước-Nục và miệt dưới Nước-Lý. Năm thứ mười chín triều Tự-Đức (1866) tôi đóng quân tại đó một đêm, rất nguy hiểm.) Lại từ vùng này đi về hướng tây nam tới sách Đinh-Tròn ở Nước-Lý nửa ngày đường. Một đường từ trên núi Lôi-Sơn đi về phía bắc độ hai khắc, xuống một khe nước lại đi qua một đèo thì tới vùng 'man' Nước-Nục mất một ngày đường. Đường này năm thứ hai mươi ba triều Tự-Đức (1870) mới đi được.

Lại có một đường từ 'man' Làng-Lui theo đỉnh núi đi về bắc xuống khe nước đi xuyên qua rừng tới sách Đinh-Trữ vùng Nước-Năng thuộc nguồn Ba-Tơ mất một ngày đường tới Cơ Ba.

Một đường từ đèo Thạch-Quan đi khỏi Tôn-Trữ về ngã phí bắc, qua khỏi Hoàng-Sơn, núi Thiên-Nhũ xuyên rừng đi về phía tây tới 'man' Đà-Âm cùng đồn điền Vực-Sum mất nửa ngày đường.

Đường Đi Cơ Ba

Một đường từ đồn điền Vực-Sum vượt Lũy tới 'man' Đà-Âm, lên núi theo hướng nam qua khỏi các làng 'man' Con-Long, Con-Tra, Con-Ve thì tới vùng 'man' Làng-Lui mất một ngày đường, thuộc Cơ Năm.

Một đường nữa từ đồn điền Vực-Sum (81) qua khỏi đèo Độ-Tác (tục gọi dốc Yết) thì tới 'man' Con-Giai mất hai khắc.

Một đường từ đồn-diền Hạch-Ổi tiến lên núi đi về phía nam qua khỏi đỉnh núi Thiên-Nhũ, do trên núi đi thẳng về phía nam thì tới sách 'man' Con-Liệt thuộc Cơ Năm mất nửa ngày đường; đường này không có nước tốt để uống nên phải múc nước đem theo để tiện dùng.

Một đường từ đồn Thạch-Tượng (mới xây từ năm thứ 18 triều Tự-Đức, 1865) đi về ngả tây nam qua khỏi đồn Hành-Thuyền xuyên rừng đi tới đồn Bình-An (đã bỏ) mất nửa ngày đường.

Một đường từ đồn Thạch-Tượng đi về hướng bắc qua khỏi Hạch-Cây-Ô-Rông quay trở về phía tây, qua khỏi đèo Bạc-Trúc (tục gọi Đèo Nửa) thì tới chân phía nam đèo Vạn-Niên, do phía sau Lũy đi về hướng nam qua khỏi Thạch-Bi thì tới đồn Bình-An mất hết hai khắc.

Một đường từ đồn chính Cơ này đi về hướng tây qua khỏi đèo Thạch-Lũy (tục gọi đèo Đá-Lạp) do phía sau Lũy đi về hướng tây nam qua khỏi đồn hoang An-Phong theo hướng bắc tới đồn Thạch-Tượng mất hai khắc.

Lại có một đường từ đồn An-Phong theo Lũy đi quá khỏi đồn hoang Xuân-Linh, qua đồn điền Vực-Sum theo hướng tây, qua đèo Huyện Nho tới đồn hoang Bình-An mất bốn khắc. Lại từ đồn hoang này vượt qua Lũy đi về hướng tây nam qua khỏi Đồn-Phi quay trở về phía nam qua khỏi khe Loa (82) đèo Lâm (tục gọi suối Loa, đèo Lâm) dẫn tới các vùng 'man' Con-Nặng, Con-Giai, Nước-Nặng ở tả ngạn sông Ba-Tơ, các vùng 'man' Đồng-Dấu, Con-Cua ở hữu ngạn, tới đồn Hoàng-Ngư mất nửa ngày đường. Lại từ đồn này lội qua sông đi về phía tây qua khỏi các vùng 'man' Đồng-Chùa, Đá-

Bàn, Con-Nhai, Nước-Tô, lại qua khỏi ba nhánh đường đèo Tô-sơn cùng thượng lưu sông Lê-Giang tới núi Ba-Nôm mất một ngày đường thuộc về vùng 'man' cao Nước-Ly ở Cơ Sáu.

Một đường từ đồn Hoàng-Ngư lội qua sông đi về phía bắc lên núi Đổng-Chùa, do theo đỉnh núi mà đi tới vùng 'man' Linh-Mô mất nửa ngày đường. Lại từ trên núi này theo hướng đông bắc men theo sườn núi mà đi qua khỏi đỉnh núi Cao-Muôn xuống khe Tố-Thủy tới 'man' thấp Nước-Tố cùng 'man' Nước-Tru-Ngoại mất nửa ngày đường. Lại từ trên núi vùng 'man' cao Nước-Tố đi về phía bắc tới vùng 'man' Nước-Gia mất ba khác. Lại từ trên núi vùng 'man' cao Nước-Tố đi về phía nam tới vùng 'man' Đổng-Mộc mất hai khác.

Một đường từ phía sau sách Đỉnh-Luyện đi xuyên qua núi lại có 3 đường khác: một đường đi theo hướng tây bắc tới vùng 'man' Cười-Tu ở Nước-Ly mất nửa ngày đường (rất hiểm); một đường đi theo hướng đông bắc qua khỏi Linh-Mô tới núi Nước-Gia mất một ngày; một đường đi về phía bắc tới núi Nước-Nhĩ hơn một ngày đường.

Một con đường từ đồn Hoàng-Ngư lội qua sông Con-Rỏ đi về hướng tây nam qua khỏi Nước-Nục thì tới 'man' Nước-Lý mất một ngày đường.

Một con đường từ tả ngạn sông Ba-Tơ đi về hướng bắc qua khỏi núi và thác Tỉ Muội (tục gọi là núi Tỉ núi Muội, thác Tỉ thác Muội), đi qua các vùng 'man' Nước-Tố Hạ, Nước-Tru-Ngoại tới Na-giang mất nửa ngày đường (thuộc Cơ 'man' thứ nhất).

Đường Đi Cơ Nhất

Một đường từ đồn Đại-Lai thuộc Cơ này lội qua sông Vệ-giang đi khỏi đồn An-Đình thuộc Cơ Hai, vượt Lũy lên đèo Hắc-Thạch (tục gọi dốc Đá Đen) do từ trên núi đi theo hướng tây nam qua khỏi vùng 'man' Nước-Lá tới đồn Y-xuyên ở trong vùng 'man' Làng-Y.

Một đường từ Trường-Lệ do theo ngã sau Lũy đi về hướng nam qua khỏi đèo Vạn-Niên cùng đồn hoang Bình-An,

vượt Lũy đi về phía tây nam qua khỏi Đồn-Phi, suối Loa, bến Bôn-giang tới gò Quy-Bối mất một ngày (phía tây gò là núi Cao-Muôn). Lại từ gò này đi về phía bắc qua bến Na-giang, gò Châm-Thảo, bến Gia-Thủy tới đồng Y-xuyên cũng nửa ngày đường.

Lại có một đường từ đồn Y-xuyên đi về hướng bắc, Làng-Y, Thuộc-Vinh Ngoại ở bên tả, các sách 'man' Nước-Sung, Nước-Chiếp ở bên hữu, qua khỏi chằm Lộc thì tới đất 'man' Làng-Trang ở Thuộc-Vinh Nội, tới đèo Điều (tục gọi Yêu-Chim) mất nửa ngày đường. (Chân phía bắc đèo này thuộc Cơ Hai).

Lại có một đường từ Làng-Giá trèo núi xuyên rừng đi về hướng tây bắc tới các sách Làng-Xanh, Đỉnh-Tranh, Đỉnh-Trê, mất nửa ngày.

Một đường nữa từ vùng 'man' này xuyên qua núi tới các vùng 'man' Tà-Ma, Mạc-Ô ở Nước-Ly mất một ngày đường (thuộc đường 'man' Cơ Sáu, rất nguy hiểm). Lại từ 'man' này xuyên núi đi về bắc tới 'man' Nước-Lũ mất nửa ngày (thuộc đường 'man' Cơ Hai, rất nguy hiểm).

Một đường từ vùng 'man' Thuộc-Vinh Ngoại lội qua bến Thuộc-Vinh Ngoại đi về hướng tây bắc tới 'man' Nước-Nhĩ nửa ngày đường.

Lại một đường từ 'man' này xuyên núi đi về hướng tây tới vùng 'man' Cười-Tu ở Nước-Ly một ngày đường (thuộc đường 'man' Cơ Sáu, rất hiểm).

Đường Đi Cơ Hai

Một đường từ đồn Nghĩa-Sơn thuộc Cơ này vượt Lũy đi về phía tây qua khỏi Gò-Viên, (Trấn quận-công đền Lê xây đồn ở đây, nay dấu vết hầy còn) đèo Điển (tục gọi dốc Điển), đèo Tiêm-Thạch, Hạch-Trụi, Đổng-Đại trở về phía nam tới đồn Minh-Long mất nửa ngày. Phía tây xứ này thuộc về vùng 'man' Làng-Nông ở Cơ Bốn. (Ngày tháng tám năm thứ 18 triều Tự-Đức, 1865, đắp sửa lại đồn này). Lại từ đồn này

đi về nam qua khỏi vùng 'man' Làng-Mâu tới đèo Diểu mất nửa ngày đường (chân phía nam đèo này thuộc Cơ Nhất).

Một đường từ đồn Minh-Long lội qua suối Tử-Tuyên đi khỏi các vùng 'man' Làng-Lâm, Làng-Vong thì tới Hồ-Lãnh (tục gọi Đèo Cọp) ở Nước-Nhiều nửa ngày đường. Lại từ đèo này xuyên núi do theo khe nước đi về phía tây qua khỏi các sách Đinh-Môn, Đinh-Trê tới các vùng 'man' Làng-Dục, Làng-Trinh, Tà-Ma ở Nước-Ly, mất hai ngày đường (đường đi thật hiểm trở).

Một đường từ đồn Hưng-Nhơn thuộc Cơ này vượt Lũy đi về phía tây qua khỏi Suối-Chích cùng hai vùng 'man' Làng-Chinh Hạ, Làng-Chinh Trung tới đồn Minh-Long mất nửa ngày (đường rất hiểm).

Đường Đi Cơ Bốn

Một đường từ đồn Tú-Lâm thuộc Cơ này (năm thứ mười bảy triều Tự-Đức, 1864, xây lại mới; năm thứ hai mươi mốt 1868, đổi làm đồn lớn thứ ba) vượt Lũy đi về hướng tây nam qua khỏi các làng 'man' Xà-Uân, Làng-Tuu, Cười-Lãng, Làng-Môi tới 'man' Làng-Nông mất nửa ngày đường. Xứ này giáp đồn Minh-Long thuộc Cơ Hai.

Một đường từ 'man' Yên-Ngựa lên đèo Mã-Tiên đi về phía bắc ngang qua Làng-Luyện, Làng-Sâm, Làng-Tru, vực Thanh-Đình đi tới 'man' Tầm-Xử thuộc Cơ Sáu mất một ngày (đường rất hiểm).

Đường Đi Cơ Sáu

Một đường từ đồn Thạch-Phong thuộc Cơ này vượt Lũy theo bờ nam sông Nham-giang đi về phía tây ngang qua vùng Phương-Đá, Làng-Bào, qua thác Đại-Hoán (tục gọi Thác Kêu), Khoáng-Cân, Cười-La, đi qua thác Đại-Hiểm (tục gọi Thác Cơ) ngang qua Gò-Đôn, Tầm-Linh (tục gọi Làng Gầy), Làng-Rinh, tới Đèo Yêu (tục gọi Đèo Yêu, một tên nữa là Đèo Nghiệt) mất một ngày.

Lại có một đường từ đèo này theo bờ đông sông Lê-giang (83) đi về phía nam ngang qua các vùng 'man' Làng-Trá, Xà-Y, Làng-Mọn, Làng-Ngùng, Làng-Phúc, Bó-Trào, Tà-Giao, Tà-Bần, Làng-Lỗ, Làng-Á, Từ-Bi, Tà-Ma, Làng-Dục (vùng này có đồn bỏ hoang, tục truyền quan binh triều trước trú đóng tại đây), Làng-Trinh, Làng-Tung, Mạc-Ô, tới sách Cười-Tu mất một ngày đường. (Năm thứ hai mươi triều Tự-Đức, 1867, tôi trú binh tại đây, tương truyền dân 'man' ở đây nguyên trước là người Kinh lâu dần trở thành người 'man' vậy (84).

Một đường từ nguồn này đi về phía nam ngang qua vùng 'man' Làng-Nhu đến đường Tam-Kỳ mất nửa ngày. Đường Tam-Kỳ (ba nhánh) này là: một đường đi về phía nam tới thượng-lưu sông Lê-giang thuộc về vùng 'man' tỉnh Bình-Định, một đường đi về phía đông tới 'man' Nước-Tô thuộc Cơ Ba, một đường đi về phía tây lên núi Ba-Nôm, cả ba đường này mỗi đường đều đi mất nửa ngày.

Lại có một đường từ 'man' này đi về phía tây ngang qua đường thượng lộ tiếp giáp các vùng 'man' Con-Lài, Con-Láng mất nửa ngày đường. (Đường thượng lộ này do Thiếu-Phó Nguyễn-Diệu (85) của ngụ Tây xây đắp phía nam từ vùng 'man' Bình-Định, bắc chạy tới Ai-Lao).

Một đường từ đồn Tuấn-Mã thuộc Cơ này vượt Lũy đi về phía tây ngang qua các vùng 'man' Khoáng-Khai, Kỳ-Vi, Viên-Trường, Xà-Trạch, Mạc-Bơi, Làng-Lận, qua đèo Tà-Mang đi tới sách Di-Lãng mất một ngày (các năm thứ 19, 20 triều Tự-Đức, 1866, 1867, tôi đóng quân tại đó).

Lại một đường từ 'man' này đi về hướng tây nam lội qua thượng lưu Mông-giang, ngang qua làng-Mông mất nửa ngày đường.

Lại một đường từ 'man' này đi về phía tây bắc qua khỏi Làng-Mãi, Làng-Thù tới vùng 'man' Cười-Dung mất hai ngày đường, tiếp giáp với núi 'man' Quảng-Nam.

Lại một đường từ 'man' Làng-Mông đi về phía nam qua khỏi các vùng 'man' Làng-Bạch, Làng-Na, Làng-Sơn,

Bốc-Tích qua khỏi Tang-Chu (xứ này tục truyền xưa là chỗ ở của dân Kinh, nay loại cây dâu hây còn, không biết được từ triều đại nào, tục gọi là Bãi Dâu), lội qua sông Xà-Lộ (86) đi về Làng-Trần tới Làng-Côn mất nửa ngày đường. (Các năm thứ 19, 20 triều Tự-Đức, 1866, 1867, tôi đóng quân tại đó).

Lại từ vùng 'man' này theo bờ tây sông Lê-giang đi về phía nam qua các vùng 'man' Làng-Rào, Làng-Cam, Làng-Lạch, Làng-Lèn Di-Hoảng, Làng-Sấu, Làng-Phàm, Xà-Tốt, Làng-Luyện, Bỏ-Na, Làng-Bổ, qua khỏi vùng 'man' Ba-Tham, Mang-Bấu-Hạ mất một ngày đường.

Lại từ Mang-Bấu-Hạ ngang qua Nước-Màn, Đinh-Bướm, Đinh-Mông tới Mang-Bấu-Thượng qua chân núi Ba-Nôm tới đầu nguồn Lê-giang giáp với vùng 'man' Bình-Định mất một ngày đường.

Một đường từ đồn Thạch-Bàn thuộc Cơ này vượt Lũy ngang qua hai vùng 'man' Gò-Kỳ và Suối-Cầu lên Đại-sơn đi về phía tây bắc qua khỏi chân phía nam núi Bà-sơn (tục gọi là núi Bà) (87) tới đường Tam-Kỳ ở Làng-Lận mất một ngày đường.

Lại từ 'man' này đi về phía tây bắc qua khỏi chân phía nam núi Ông-sơn (tục gọi là núi Ông) (88) tới hai vùng 'man' Cười-Gió-Nhỏ, Cười-Gió-Lớn một ngày đường; tại nơi đây ta thấy vùng lẫn lộn giữa hai giống 'man' Cười-Dung và Cười-Gió tiếp giáp với vùng 'man' núi Trà-Quân ở Thanh-Bồng.

Một đường từ đạo La-Thụ ở Cống-Cang trong Cơ này vượt Lũy đi về phía tây bắc qua khỏi Suối-Trăm tới các vùng 'man' Trà-Ngon, Trà-Câu, lên núi Tinh-sơn tới vùng 'man' Cười-Giác mất một ngày đường.

Một đường từ đồn An-Viên ở Cơ này trong nguồn Thanh-Bồng do bờ sông đi về phía tây qua khỏi xứ hợp lưu của hai dòng sông Hà-Nhuông và Trà-Quân ở chân phía nam núi Cứ-Xỉ đi tới núi Trà-Quân mất một ngày đường. (Ngày, tháng ba năm thứ hai mươi, 1867, triều Tự-Đức, tôi thường đóng quân tại đó).

Một đường từ chân phía nam núi Cú-Xi do sông Hà-Nhuơng đi về hướng tây bắc tới vùng 'man' Bô-Nô một ngày đường.

Lại từ vùng 'man' này đi về phía tây bắc tới núi Chỉ-Hoa ở đầu nguồn Ba-Hương thuộc tỉnh Quảng-Nam mất một ngày.

Một đường từ phía nam miếu Thái-Dương ở thôn Xuân-Khuơng do đường Nan-Sơn đi về phía tây bắc ngang qua các vùng 'man' Cười-Giác, Tham-Trông tới núi Trà-Quân mất một ngày.

Lại từ núi 'man' Cười-Giác đi về phía nam qua đèo Tinh-sơn tới 'man' Trà-Ngon thuộc đạo La-Thụ mất một ngày.

Một đường từ chân phía tây núi Trà-Quân ngang qua vùng 'man' Cười-Dung, do theo đường núi đi về phía nam tới vùng 'man' Cười-Gió mất một ngày đường.

Lại từ vùng 'man' này theo đường núi đi về hướng nam tới vùng 'man' Di-Lãng thuộc nguồn Thanh-Cù mất một ngày đường (đường đi rất hiểm trở).

PHONG TỤC DỊ ĐỒNG

Người xưa có nói: "Năm phương đều có cùng tính chất, ngàn dặm không cùng một thói tục"(89). Nhìn tổng quát ta có thể thấy được rằng người 'man' ở tỉnh tôi sống cách nhau ngàn dặm nên phong tục cũng mỗi nơi một khác. Xin đan cử nguồn Thanh-Cù ở phía nam đến Cơ Năm đều theo cùng một phong tục, đạo La-Thụ ở phía bắc đến nguồn Thanh-Bồng lại có riêng phong tục khác. Tuy nhiên có những cái đại đồng mà tiểu dị, đại để đều lấy ngôn ngữ làm khẩu chứng, kết nút dây làm văn tự, ở nơi hang hốc, quen chiến đấu, khốn khó thì chịu lép vế, mạnh mẽ thì kiêu căng làm loạn, khó tập điều lành, dễ quen thói ác, đó là tính trời phú vậy (trích lời của Dương-Hùng ở sách Đồ Thị Thông-Điển). Người đánh

đẹp 'man' phải biết rõ phong tục chúng để dạy dỗ thì mới dễ dàng sai khiến chúng được.

Theo tục 'man', trẻ sơ sinh nam nữ chỉ được nuôi bằng sữa, không từng được nâng niu bông bế, lớn lên biết ăn thì tự cầm lấy mà ăn. Phụ nữ có con thơ muốn đi đâu tất phải đeo con ở sau lưng mà đi. Khi cấy lúa hoặc lúc gặt, họ treo cái bọc con lên trên cành cây. Lúc còn nhỏ đứa bé đã được quấn một sợi dây nhỏ quanh lưng phía dưới rốn để tập cho nó sau này quen bận khổ.

Tóc tai từ bé đến lớn để tự nhiên không bao giờ cắt, râu thì cạo luôn. Khi răng đã mọc đều, họ dùng đá chà mòn rất khéo tay. Tính họ khoái ăn trâu còn hơn cả người Kinh nữa cho nên rằng họ tuy không nhuộm nhưng cũng đen bóng (90).

Khi về già, cha mẹ thường chia gia tài cho con cái trai cũng như gái, riêng cha mẹ cũng đều có phần, con trưởng và con út nhận được phần khá hơn. Chia của xong, cha mẹ con cái đều tự lo mưu sinh, không ai còn giúp đỡ nhau gì nữa.

Đàn ông thường lấy sự hung hãn làm đầu. Trong một làng hoặc một vùng người nào giàu có mà lại can đảm thường được các kẻ khác kính sợ và vâng phục. Khi có tranh chấp việc gì đó, họ thường rút dao đeo sẵn bên mình đâm vào đùi đến chảy máu để thị uy. Ai làm được như vậy thì thắng, người không làm được kể như thua, hoặc bỏ than đổ trên bắp vế hay trên lòng bàn tay nét mặt không biến sắc thì được gọi là can đảm. Nhà nào có con gái muốn kén rể thường cũng chọn người can đảm trước hết.

Khi phải họp nhau để dự một cuộc cướp phá nào đó thì phải có một người vừa giàu có lại thừa can đảm đứng ra tổ chức. Nếu bói giò gà (91) được quẻ tốt, họ chọn một khoảng đất rộng, cột một con trâu vào gốc tre cắm ở giữa, họp dân trong làng lại, đâm trâu để phát thệ và ăn uống. Đến ngày lên đường, người chủ mưu trước hết ném một hòn đá vào chân cột tre, sau đó mới đến các người khác cũng liệng mỗi người một hòn đá vào đó, đến ngày về người ta chỉ

việc đem số đã do số với số người trở về để biết số còn mất. Ông màu thê nguyên do cũng là một cách đồng ý với nhau. Đến mùa lúa chín, họ bói giờ gà xem quẻ tốt thì mới gặt. Lúa được chọn làm hạt giống phải tuốt bằng tay chứ không để cho trâu đập bới là họ sợ hạt lúa sẽ thất hồn không nảy mầm được. Số lúa còn lại do trâu đạp xong được cất giữ trong một cái kho dựng riêng trong núi hay ở giữa cánh đồng. Người 'man' tính tình có kẻ gian ác nhưng không dám trộm cắp vì sợ bị phạt và nghiêm khắc. Ví dụ khi cần lúa để ăn, họ bói giờ gà để mở nhà kho và phụ nữ mang sọt tre đến lấy lấy về đủ dùng một hai ngày mà thôi, ăn hết lại đến lấy thêm. Lúa họ ăn chỉ dùng chày để giã chứ không dùng cối xay.

Bản tính người 'man' rất là háp tấp, đôi thì câu cảnh dễ được ăn, no thì hóp nhau làm bầy. Tựu trung thì người 'man' Cơ Nhật là kiệt hiết nhất trong các Cơ, và trong Cơ này có các nhóm 'man' Lăng-Y, Nước-Tô, Nước-Tru, Nước-Gia là 'man' Cơ Hai và Cơ Ba, rồi đến 'man' Cơ Bốn, Cơ Năm và 'man' nguồn Thanh-Cử thuộc Cơ Sáu. Để bảo nhất là hai giống 'man' La-Thủ và Thanh-Bồng thuộc Cơ Sáu. Hai giống 'man' này chỉ biết sống an phận, nam nữ đều xâu lỗ tai, nhưng đàn bà xâu lỗ tai rộng hơn, họ quan vai ở hai ống chân trong rất khéo. Các giống 'man' này trên núi thì số bôn 'man' Cười-Dung, xuống miền xuôi thì số quan binh ta. Mỗi khi gặp ta, họ đều tôn xưng ta là cha mẹ, thật rất đáng thương vậy. Nhóm 'man' Cười-Nôm ở về phía tây trên các vùng cao không có tục ăn trâu, họ để răng lại nhỏ bỏ đi hai cái răng cửa, tóc bỏ thông xuống không hề quấn lại, tóc ở trán cắt cụt đi, nam nữ cũng đều như nhau vậy. Thực ăn của họ thật như ếch, khác xa với các người 'man' đã về hàng ta.

Các giống 'man' nơi trên tuy tốt xấu khác nhau nhưng bản tính vốn chất phác thật thà, cứ xem họ buôn bán với

(Dưới đây là ngôn ngữ của người 'man' nguồn Thanh-
 Cũ trở về phía nam) (93).

Trời	: Trời
Nà	: Đất
Tróc nga	: Trời sáng
Mặt hi	: Mặt trời
Mặt khe	: Mặt trăng
Xà lang	: Ngôi sao
Diêu	: Gió
Tô	: Sấm
Triết	: Sét
Bại	: Điện (chớp)
Dục	: Mây
Mè	: Mưa
Tô	: Nóng
Mặt hi tô	: Sức nóng mặt trời
Mặt khe nga	: Trăng sáng
Mặt khe trâm	: Trăng mờ
Mè cân	: Mưa
Mè di	: Mưa rào
Mè lý	: Mưa bay
Mè tô	: Mưa phùn
Mè xam hi xam mang	: Mưa từ sáng đến tối
Mọi xà nam	: Một năm
Mọi khe	: Một tháng

NGÔN NGỮ

người Kinh thì rõ. Họ không cần biết đến hai gia cả mặc dù vật hàng bán thường khi lên khi xuống. Thanh nhân có câu: "Trung tin vẫn còn nơi người 'man'", há chẳng đáng tin sao? (92).

Một ngày	: Một ngày	Một mang	: Một mang
Hai ngày	: Hai ngày	Bai mang	: Bai mang
Ba ngày	: Ba ngày	Thi mang	: Thi mang
Bốn ngày	: Bốn ngày	Phun mang	: Phun mang
Năm ngày	: Năm ngày	Răm mang	: Răm mang
Sáu ngày	: Sáu ngày	Tu mang	: Tu mang
Bảy ngày	: Bảy ngày	Bi mang	: Bi mang
Tám ngày	: Tám ngày	Thiêm mang	: Thiêm mang
Chín ngày	: Chín ngày	Chung mang	: Chung mang
Mười ngày	: Mười ngày	Dật mang	: Dật mang
Một đêm	: Một đêm	Hoàng	: Hoàng
Hai đêm	: Hai đêm	Son viết	: Son viết
Ba đêm	: Ba đêm	Quốc liên	: Quốc liên
Bốn đêm	: Bốn đêm	Quốc kiệt	: Quốc kiệt
Năm đêm	: Năm đêm	Kiệt căn	: Kiệt căn
Sáu đêm	: Sáu đêm	Tại kiệt	: Tại kiệt
Bảy đêm	: Bảy đêm	Bồ phu	: Bồ phu
Tám đêm	: Tám đêm	Hách côn	: Hách côn
Chín đêm	: Chín đêm	Nhật	: Nhật
Mười đêm	: Mười đêm	Di trao	: Di trao
Sớm mai	: Sớm mai	Là gia	: Là gia
Chiều tối	: Chiều tối	Buộc nga	: Buộc nga
Núi	: Núi	Gia nga	: Gia nga
Sông	: Sông		
Nước sông	: Nước sông		
Qua sông	: Qua sông		
Mưa lụt	: Mưa lụt		
Lạnh	: Lạnh		
Nóng	: Nóng		
Cây	: Cây		
Cỏ	: Cỏ		
Cây mây	: Cây mây		
Cỏ tranh	: Cỏ tranh		
Tổ phụ	: Tổ phụ		
Tổ mẫu	: Tổ mẫu		

: Cha	Bà
: Mẹ	Mì
: Con (94)	Con
: Châu	Trẻ
: Phái tộc	Ác gia
: Cô	Mỹ
: Cậu	Mịch
: Anh	Gia
: Em	Nhi
: Vợ chồng	Phong mai
: Trai	Góc dờ
: Gai	Góc di
: Thiếp	Di dang
: Lấy vợ	Giáp mai
: Lấy chồng	Giáp ông
: Sinh con	Xà ôn
: Tóc	Xác
: Râu	Xác kiến
: Răng	Xà nanh
: Cay răng	Có xà nanh
: Khó	Cải biên
: Áo	Cải yêu
: Vai	Vai
: Cay đao (giống	Cải giáo
như ta gọi)	Bò nanh
: Cái nõ	Cải ngòi
: Hòm trap	Cải độc
: Cay đao (giống cây	Cải rang
thương)	Xà vực
: Mũi tên	Cước
: Dao thiet câu	Bua
: Cái cuốc (giống	
như ta gọi)	
: Cái búa (giống như	
ta gọi)	

Chân	: Cái nêu, mốc
Cái gạch	: Nồi
Ngạc bấu	: Nồi đất
Ngạc đồng	: Nồi đồng
Ngạc bấu cân	: Nồi đất lớn
Ngạc bấu tổ	: Nồi đất nhỏ
Bồ di	: Hũ đất Thanh
Khán	: Hũ đất 'man'
Cái nem	: Nhà cửa
Cái tầm	: Chòi canh
Cái tầm mao	: Chòi cất lúa
Cái xà năng	: Mồ
Xà năng cười vô?	: Mồ này của ai?
Thái	: Voi
Dầm	: Voi
Xá	: Ngựa
Cát	: Cọp
Bì	: Rắn
Cố	: Chó
Miêu	: Mèo (giống như ta gọi)
Chim	: Chim (giống như ta gọi)
Vô	: Trâu
Châu	: Heo
Vi	: Dê
Y	: Gà
Cá	: Cá (giống như ta gọi)
Mao	: Lúa
Hô	: Thóc
Phi	: Gạo
Vũ	: Muối
Xà ra	: Tro
Bồ xin	: Mặn

Lung bồ niên	: Cây cau
Bồ niên	: Quả cau
Xà việt	: Dây trầu
Việt	: Lá trầu
Lung xà liệu	: Cây thuốc lá
Xà liệu	: Thuốc lá
Thối	: Con ong
Xà dinh	: Sáp ong
Kiết thối	: Mật ong
Sâm vô	: Thịt trâu
Sâm châu	: Thịt heo
Sâm vi	: Thịt dê
Sâm y	: Thịt gà
Cá sâm vô	: Ăn thịt trâu (heo, dê, gà)
Bích vô	: Giết trâu (heo, dê, gà)
Vu	: Cơm
Ninh việt	: Nước lên
Chưng vu	: Nấu cơm
Ác kiết	: Uống nước
Ác thác	: Uống rượu
Bồ cốt	: Đói
Bồ nặc	: No
Ma đình cá	: Ngon
Xà má	: Bào thai
Lam tha cá	: Câu cá
Tăng lâm	: Đánh lưới
Trảo cây	: Cà
Trảo cát	: Gặt lúa
Cá danh	: Ăn tết
Ưu	: Ta
Nô	: Mà
Nô lam lý?	: Mà đi đâu?
Y buộc phủ?	: Có ông ta không?

Ngọ	: Dạ
Một công	: Một cái (?)
Mọi dinh	: Một trăm
Mọi dinh người	: Một trăm người
Mao nô lam phủ?	: Lúa mào tốt không?
Mọi sấm	: Một người
Bái tổ	: Hai người
Cấp thí	: Lạy
Cấp giả phún dương	: Lạy xuống bốn lạy
Túc	: Bất sạch hết
Phủ túc	: Không bắt
Túc con lồi	: Bắt dân Kinh
Bích lồi	: Giết dân Kinh
Bích tung	: Giết người 'man'
Tung bích lồi	: 'Man' giết dân
Chết tố lý tố	: Chết một vài người
Dực ti	: Từ dưới mà lên
Thâu chám	: Từ trên mà xuống
Cá thí	: Xin mời
Xà sầm	: Gặp nhau
Bất ti cô	: Lại đây
Ưu cố chiếu	: Nói với
Lỗ lồi	: Về quê
Lỗ xà	: Đến chỗ buôn bán
Lai di lồi	: Từ quê mà về
Lam khà đi	: Làm theo dáng mạo
Lam xuy lai	: Đi lâu về
Lam ma tính	: Đi mau

NGÔN NGỮ

(Dưới đây là ngôn ngữ của hai giống La-Thụ, Thanh-Bồng.)

Trên	: Trời
Bì di	: Đất
Trên hi đả	: Trời sáng
Mật nghê	: Mặt trời
Mật xước	: Mặt trăng
Xà lang	: Sao cùng mọc
Nhiên	: Gió
Tăng xuy	: Sấm
Ly	: Mây
Chức	: Mưa
Khốc	: Nắng
Tấu	: Nóng
Nghê đả	: Mặt trời sáng
Xước đả	: Mặt trăng sáng
Xước xà lúc	: Trăng mờ
Chức cát	: Mưa chợt đến
Chức rĩ	: Mưa bay
Chức tối nghê	: Mưa từ sáng tới chiều
Một xà năm	: Một năm
Một xước	: Một tháng
Một nghê	: Một ngày
Bớt nghê	: Hai ngày
Bả nghê	: Ba ngày
Vun nghê	: Bốn ngày
Răm nghê	: Năm ngày
Tu nghê	: Sáu ngày
Ve nghê	: Bảy ngày
Thơm nghê	: Tám ngày
Xin nghê	: Chín ngày
Hăn nghê	: Mười ngày

Một mang	: Một đêm
Bớt mang	: Hai đêm
Bả mang	: Ba đêm
Vun mang	: Bốn đêm
Rã mang	: Năm đêm
Tu mang	: Sáu đêm
Ve mang	: Bảy đêm
Thơm mang	: Tám đêm
Xin mang	: Chín đêm
Hãn mang	: Mười đêm
Tổ sủa	: Sớm mai
Xin	: Chiều
Xà lúc	: Tối
Gốc chốt	: Núi rừng
Kiết cát	: Sông
Kiết	: Nước
Hai kiết	: Qua sông
Kiết nhưng cát	: Nước lụt
Tà cát	: Lạnh
Cây	: Cây
Tích	: Cỏ
Hoàng	: Hoa
Ly	: Mây
La gia	: Tranh
Hạch	: Tổ phụ
Mỗ	: Tổ mẫu
Bả	: Cha
Cúc	: Con
Môn	: Cháu
Cô y	: Gọi chung anh em cùng tộc
Nho	: Gọi chung chú, cậu
Mơ	: Gọi chung cô, dì
Ai ốc	: Chồng
Cười ly cát	: Vợ

Cười ly rí	: Thiếp
Thỏ lê	: Con gái
Xúc cười ly	: Hối vợ
Xúc cười mau	: Lấy chồng
Xà ôn	: Sinh con
Lúc cố	: Tóc
Lúc cát	: Râu
Xà nanh	: Răng
Hỏa xà nanh	: Răng gãy
Tà nộn	: Cái khố
Áo	: Cái áo
Vải	: Vải
Giáo	: Cây đao
Bồ nanh	: Cái nỏ
Cái lồi	: Cái hòm tráp
Lao	: Ngọn thương
Cười dụ	: Rút dao
Cái răng	: Mũi tên
Chốt	: Cũng gọi mũi tên
Xà vục	: Dao thiết câu
Cước	: Cái cước
Bổ	: Búa
Uôn	: Cái nêu, mố
Gọ bì di	: Nồi đất
Gọ đồng	: Nồi đồng
Gọ cát	: Nồi đất lớn
Gọ rí	: Nồi đất nhỏ
Trình	: Hũ đất Thanh
Khang	: Hũ đất
Như	: Nhà cửa
Mang	: Cửa
Hoàng	: Chòi canh
Hoàng ba	: Chòi cất lúa
Xà năng	: Mồ
Xà năng cái?	: Mồ này của ai?

Cát	: Voi
Lý	: Ngựa
Xà mớ	: Cọp
Vấn	: Rắn
Khu	: Chó
Miêu	: Mèo
Chim	: Chim
Tiêu	: Trâu
Xuân	: Heo
Vó vi	: Dê
Y	: Gà
Cá	: Cá
Ba	: Lúa
Héo	: Thóc
Phê	: Gạo
Võ	: Muối
Bồ mít	: Mận
Vun	: Tro
Ức bồ nan	: Cây cau
Thơm bồ nan	: Quả cau
Tôn úy	: Cây trầu
La úy	: Lá trầu
Cây xà liệu	: Cây thuốc lá
La xà liệu	: Lá thuốc lá
Thốt	: Con ong
Xà dinh	: Sáp ong
Kiết thốt	: Mật ong
Ác tiêu	: Thịt trâu
Ác xuân	: Thịt heo
Ác vó vi	: Thịt dê
Bích tiêu	: Giết trâu
Xa ác tiêu	: Ăn thịt trâu
Một uân	: Ăn cơm
Giác kiết	: Nước lên
Bái tung	: Nấu cơm

Duyệt kiệt	: Uống nước
Duyệt lúc	: Uống rượu
Bồ cốt	: Đói
Phí	: No
Dụ	: Ngon
Tà má	: Béo
Hai lai	: Câu cá
Tăng lâm	: Đánh lưới
Trảo canh	: Cày
Trảo cát	: Gặt
Xa cãm	: Ăn tết
Mua	: Ta
Mai	: Mày
Mai hai lý?	: Mày đi đâu?
Mai y, hạch bi.	: Mày có, ông không.
Ngo	: Dạ
Một công	: Một cái (?)
Một tiết	: Một trăm
Một tiết nữ	: Một trăm người
Ba mai thai bi?	: Lúa mỳ tốt không?
Một phù	: Một người
Bái phù	: Hai người
Củ thí	: Lạ
Củ vun chức	: Lạ xuống bốn lạ
Lạp	: Bắt
Bi lap	: Không bắt
Lạp quắc	: Bắt dân
Bích quắc	: Giết dân
Bích cốt	: Giết 'man'
Quắc bích cốt	: Dân giết 'man'
Chết tổ lý phù	: Chết vài người
Tóc băng lan	: Từ dưới mà lên
Chút xin túc	: Từ cao mà xuống

Tà vẫy	: Gặp nhau
Hai nanh	: Lại đây
Xung khán	: Nói với
Chút quắc	: Về quê
Mang quắc xú	: Từ quê mà về
Bồ nanh bồ nặc	: Làm theo dáng mạo
Mang xin	: Đi lâu về
Hai giải	: Đi mau
Bi kêu	: Không sợ (95)

Trên đây là giống người 'man' Thanh-Cù ở phía nam cho đến Cơ Năm ít biết tiếng Kinh, hai giống 'man' Thanh-Bồng, La-Thụ đa số nói được tiếng Kinh. Đến như nhóm 'man' Cười-Nôm ở về phía tây trên các vùng cao thì tiếng nói lại rất khác biệt đến nỗi các Cơ 'man' đã hàng phục ta cũng không hiểu được (96).

NHÀ CỬA

Từ 'man' Thanh-Cù ở phía nam cho đến các sách 'man' Cơ Năm, người giàu có thường ở những cái nhà dài hàng chục gian, người nghèo thì một hai gian. Mỗi gian dài độ trên dưới bốn thước (97), cao độ 5, 6 thước, mái lợp tranh, bốn phía dát phen tre hay bện cỏ tranh làm vách cũng khá kiên cố, phần dưới là gác sàn cao hơn mặt đất chừng một hai thước, trông giống như chiếc cầu ở ngoài Bắc vậy.

Nhà cửa không khác nhau, mỗi gian có một cửa, mỗi cửa có đục một lỗ hổng. Người ở trên, súc vật nuôi ở dưới.

Bên ngoài nhà bốn phía trống không, chẳng có hàng rào hoặc nếu ở gần núi thì cây cối vẫn để mọc tự nhiên không hề đốn chặt (98).

Nhà cửa của người 'man' Nước-Ly cũng vậy, tuy nhiên bên ngoài nhà đều có hàng rào, cửa ngõ giống như của người

Kinh vậy. Chòi canh và nhà chứa thóc của họ cũng một kiểu, nhưng nhà chứa thóc lớn hơn một chút.

Hai giống người 'man' Thanh-Bông, La-Thụ thì mỗi làng chỉ có một cái nhà cao hơn 10 trượng, dài mỗi cái độ 30 thước, trên lợp lá, bốn phía đan tre làm vách, gác sàn cao hơn mặt đất độ 5, 6 thước, mặt trước mặt sau mỗi nơi trở một cái cửa, nơi cửa có cầu thang, trong nhà có vài chục phòng, mỗi phòng một gia đình ở, dưới sàn cũng nuôi súc vật. Phong tục giống 'man' này so với các giống khác cũng có phần dị biệt (99).

LỐI ĂN MẶC

Đàn ông mang khố, đàn bà mặc váy, đều có thắt lưng, không khác gì thói cũ của người dân xứ Bắc vậy.

Trong các nhà giàu có, đàn bà con gái đeo quanh cổ bốn, năm vòng kiềng (tục gọi là cườm tẩm). Để thêm đẹp, họ bận vài ba lớp váy. Đàn ông cũng mang trên cổ 4, 5 vòng kiềng giống lối trang sức của đàn bà Kinh vậy. Áo quần thì nam nữ đều dùng màu xanh viền trắng xem giống như quân phục của ta. Ngày nay hạng giàu có thường mua áo quần kiểu xưa cùng khăn bị đầu của người Tàu hoặc nón Bình-Định. Mỗi khi giao dịch buôn bán họ cũng đến chỗ đã được ấn định chẳng khác gì dân Kinh vậy.

Tựu trung thì người 'man' Cơ Hai ở phía bắc đông hơn, người 'man' Cơ Nhất còn ít, riêng 'man' Thanh-Bông thì quần, khố cũng như vậy, chỉ có lễ phục là hơi khác mà thôi. Lễ phục của người 'man' này chỉ là một tấm vải nhuộm xanh hoặc chàm trông như áo cà-sa của Phật-giáo. Áo này dùng khi tế tự, đón rước quan binh, khi hết việc thì cất ngay.

Nhóm người 'man' Cười-Nôm cùng các dân 'man' ở trên cao nam nữ chỉ mặc quần, đóng khố nhưng không bận áo, chỉ dùng một tấm vải thô vuông quấn che thân mà thôi, ăn thì dùng tay bóc chứ không dùng đũa bát. Món họ thích

nhất là mắm cá (tục gọi cá mồi) và muối, còn như thịt trâu, thịt dê thì thường nướng mà ăn chứ không nấu chín hoặc ăn sống.

ĐỒ DÙNG

Đàn ông luyện cung nỏ, dáo dài (100), một khi đi đâu hoặc đến yết kiến quan binh đều mang theo các vũ khí này bên mình không hề rời tay. Sự phòng thân của họ thật là cẩn thận vậy.

Đàn bà chăm sóc máy dệt vải (tục gọi xe kéo vải) giống như máy dệt của người Kinh chỉ khác một điều là con thoi làm bằng tre. Đồ dệt được là quần (tục gọi cái chần) và đai thắt lưng (tục gọi cà-dục) nhưng mà vẫn không đủ dùng. Đan tre làm cái sọt vuông (tục gọi cái tủ), đan mây làm hòm tráp (tục gọi xà-liệt) để cất trữ thức dùng, khi đi thì đeo vào lưng chứ không vác trên vai, để lên xuống sườn núi được tiện lợi.

Họ đeo thân cây làm thuyền. Thuyền của họ nhỏ, hai đầu nhọn, dưới lườn có đường sống, tới lui vận chuyển ra vào khe suối rất nhanh chóng, dân Kinh ta không dùng thuyền này được.

HÔN LỄ

Trai gái chọn đôi lứa thì trước hết chọn nơi môn đăng hộ đối, thứ đến tuổi tác vừa vặn, rồi đến hợp ý đôi bên, sau đó mới cậy nhờ mai mối (101). Mai mối xong, người con trai đến nhà con gái mang theo các tặng vật như quần áo, dải yếm hoặc mũ nón. Con gái đến nhà con trai cũng làm y hệt như vậy. Những việc biếu xén thăm viếng lẫn nhau như thế tiếp diễn trong một hai tháng hoặc ba bốn tháng. Nếu đôi trai gái hãy còn nhỏ tuổi thì phải một hai năm sau n

lễ kết hôn. Đến ngày kết hôn thì họp nhau lại ăn uống mà thôi chứ không đưa tặng sinh lễ như dân ta quen làm.

Trong ngày kết hôn, nhà trai hoặc nhà gái hội nhau lại ăn uống, bên nào tổ chức trước hay sau gì cũng được. Nếu nhà trai dọn ăn trước thì giết trâu, ủ rượu, mời tất cả bà con láng giềng lại. Ngày ấy nhà gái cũng tới ăn uống no say. Bà con lân lý tới dự đều mang theo một con gà để tặng gia chủ rồi cùng nướng ăn luôn. Gà, vịt, trâu chỉ dùng ăn thôi chứ không tế tự gì. Người giàu thường thường tổ chức ăn uống ba bốn ngày, người nghèo thì một hai ngày giống như dịp Tết vậy, gọi là “ăn cưới” (ăn lễ kết hôn).

Đến phiên nhà gái thì cũng ăn uống như vậy. Một hai ngày sau khi đã lo ăn uống hoàn tất, cha mẹ hai bên gặp nhau, bói quẻ gà để xem giờ tốt hầu định việc đưa dâu hoặc đón rể. Xong, lại phải bói quẻ gà hầu biết ngày, tháng, năm nào có thể cho phép đôi vợ chồng về với nhau, hoặc cô dâu phải về ở nhà chồng hoặc chàng rể phải đến ở nhà vợ. Vợ chồng dẫn nhau về, không có người theo đưa hoặc tiếp rước. Đến nhà, trải một chiếc chiếu mới, vợ chồng cùng ngồi. Chồng đưa trâu mời vợ rồi vợ cũng đưa mời lại người chồng, hai bên xây lưng với nhau chứ không đối diện. Chiếc chiếu này người ngoài không ai được phép ngồi kể cả cha mẹ, gọi là “chiếu phép”; tức giống như lễ hiệp-cần của người Kinh vậy. Ban đêm vợ chồng mỗi người nằm một góc, sai một đứa trẻ nam hoặc nữ độ 5, 6 tuổi ngủ ở giữa. Tục này kéo dài độ vài tháng thì chấm dứt.

Lại có người đến nhà kẻ khác ăn Tết, ăn cưới hay nhân đi lo việc gì đó mà gặp một cô gái, sinh ra hợp nhãn, liền dẫn cô gái về nhà làm vợ, nhà gái đòi phạt bao nhiêu cũng chịu hết, tục dân Kinh gọi là cưới lén vậy.

Lại có kẻ nhân thấy vợ người khác mà phải lòng, cướp đoạt về. Nếu người chồng trước có đòi đền bồi mà họ có đem nạp trâu bò, đồ vật đủ để cho người chồng trước này đi lấy vợ khác đi nữa, thì hành vi đó vẫn bị kết án là hung ghen. Tục ‘man’ rất ghét chuyện đó, lại rất sợ hãi người

giàu có cường hào mà không dám động tới. Người Kinh gọi hành vi trên là chiếm vợ người.

TÊN LÀNG

Danh hiệu các làng 'man' trong tỉnh tôi nói chung thường khác nhau. Mỗi làng đều có một nguyên nhân khi đặt tên như vậy. Có làng mang tên một con suối chảy gần đó, ví dụ Nước-Lá, Hố-Bấu. Nơi ở gần gò núi thì lấy tên gò mà đặt ví dụ Gò-Rô, Đèo-Cọp. Ở vùng đồng ruộng thì lấy tên ruộng đồng mà đặt ví dụ Đồng-Dâu, Đồng-Chùa.

Lại có nơi mang tên người đàn ông hoặc đàn bà có công khai phá tạo dựng ra vùng đất đang ở và được mọi người trong vùng suy phục ví dụ Con-Long, Con-Nhai, Thăng-Nhuận, Thăng-Siêu...

Đến như các vùng mang tên Giã-Đạo, Xã-Trạch thì trước đây vốn là vùng đất người Kinh ở, sau trở thành đất 'man', bèn nhân tên người xưa mà gọi cho nên mới có chữ Xã vậy. Các vùng Làng-Nông, Làng-Mân thì vốn là những chỗ ngày xưa dân Kinh tới lui buôn bán thường bàn bạc đến các chữ làng xóm, người 'man' nghe dân Kinh xưng hô nhân đó mà đặt tên cho nên mới có chữ Làng vậy. Các loại tên gọi như thế lâu dần mà thành đều có những nguyên nhân riêng vậy (102).

TỤC LỆ NGÀY TẾT

Người 'man' ăn Tết vào khoảng tháng hai, tháng ba trong một năm. Trước đó một vài ngày họ bói giò gà để tìm biết ngày tốt mà tổ chức.

Nhà giàu thì chuẩn bị trâu, dê, heo, rượu, gạo nếp, bánh. Nhà đủ ăn thì chuẩn bị ít hơn. Nhà nghèo thì lo gà,

rượu. Đến ngày ấn định, bà con làng xóm, nam nữ già trẻ đều ăn mặc tràng hoàng tề tựu lại ngôi nhà định ăn Tết. Chủ nhà dọn ra đầy đủ rượu thịt rồi giết trâu dê, nấu cơm, ai nấy có bếp riêng (103), rượu thì uống bằng ống sậy (104), đánh phèng-la, đánh, trống, nhảy múa, hát xướng. Trai gái bất kể chồng ai vợ ai đều đến lượt uống rượu đến say nằm ngã lăn ra đó mới thôi. Dĩ nhiên họ chỉ chú trọng tới ăn uống no say mà không lo đến việc tế tự gì cả.

Nhà giàu ăn Tết ba, bốn ngày; nhà bình thường thì một, hai ngày; nhà nghèo ít nhất là một ngày. Khi nhà nghèo tổ chức ăn Tết thì họ hàng được mời tới ăn phải tự mang theo gà của mình đến giúp thêm, khi nướng gà ăn thì cứ hai người một con gọi là một đôi. Cứ như thế, tục ăn Tết kéo dài đến ngót cả tháng bởi vì làng xóm cứ đến lượt mình phải tổ chức cho đến khi giáp vòng thì mới thôi (105).

TANG-LỄ

Nhà giàu mà có cha mẹ già cả thường liệu sắm sẵn cỗ quan tài để trong nhà giống như thói quen của người Kinh vậy. Quan tài của họ thường là chọn một thân cây cứng tốt dài 3, 4 thước, vòng tròn thân cây cũng bằng vậy, đục khoét ở phía trong để có thể đặt xác chết vào đó, bên ngoài đẽo gọt thật kỹ lưỡng. Quan tài hình viên trụ hai đầu nhỏ, giữa lớn, giống như hình chiếc thuyền vậy, khác xa với quan tài của ta.

Khi người cha hoặc người mẹ vừa mất, người ta lo làm thịt trâu, cất rượu, hội họp bà con làng xóm lại. Trước hết họ đem quan tài đến đặt trước tại đất chôn, sau đó họ mang thi hài đến mộ cùng với các vật dụng hàng ngày của người chết và gia sản mỗi thứ một nửa (106). Lúc đưa đám tang, con cháu bà con khóc than tiễn biệt, những kẻ quen biết trong

làng cũng đến khóc tiễn gọi là khóc giúp giống như tục khóc diếu của dân ta. Không hề có lễ vật cúng tế. Khi đến mộ, họ đem các đồ vật gia sản thứ tốt thì chôn xuống đất, thứ xấu thì đặt trên mộ (107) rồi trải vải lụa vào quan tài đặt xác vào trong rồi phủ lại.

Người 'man' Cơ Ba ở về phía nam có tục phủ-táng (quan tài đặt trên giàn gỗ gọi là nhà mồ, cách mặt đất một khoảng, nhà giàu thì bốn phía che vải, trước và sau mộ có cấm cờ dài bằng vải trắng, tả hữu cấm cờ ngắn cũng màu trắng, mỗi phía ba cây, nhà nghèo thì tiết giảm lại).

Người 'man' Cơ Nhất ở phía bắc có tục trâm-táng (chôn ở dưới đất, ở trên cũng có làm nhà mồ gọi là trâm táng). Lại giết một con trâu đặt ở bên mộ mà về. Nhà nghèo thì cắt đầu và đuôi trâu đặt tại mộ, phần còn lại đem về nhà thết đãi bà con. Đất chôn thì chọn nơi đã chôn tổ tiên trước đây mà chôn chứ không chọn một chỗ đất tốt nào khác. Vùng chôn cất cứ để cỏ mọc tự do không dám cắt xén. Từ khi mới chết cho đến lúc chôn xong chỉ toàn là ăn uống chứ không có tế tự.

Đến như chết vì cọp vồ và bệnh đậu mùa thì việc tống táng linh đình hoặc đơn giản là tùy ở gia cảnh giàu nghèo, có một điều là khi đưa tới mộ bỏ thi hài vào quan tài xong, liền đó mọi người đều bỏ chạy hết không dám trở đầu ngo lại vì sợ bị truyền nhiễm vậy (108).

NHẠC-KHÍ

Nhà giàu thường sắm một bộ nhạc khí. Nhạc khí của họ gồm bốn cái chiêng lớn nhỏ, bốn cái phèng-la lớn nhỏ, dùng tay mà đánh gọi là đàn "túc-chinh". Một cái đàn khác làm bằng một nửa gáo dừa, hình đàn giống cái vá, tay cầm bằng ống tre, hai sợi dây đàn làm bằng đồng thau gọi là đàn "bồ-rót" (dân ta gọi là đàn huyền). Ống sáo làm bằng một

ống trúc, người 'man' gọi là "ta-ly" (dân ta gọi là ống địch) (109).

Mỗi khi vào dịp lễ vui hoặc ngày tết, người 'ta' họp nhau lại uống rượu, cử nhạc, ca hát vui chơi gọi là "tâm-lic" (dân ta gọi là xướng ca vậy) (110).

VIỆC CÚNG TẾ

Nhà nông đến mùa thì trước tiên bói giò gà để xem ngày tốt dạng gieo mạ. Ngày gieo mạ, giàu nghèo đều cúng gà, lại xem ngày tốt để cấy lúa cũng phải cúng tế nữa. Đến mùa gặt hái và khi công việc xong xuôi nếu nhà giàu thì cúng heo, nghèo thì cúng gà, giống như lễ thường-tân (111) của người Kinh vậy. Các lễ vật ấy dùng để cúng quỷ thần, núi sông chứ không phải cúng tổ tiên ông bà.

Khi ruộng lúa bị sâu bọ phá hoại hay bị lụt lội, hạn hán cũng phải làm gà để cúng tế.

Bài tế các sự kiện trên đây đều có xưng đến danh hiệu các vị: Thần-Nông, Hậu-Tắc, Trấn-Bắc (112), Xứ-Xương (113).

Trồng cây, trồng hoa cũng phải cúng tế như vậy. Đến như bị bệnh hoạn hoặc bị cọp vồ mà chưa chết thì trước hết phải giết gà cúng tế, nếu chưa bớt thì phải bói giò gà rồi tùy theo lời quẻ dạy mà cúng heo, dê hay trâu để chữa trị. Lại bói quẻ gà để xem người nhà cúng thì tốt hay nhờ thầy nơi khác cúng lại tốt hơn. Nếu người nhà cúng tốt thì cúng, nếu nhờ thầy cúng (114) tốt thì phải xem quẻ dạy nên mời vị thầy ở sách nào dù xa gần cũng phải cố mời cho được. Khi thầy cúng về tới thì phải chuẩn bị lễ vật để nhờ thầy cúng tế cho. Từ đó về sau trong nhà mỗi khi gặt lúa hoặc làm thịt trâu bò, gia súc tất nhiên ít nhiều cũng phải mang biếu ông thầy ấy sau đó mới dám cất lúa vào kho để ăn. Được thả ra

sau khi bị vua quan đóng gông hoặc đánh đòn thì họ cũng phải cúng tế để trừ diệt xui xẻo.

Người 'man' gọi các việc tế tự trên đây là "làm việc". Khi tế tự họ cầu đến ông Trấn-Bắc và các vị thần sông núi. Họ lại dùng lá cây hoặc thẻ tre để xin âm dương bằng một bẻ sắp một bẻ ngựa giống như thói quen của người Kinh vậy.

Họ không hề thờ cúng tổ tiên.

TỤC LỆ PHẠT VẠ

Dân 'man' vốn không có vua chúa, thầy dạy để cai trị giáo hóa nhưng xử trí với nhau mà không hỗn loạn là nhờ có lệ phạt vạ. Người 'man' gọi lệ phạt vạ bằng danh từ "ăn nhục". Ấu dả bằng gậy gộc làm bị thương hoặc chết người, có con gái thông gian cùng kẻ khác, hay là quyến rũ thê thiếp người ta, hoặc ăn trộm lúa gạo, hoa màu, súc vật, đồ đạc, thủ phạm bị cáo giác thì phải chịu phạt vạ.

Nếu thủ phạm không chịu phạt thì dùng giò gà mà bó, bó rồi mà vẫn chưa chịu thì hội họp bà con láng giềng lại chứng kiến thủ phạm dìm mình xuống suối. Nếu không nổi lên thì y vô tội, mà nếu nổi lên thì quả có tội và phải chịu phạt vạ. Hoặc buộc y phải dẫm chân trên lửa, nhúng cả tay vào nước sôi, nếu không phỏng thì vô tội, mà bị phỏng tức có tội thì phải chịu phạt vạ. Giả sử người đó vẫn còn cố ý ngoan ngạnh không chịu phạt thì nếu trong làng có ai bị cọp tha, bị tử thương hoặc chết bệnh thì đều là do lỗi từ người kia cả.

Nếu y còn cố ý không chịu phạt mà bỏ trốn đến làng khác thì nguyên cáo có quyền giết trâu rồi hội họp một hai trăm dân đình lại tìm đánh tên kia hoặc bắt hết gia súc, vợ con, hoặc bán ruộng đất, làm thịt gia súc hay đánh đập vợ con tên đó. Việc trừng phạt cũng tùy nghi khi nặng khi nhẹ chứ không phải gò bó một lối mà thôi. Phạt nặng thì hơn một trăm con trâu, hoặc 5, 6 chục con, nhẹ thì trên dưới

mười con. Nếu không đủ trâu thì có thể lấy đồ vật để thế vào hoặc hũ đất, nồi đồng lớn hoặc vải lụa. Nồi đồng lớn thế được một con trâu mà thôi, đến như hũ đất loại tốt thế được 3, 4 con trâu. Nếu người bị phạt nghèo khổ quá thì nguyên cáo bắt vợ con tên đó làm tôi tớ. Hoặc có khi nguyên cáo gia thế yếu kém hơn đòi phạt không được thì lui về buộc một nút dây treo ở trên nhà truyền lại con cháu đến đời nào giàu có lên được thì phải truy lại việc phạt và kia mà đòi, người ta mới nói đến danh xưng “mọi thất gút” là để chỉ chuyện đó.

Lại có kẻ đòi phạt và mà không được bèn lui về tự tử hoặc nhảy xuống sông mà chết để quy hết tội lỗi cho người không chịu và. Người ‘man’ rất sợ bị liên hệ đến các hành động như vậy.

KIÊNG CỬ

Sau những công việc gieo vãi, cấy lúa, phát bụi, mở vườn, làm nhà mới hoàn tất, thường có ba ngày kiêng cử. Trong ba ngày này mọi người trong nhà đều đóng cửa nghỉ ngơi không làm việc gì cả, cũng không cho người ngoài lui tới (115). Người ngoài biết nhà nào kiêng cử mà vẫn cứ đến tất sẽ bị đấm chết hoặc ngày sau trong nhà đó xảy ra sự gì chẳng lành thì lỗi là ở người đó và y sẽ bị phạt và không tha được.

Các vật kiêng cử như: khi vợ chồng mới lấy nhau về cha mẹ cho trâu bò, đồ vật cũng như khi cha mẹ chết đi để lại trâu bò, đồ vật thì các vật ấy gọi là vật kiêng cử phải để riêng một nơi không được dùng lại; nếu chẳng may mà nghèo khổ cơ cực cũng phải cố giữ không được bán cho kẻ khác. Người ‘man’ gọi việc đó là “cửa cử”. Hoặc khi quan binh đánh dẹp mà tịch thu vật cũ hoặc bị người ‘man’ nào phạt và mà lấy đi thì họ cũng phải lo chuộc lại chứ không để thất lạc.

Lại khi mùa gặt đã hoàn tất, lúa đã đập xong, người ta cũng chưa dám nấu ăn hoặc trả công thợ cấy nếu chưa đem biếu cho ông thầy cúng, cũng chưa dám tiếp tục công việc và chở lúa vào kho hoặc giữ lại một phần để ăn nếu chưa cúng lễ cho thần thánh.



Phụ nữ và y phục vùng cao Quảng-Ngãi.
(Ảnh của Tạp-chí Revue Indochinoise, 1908.)

CHÚ THÍCH:

1.- Nói việc nhà Tần (do Tần Thủy-Hoàng) tóm thâu 6 nước, thống nhất Trung-Hoa vào năm 221 trước Tây-lich.

2.- Ý kiến của Nguyễn-Tấn tỏ ra khá mới mẻ hợp với các quan điểm của ngành địa lý phong thổ và môi trường học bây giờ.

3.- Núi Cao-Muôn: Cao-Xuân-Dục viết là núi Cao-Môn (Cao-Xuân-Dục, Sđd, trang 35. *Quốc-triều chánh-biên*, bản in của Nhóm Nghiên-Cứu Sử-Địa lại ghi Cao-Muôn). Núi này-cao khoảng 700m, nằm về phía tây bắc quận Ba-Tơ ngày nay, có nhiều lâm sản đặc biệt là loại cây tượng-đăng (cây mây).

4.- Nguyễn-Bá-Trác đọc là Nước-đỏ. Sđd, trang 370.

5.- Sự bất lực của viên bổ-chánh này cũng được sử sách ghi lại. *Quốc-triều Chánh-biên* có chép: "Năm Canh-Thân thứ 13 (1860), tháng 10, mọi Quảng-Ngãi thường cướp binh dân, quan Tỉnh là Nguyễn-Tăng-Tín trù nghĩ những cách phòng giữ tâu lên và nói một mình coi ngó không khắp, xin đặt quan chuyên coi việc ấy. Ngài sai Châu-Phước-Minh sung lãnh chức Tuần-phủ, tới đó phòng giữ." (Ấn-bản của Nhóm Nghiên-Cứu Sử-Địa, Sài-Gòn, trang 314). Xem *Đại-Nam Thực Lục Chính-Biên*, q. XXIX, trang 64.

6.- Tiểu sử của Phạm-Biểu và Nguyễn-Mỹ không khảo được vì không có tài liệu, riêng Kiều-Lâm vì có đồ đạc nên có tên tuổi để lại và sẽ được nhắc đến ở phần sau.

7.- Họ Đinh này có lẽ là do người Việt đặt cho chứ người Thượng từ trước thường có tên mà không có họ.

8.- Lôi-sơn: Cao khoảng từ 400m đến 500m, thuộc tổng Phổ-Thuận, huyện Ba-Tơ. Bản đồ của Haguet không có ghi tên núi này nhưng bản đồ của Trinquet có ghi rõ vị trí của Làng-Lui và Làng-Huy. Bản đồ của Nha Địa-dư Việt-Nam có ghi tên làng-Lea ở vào đúng vị trí của Làng-Lui. Núi này nằm về phía đông nam quận Ba-Tơ ngày nay.

9.- Định nghĩa về danh từ "Mọi thấp" và "Mọi cao", Phan-Khoảng trong sách *Việt-Sử Xứ Đàng Trong*, trang 514 có viết: "Những bộ lạc Mọi ở các nguồn gần đất Việt, ta gọi là "mọi thấp" hoặc "Mọi dưới", còn các bộ lạc ở trên núi, xa đất Việt, ta gọi là "Mọi cao" không hiểu tiếng Việt, vì ít tiếp xúc với người Việt."

Durand trong *Les Mœurs de Son-Phong* (RI, 1907, trang 1056 và 1060) đưa ra danh từ “Mọi thuộc” và “Mọi hoang” để chỉ các sắc dân Thượng trên.

10.-Kiều-Lâm tên cũ là Tùng, quán xã An-Đại, huyện Chương-Mỹ, Quảng-Ngãi, sinh năm Ất-Dậu (1825), trúng Cử-nhân khoa Ất-Mão (1855), đỗ tiến-sĩ năm 38 tuổi khoa Nhâm-Tuất năm năm Tự-Đức thứ 15 (1862), sung chức Bang-biện Tĩnh-Man. (Theo *Quốc-Triều Đăng-Khoa Lục* của Cao-Xuân-Dục, bản dịch Lê-Mạnh-Liêu, Bộ Giáo-Dục xuất bản).

11.- Núi Bà-Nôm: Haguet chia vùng núi này làm hai miền thượng, hạ và gọi tên là Ba-Năm. Henri Maitre gọi là Benam, Nguyễn-Bá-Trác gọi tên là Bô-Nâm. Nguyễn-Tấn chú thích núi Bà-Nam bằng chữ Bà-Nôm (viết theo lối chữ Nôm một bên là chữ Nam, một bên bộ Khẩu). Núi có cao độ khoảng 900 mét đến 1.100 mét, ở giáp ranh với địa giới tỉnh Kontum. Theo Nguyễn-Bá-Trác thì vùng núi này có giống quế tốt nhưng rất hiếm gọi là quế Bô-Nâm, người Thượng ở đây bện áo bằng vỏ cây, làm rẫy ăn, không có ruộng (*Nam-Phong* số 185, trang 602.)

12.- Tức là từ 3 giờ sáng đến 12 giờ trưa. Giờ tính theo lối thập nhị chi (12 Chi là Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi) ăn bằng 2 giờ của lối tính ngày 24 tiếng đồng hồ hiện nay.

13.- Núi Thạch-Bích: Danh từ Thạch-Bích được phiên dịch từ chữ Đá-Vách mà ra. Chữ Đá-Vách này đã được nói tới trong *Truyện Sài Vải* của Nguyễn-Cư-Trình (viết năm 1750). Các ông Trinquet cũng như Henri Maitre đều dựa trên *Thực-Lục* và lối gọi tên của người địa phương mà cho rằng danh xưng Đá-Vách sở dĩ có là để chỉ vùng có nhiều núi dựng đứng như vách tường. Người Kinh thường dùng danh từ Đá-Vách để chỉ chung hầu hết các sắc dân thiểu số ở Quảng-Ngãi. Trong sách *Việt-Sử Xứ Đàng Trong*, trang 513, Phan-Khoang cho rằng “ở miền ấy có một con sông nhỏ gọi là Dvach, có lẽ người ta đã lấy tên con sông ấy mà gọi các bộ lạc mọi ở đó.” Luận cứ này khó chấp nhận được vì vùng sơn cước này có đến hàng trăm con sông lớn nhỏ mà không có con sông nào gọi là Dvach cả. Nếu dùng tên một con sông để đặt cho một sắc dân thì ít nhất đó phải là con sông lớn hoặc có một truyền tích lịch sử nào đó.

Cao-Xuân-Dục (Sđd, trang 32) cho biết núi Thạch-Bích có hai chỗ: “Tương truyền đầu niên hiệu Gia-Long, Lê-Văn-Duyệt đi dẹp mọi ngang qua một núi cũng tên Thạch-Bích, ở phía tây trại mán Minh-Long, Suối-Tĩa, phía tây bắc các trại mán Nước-Da, từ Trường-Lũy đi lên hai ngày đường là sào huyết của quân mọi độc. Lại có một núi ở ngoài Trường-Lũy, huyện Mộ-Đức đi đến một ngày đường nhưng thấp hơn núi trên”.

Núi này cao khoảng 1500m ở hai xã Hà-Long, Hà-Tây, ngăn cách Sơn-Hà, Trà-Bông, vốn là một thắng cảnh ở Quảng-Ngãi đã được Nguyễn-Cư-Trình vịnh tả trong bài “Thạch-Bích tả dương”.

14.- Bảo: Cái thành nhỏ, bờ lũy trong làng đắp để phòng giặc cướp (Thiếu-Chửu, *Hán-Việt từ-diễn*, trang 112).

15.- Thanh-sơn ở phía tây quận Minh-Long ngày nay, giáp giới hai quận Minh-Long và Sơn-Hà, cao độ khoảng từ 600m đến 700m.

16.- Tích-sơn: ở cực tây bắc quận Ba-Tơ ngày nay, là một trong ba nguồn của sông Vệ ở vào vùng mang tên Lộc-Vinh Nội (và Ngoại).

17.- Y-sơn: ở tây bắc quận Ba-Tơ, giáp giới quận Minh-Long, ngày nay có tên là núi Y-nhon.

18.- Núi Miêu-Nhĩ: cao độ khoảng 600m ở vào cực bắc quận Ba-Tơ, tiếp giáp với cương giới ba quận Minh-Long, Ba-Tơ và Nghĩa-Hành, thuộc địa giới Phú-Khương bây giờ.

19.- Núi Nông-sơn: ở phía tây quận Nghĩa-Hành ngày nay.

20.- Núi này ở phía tây quận Minh-Long, có tên là núi Nước-Nhiều.

21.- Đèo Cọp nằm về phía tây quận Minh-Long, Sơn-Hà, tiếp giáp với các vùng Kỳ-môn, Huân-đình, An-giai, Tống-la hiện nay.

22.- Tức Tịnh-Man Trường-Lũy do Lê-Văn-Duyệt xây năm Gia-Long thứ 18 (1819) phân định địa giới Kinh Thượng.

23.- Núi Thạch-Bàn hay Đá-Bàn nằm gần chỗ hợp lưu hai sông nhánh của sông Vệ tức sông Trà-Nô và sông Ba-Tơ. Trên bản đồ ngày nay núi này được xem là một nhánh của núi Hoang-Bờ-Lãng.

24.- Ở phía tây quận Ba-Tơ, gần Gia-Vực, cao 600m.

25.- Chó sói.

26.- Nguyên-bản viết là “Hán dân” để chỉ về người Việt. Các tác giả Việt-Nam trước đây thường hay dùng chữ này, thí dụ sách *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, tờ 27b, (bản dịch của Viện Khảo-Cổ Sài-Gòn, 1963, trang 109) cũng có dùng chữ Hán dân cùng ý nghĩa như trên. Đại đa số các tác giả nước ta từ trước đều chịu ảnh hưởng văn hóa Trung-Hoa cho nên sự mô phỏng lối dùng chữ trong văn-chương, tư-tưởng, học thuật đều không thể không có. Gọi người mình là Hán dân, hẳn cụ Ôn-Khê Nguyễn-Tấn có dụng ý phân biệt về trình độ văn minh giữa người Kinh và người Thượng lúc bấy giờ chăng? Chữ “hán dân” cũng được thấy trong sách *Đại-Nam Điển-Lệ Toát-Yếu* (Tiến-Sĩ Nguyễn-Sĩ-Giác, Sdd, trang 277).

27.- Núi Trà-Quân: ở về huyện Bình-Sơn, xã Bình-Thắng, cao độ khoảng hơn 200m.

28.- Cũng gọi là cây sa-mộc. *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí*, Tỉnh Quảng-Nghĩa, trang 107.

29.- Cũng đọc là Tham-Long.

30.- Núi Cứ-Xi nằm ở cương giới tỉnh Quảng-Tín và Quảng-Ngãi ngày nay, cao độ khoảng 660m.

31.- Tức Búi-Tá-Hán.

32.- Núi Chúa thuộc quận Sơn-Hà.

33.- Tức năm 1859.

34.- Bến sông này bây giờ có tên là sông Nễ, Nước-Sung có tên là Sung-Giang và Làng-Tương đổi tên là Vô-Tương.

35.- Vực này ở phía tây huyện Đức-Phổ, ngoài Trường-Lũy thuộc Làng Mán, Làng Sam (Cao-Xuân-Dục, Sdd, trang 48.).

36.- Có người đọc Nước-Ly ra Nước-Re (Cao-Xuân Dục, Sdd, trang 42). Dân địa phương cũng đọc là Re (sông Re).

37.- Tục gọi là sông Rê.

38.- Núi Hốt-Hỏa cao độ 590m, nằm về phía đông quận Ba-Tơ.

39.- Núi Sa-Lung thuộc phạm vi quận Ba-Tơ, gần với ranh giới tỉnh Bình-Định, cao độ 300m

40.- Cũng đọc Tiễn-Mễ.

41.- Núi này ở phía tây nam huyện Đức-Phổ, ở ngoài Trường-Lũy. Xưa có dân Mọi quy thuộc ở đấy, nay đã tản đi chỗ khác (tục danh Mọi Nước-Vàng). (Cao-Xuân-Dục, Sdd, trang 36).

42.- Núi này đã được tác giả nói đến ở trước (*Vũ Man Tạp Lục Thư*, Quyển I, tờ 4a).

43.- Nguyên văn là "Làng-Y ngoại-man" chỉ số người Thượng sống gần ngoài vùng người Kinh.

44.- Tức Lộc-Tấu, bắc giáp núi Long-Giang, nam giáp núi La-Thủy, đông suối Sung, tây giáp sông Nê.

45.- Núi ở quận Sơn-Tĩnh, cao khoảng 200m

46.- Núi Mã-Yên ở ngoài Trường-Lũy phía tây huyện Nghĩa-Hành, thuộc về đất mán Yên-Nghĩa. Núi này ở hai bên nổi lên cao, ở giữa thấp mà bằng, hình như cái yên ngựa nên có tên ấy. (Cao-Xuân-Dục, Sdd, trang 32).

47.- Tác giả ghi sót mất một con sông nào đó hoặc đếm lầm vì ở đây chỉ có tên 20 con sông mà thôi.

48.- Tác giả nói có ba nguồn nước nhưng chỉ mô tả hai nguồn mà thôi.

49.- Núi này ở ngoài Trường-Lũy, phía tây huyện Chương-Nghĩa, thuộc làng Cười-Trong. Hai ngọn núi đứng cao lên trên trông tựa hai con gà chọi nhau (Cao-Xuân-Dục, Sdd, trang 30).

50.- Ở ngoài Trường-Lũy, phía tây huyện Nghĩa-Hành, thuộc về đất mán Làng-Bầu. Núi đứng cao hình như cái nón úp nên gọi tên ấy (Phúc: ngã, úp; lạp: cái nón).

51.- Còn có tên là núi Cổ-Lũy, ở ranh giới quận Tư-Nghĩa và Nghĩa-Hành, cao độ 900m.

52.- Núi này thuộc quận Nghĩa-Hành ở gần ranh giới quận Minh-Long, cao độ 600m.

53.- Núi Đại-sơn ở về phía tây huyện Đức-Phổ, dài độ 70 dặm với 81 ngọn và 36 khe, có nhiều gỗ quý như kiên-kiên, ngô-dồng.

54.- Nằm ở phía tây huyện Đức-Phổ, núi chắn ngang ở giữa vùng đất thượng-du.

55.- Tên Man-tân (người man đến hầu) xuất phát từ việc ông Đặng-Đại-Lược, Cai-bạ tỉnh Quảng-Nam nhân một lần đi kinh lý vùng thượng-du, đóng quân tại nơi này và đã được các buôn người Thượng đến đón tiếp. Ở trên đỉnh núi này có một khoảnh ruộng độ 10 mẫu ở đáy có một nền đất nay đã sụp đổ, tương truyền đó là di tích một ngôi Phật tự do người Chiêm Thành xây cất, bên trong có một cái giếng rất trong. (Cao-Xuân-Dục, Sdd, trang 36).

56.- Cao-Xuân-Dục, Sdd, gọi là núi Quan-Huyện hoặc Nho-lãnh để ghi nhớ công đức viên quan huyện tên Nho đã mở mang đường sá tại huyện Mộ-Đức.

57.- Đèo này đã được tác giả nói đến ở trước.

58.- Ở phía tây nam huyện Bình-Sơn, có hình khuất khúc như con rắn (Cao-Xuân-Dục, Sđd, trang 43).

59.- Còn gọi là sông nước Re (Cao-Xuân-Dục, Sđd, trang 42).

60.- Các sông Tô-giang, Lý-giang, Na-giang là 3 phụ lưu của Vê-giang chảy chung lại ở trên nguồn. Ba sông này tới vùng núi Cao-Muôn hợp thành sông lớn là Bôn-giang.

61.- Nhuận-Hồ: Đây là một lối dùng chữ của sử gia trước đây khi nói về một triều đại không chính thống. Chữ “nhuận” có nghĩa có thừa lẽ ra.

62.- Cương Mục, quyển 22, chú rằng: Đời Hồ gồm lấy đất Đại-Chiêm và Cổ-Lũy của người Chiêm đặt làm bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa; thời thuộc Minh hợp đặt làm phủ Thăng-Hoa; thời Lê sơ làm đất ky-my (vùng đất trên danh nghĩa thuộc chính quyền trung ương nhưng trong thực tế hầu như được tự trị), gọi là bản đồ ở miền Nam chỉ là tên không, mà đất thì bị người Chiêm chiếm cứ. (Dẫn theo Đào-Duy-Anh, *Đất nước Việt-Nam qua các đời*, Nhà xuất bản Thuận-Hóa, Huế, 1994, trang 199). Khi Chiêm-Thành mạnh, họ tấn công chiếm lại đất cũ, đe dọa Đại-Việt, nhưng khi yếu, họ bị tiêu diệt.

63.- Tác giả đã lầm vì niên hiệu Chính-Hòa ăn từ năm 1680-1705, mà Bùi-Tá-Hán lại chết năm 1568. Có lẽ họ Bùi được cử vào trấn đất Quảng-Nam dưới niên hiệu Chính-Trị (1558-1571) thì đúng hơn.

64.- Danh từ riêng này đã gây nên một chuỗi sai lầm kể từ bản dịch *Vũ Man Tạp Lục* bằng Pháp-ngữ trên tạp chí *Revue Indochinoise*, bản này viết là Giáo-Dịch. Sách *Les Jungles Mui* của Henri Maitre xuất bản năm 1911, trang 446, cũng viết như vậy. Bernard Bourotte trong *Essai d'histoire...* năm 1955 cũng vẫn đi lại sai lầm đó và còn tiến xa hơn với danh từ “giao-dịch” và khoác cho danh từ này một nhiệm vụ nữa là nhiệm vụ kinh-tế (agent commercial). Một số các sách VN như *Đường lên xứ Thượng* của Bùi-Đình (năm 1963, trang 87), *Vấn đề đồng bào sơn cước tại VNCH* của Lê-Đình-Chi (bản in ronéo, trang 138), *Cao nguyên miền Thượng* của Toan-Ánh và Cửu-Long-Giang (năm 1974, trang 107), *Non nước xứ Quảng* của Phạm Trung-Việt (năm 1974, trang 149) cũng có những sai lầm tương tự.

65.- Sau khi Bùi-Tá-Hán mất (1568), Trịnh-Kiểm sai Nguyễn-Bá-Quỳnh vào làm Tổng-binh Quảng-Nam, được hai năm lại gọi về và cho Nguyễn-Hoàng lúc bấy giờ đóng ở Thuận-Hóa coi luôn đất Quảng-Nam

66.- Túc chúa Nguyễn-Phúc-Khoát tục gọi Võ-Vương cai trị từ năm 1738 đến năm 1765.

67.- Phan-Khoang trong *Việt-Sử Xứ Đàng Trong*, trang 518 cho rằng việc người Thượng nổi dậy trong thời này là vì chính quyền quá mục nát, nhưng nhiều bọn thương-hộ, thu thuế quá nặng... (Dẫn theo Bourotte, *Essai d'histoire...*

68.- Quân Trịnh do tướng Hoàng-Ngũ-Phúc thống lĩnh gồm 23 dinh quân vào tấn công Nam-Hà tháng 5 năm Giáp-Ngọ (1774).

69.- Tác giả cũng như các sử gia triều Nguyễn đều nhìn cuộc khởi nghĩa Tây-Sơn như một biến cố phân loạn.

70.- Lê-Văn-Duyệt, Nguyễn-Công-Toản, Lê Quốc-Huy, Phan-Tấn-Hoàng là những vị tướng dẹp người Thượng thời đó.

71.- Túc Tịnh-Man Trường-Lũy do Lê-Văn-Duyệt xây vào năm 1819, cách phía tây tỉnh thành 22 dặm, bắc giáp Trà-My (Quảng-Tín), nam giáp Gò-Bùi (Bình-Định). Lũy đắp bằng đất và đá cục tròn to bằng đầu người, cao hơn 2 thước và dày độ một thước rưỡi. Phía ngoài lũy còn có một hào sâu rộng trên ba thước và một hàng rào tre gai tươi. (Cao-Xuân-Dục, *Sdd*, trang 61; Bùi-Đình, *Sdd*, trang 88).

72.- Ở vào phía tây nam quận Đức-Phổ ngày nay.

73.- Ở tây nam quận Mộ-Đức.

74.- Ở phía tây quận Mộ-Đức.

75.- Ở phía tây nam quận Nghĩa-Hành.

76.- Ở phía tây huyện Nghĩa-Hành, có 14 sách chứ không phải 13 sách.

77.- Ở tây bắc quận Sơn-Tịnh. Ở trên tác giả ghi có 93 sách nhưng ở dưới chỉ đếm được 92 sách.

78.- ,79.-, 80.- Các tên này còn ghi nhận được trên bản đồ ngày nay.

81.- Ngày nay có tên là Vực-liêm.

82.- Chảy vào sông Ba-Tơ.

83.- Tức sông Rê, thượng lưu sông Trà-Khúc.

84.- Các làng này đều nằm dọc theo lưu vực sông Rê từ bắc xuống nam với các tên gọi ngày nay có đổi thay ít nhiều.

85.- Tục Trần-Quang-Diêu, tướng Tây-Son, chồng bà Bùi-Thị-Xuân. Tác giả viết sai họ của ông này.

86.- Có người cho sông Xà-Lộ này tức là sông Daksélo phát nguyên từ bắc Kontum (Phạm Trung-Việt, Sdd, trang 41.)

87.- Núi Bà cũng gọi là hòn Bà, cao độ 950m ở ranh giới Quảng-Ngãi, Quảng-Tín ngày nay.

88.- Núi Ông ở Trà-Bắc thuộc quận Trà-Bồng, cao 958 m.

89.- Nguyên-bản viết: "Ngũ phương dai hữu tính, thiên lý bất đồng phong." Có sách lại viết: "Cửu châu dai hữu tính, thiên lý bất đồng phong." (Hồng-Đức bản-dô, bản dịch Viện Khảo-Cổ Sài-Gòn 1962, trang 172).

90.- Người Thượng ở Sơn-Hà, Ba-Tơ, Minh-Long đều có mài răng trên, để tóc đến già mới hớt; người Thượng ở Trà-Bồng tục gọi là "Mọi trâu" tóc hớt nhưng để hai bên tai hai miếng. (Theo Nguyễn-Bá-Trác, Sdd, trang 603).

91.- Người ta bắt một con gà con chưa có lông đuôi, cắt lấy hai chân đem nhúng vào nước sôi rồi đem cho ông "bà giầu" (thầy cúng người Thượng) để xem tốt xấu (Theo Bùi-Đình, Sdd, trang 72.).

92.- Sự thật thà nơi đồng bào Thượng cũng đã được nhiều người xác quyết.

93.- Về ngôn ngữ của người Thượng ở Quảng-Ngãi, cụ Nguyễn-Tấn đã dựa trên giọng nói của họ rồi dùng chữ Hán hoặc chữ Nôm để phiên âm ra. Trinquet trong bài *Le poste administratif de Làng-ri* cũng ghi lại một số ngữ-vựng dựa trên lối phát âm đó. Tôi đã thử đối chiếu tài liệu của Trinquet với tài liệu của *Vũ Man Tạp Lục Thư* này và thấy lối đọc hai bên khá giống nhau, ví dụ Trời : Nguyễn-Tấn đọc là Trọc, Trinquet đọc Trok; Chó : Nguyễn-Tấn đọc là Cồ, Trinquet đọc Ko; Một, Hai, Ba : Nguyễn-Tấn đọc là Mọi, Bái, Thí, Trinquet đọc Muối, Vai, Pi. Tôi có nhờ một số thân hữu sắc tộc ở Quảng-Ngãi đọc một số các chữ trên đây và nhận thấy có những âm hưởng giống với lối phát âm của tác giả *Vũ Man Tạp Lục Thư* và của Trinquet. Tài liệu của một tác giả mới đây (Phạm Trung-Việt, Sdd, trang 77) cho biết có hai vợ chồng ông Trei Mico, Mục-sư Tin-Lành đã có sáng kiến dùng chữ Quốc-ngữ phiên âm thanh sắc tộc thiểu số Hré dạy cho đồng bào ghi chép tiếng nói làm thành chữ Việt, sáng kiến này thành công. Sự kiện

này mới được ghi nhận và chưa có đủ dữ kiện để kiểm chứng (1974).

94.- Sự chung đụng giữa người Thượng và người Kinh ở vùng sơn cước Quảng-Ngãi đã khiến cho hai bên hiểu biết ngôn ngữ của nhau. Một số tiếng Thượng đã lai hẳn tiếng Việt như chúng ta đọc thấy trong trang này và một số trang kế tiếp.

95.- Ngôn ngữ của hai nhóm Thanh-Cù và Thanh-Bông, La-Thụ ở trên có nhiều khác biệt, nghĩa là nhóm "Thượng Chòm" và nhóm "Thượng Trầu" không hiểu nhau được.

96.- Trinquet cho biết người Thượng chỉ đếm về số lượng ngang số nghìn mà thôi, trên hàng số này đối với họ là những con số quá lớn, ít dùng.

97.- Có lẽ là thước mộc, khoảng 0.75m.

98.- Haguet trong bài *Notice ethnique sur les Mòi de la région du Quang-Ngai* cho biết đây là lối kiến trúc nhà của người Thượng Đá-Vách tục gọi là "Mòi Chòm". Tác giả cũng phác họa một vài chi tiết, ví dụ dưới sàn nhà người Thượng Đá-Vách chỉ nuôi gà vịt, còn trâu bò lại có chuồng riêng hoặc các cây ăn trái đều trồng quanh nhà v.v...

99.- Tục nhóm "Thượng Trầu" hay Thượng Trà-Bông. Họ dời chỗ ở luôn vì sống theo chế độ du canh.

100.- Còn gọi là cái xen (Nguyễn-Bá-Trác, Sdd, trang 603).

101.- Haguet ghi nhận rằng: "Quand les enfants sont encore très jeunes, les parents du garçon et ceux de la jeune fille s'entendent pour les marrier plus tard, quand ils seront plus âgés" (Khi các trẻ hãy còn nhỏ, cha mẹ con trai và cha mẹ con gái đồng ý với nhau sẽ cho chúng lấy nhau sau này khi chúng lớn). Haguet, Sdd, trang 1425. Tục hứa hôn này cũng khộng khác gì của ta vậy.

102.- Giải thích về tên họ của người Thượng ở Quảng-Ngãi, Bùi-Đình cho rằng trước kia đồng bào Thượng không có họ, chỉ có tên, vì vậy khi lập sổ danh bộ trai tráng từ 18 tuổi trở lên, các chánh tổng đã ghi vào trước tên mỗi người một chữ Đình (tráng đình) như Đình A, Đình B v.v... (tức là tên A, tên B). Về sau chữ Đình này đã biến thành tên họ chung của đồng bào Thượng vùng Nam, Ngãi (Bùi-Đình, Sdd, trang 90).

103.- Bép đối với người Thượng ở Quảng-Ngãi quy định sự giàu nghèo, ví dụ trong nhà có 7, 8 cái bếp thì là nhà khá giả. Bép

còn là nơi chứa đựng sự kiêng cử đặc biệt gọi là bếp cũ (Mnu uân t'teo).

104.- Tức là thú uống rượu cần mà dân địa phương gọi là uống Cà-Ró. Rượu này làm bằng cơm ủ, và men là một thứ rễ cây gọi là "Kơ-xi-blo" (giây men) hơi có gai, bò trên đất giống lá trầu, cần hút làm bằng một thứ cây gọi là cây Triêng. Khi uống thì mới đổ nước vào ngang miệng ché rượu mới uống. Loại rượu này không mạnh như rượu đế của chúng ta nhưng nếu uống nhiều cũng bị say như thường. Rượu đế dai đắng khách khứa hoặc dùng trong các dịp lễ quanh năm.

105.- Bùi-Đình cho biết người Thượng Ba-Tơ ăn Tết vào đầu tháng giêng (Sdd, trang 59).

106.- Tài liệu của Nguyễn-Bá-Trác cho rằng đồng bào Thượng liệm xác vào quan tài xong chưa dậy nắp và mang ra huyết mới dậy. (Sdd, trang 606).

107.- Các vật như nồi, ché để trên mộ đều dâm thủng đáy để người khác khỏi lấy (Nguyễn-Bá-Trác, Sdd, trang 606).

108.- Có lẽ vì sợ hồn ma bị cọp bắt.

109.- Bùi-Đình cho biết ở xã Ba-Long, quận Ba-Tơ người Thượng còn biết "nhảy kẹp" giống lối nhảy đòn ống của dân Phi-Luật-Tân (Sdd, trang 60).

110.- Để thưởng thức âm nhạc của người Thượng ở đây, Durand đã viết rằng: " Mais pour goûter toute la saveur exotique qui se dégage de cette trainante harmonie, il faudrait l'entendre dans le milieu où elle naquit, au sein des forets profondes qui en rendent l'écho et sous l'envahissement progressif de la torpeur pleine de rêveries des nuits d'orient." (Nhưng để tận hưởng tất cả thú vị bên ngoài thoát ra từ cuộc hòa âm kéo dài đó, phải nghe thứ âm nhạc này trong môi trường nó sinh ra, trong lòng rừng thẳm với âm thanh đồng vọng và dưới sự tràn ngập dần dần của nỗi ngáy ngất đầy tràn mơ mộng của những đêm dài phương Đông.) Sdd, trang 1162.

111.- Lễ thường-tân: lễ cúng cơm mới (Lê-Quý-Đôn, *Phi biên tạp lục*, bản dịch Lê-Xuân-Giáo, tập II, 1973, trang 419).

112.- Tức Bùi-Tá-Hán, người có công hiển trị ở vùng thượng du Quảng-Ngãi, được người Thượng tôn sùng như thần thánh.

113.- Không rõ nhân vật này.

114.- Ở Trà-Bông, mỗi sách Thượng Trầu có đặt một hai tên "Già làng" để chuyên nghề coi giò đoán định (Nguyễn-Bá-Trác, Sdd, trang 603). Bùi-Đình cho biết ở vùng Ba-Tơ, thầy cúng gọi là "Bà giầu" tức người chuyên về bói khoa và chữa bệnh bằng cách cúng quẩy. (Sdd, trang 68).

115.- Để đánh dấu nhà đang có kiêng cũ, người ta có thói quen cắm hai cành lá tươi ở hai bên cửa vào nhà. (Bùi-Đình, Sdd, trang 23).

Lê Hồng Khánh

www.campapura.
wordpress.com.

VŨ MAN TẠP LỤC QUYỂN THỨ HAI

TÍNH CHẤT ĐẤT ĐAI

(Phụ thêm : Chất Nước)

Người 'man' tuy sống nơi hang vu nhưng cũng hấp thụ được phong khí của trời đất để mà sinh sôi nảy nở. Họ là loài người cho nên bản tính tuy có khác nhưng vấn đề sinh sống cũng chẳng khác nhau bao xa, bất quá cũng tùy vào sự thích hợp của đất đai mà thôi.

Thử nhìn vào giống người sống ở trên rừng núi tất lấy việc trồng cây mà sinh nhai, hạng sống ở đồng ruộng thì lấy việc cày cấy, gieo vãi làm nghề nghiệp. Vùng đất rộng ruộng nhiều như các Cơ Nhất, Cơ Hai, Cơ Ba cùng 'man' Thanh-Cù thuộc Cơ Sáu đều lấy việc gieo cấy làm nghề nghiệp. Vùng núi nhiều ruộng ít như Cơ Bốn, Cơ Năm thì một nửa sống nghề trồng cây, một nửa sống nghề cày cấy. Còn như hai giống 'man' Thanh-Bồng, La-Thụ thì vùng họ ở là núi rừng trùng điệp, không có đất ruộng cho nên nghề nghiệp của họ vốn chuyên trồng các loại cây như quế, trà, trâu, cau, khoai nước, khoai mài. Vì vậy Cơ Nhất, Cơ Hai, Cơ Ba cùng 'man' Thanh-Cù ở Cơ Sáu giàu có hơn, thứ đến là hai Cơ Bốn và Cơ Năm, duy hai nhóm 'man' Thanh-Bồng, La-Thụ thì cực khổ.

Trên đây là những thổ sản do người 'man' trồng trọt, còn các loại cây như cây dâu, cây gai, bông gòn, đậu thì họ dùng còn nhiều hơn dân ta nữa nhưng không biết bắt chước mà trồng.

CHẤT NƯỚC

Có 5 vùng nước độc là: sông Lôi-sơn ở Cơ Năm, sông Tố-khê ở Cơ Nhất, sông Giá-Bột, sông Nước-Xa, sông Nan-Khê ở Cơ Sáu.

Phía dưới Lũy còn có thêm 7 nơi nước độc là: Thanh-Vân ở Cơ Năm, hai xứ Nam-Huân, Vực-Sum ở Cơ Ba, Khánh-Giang ở Cơ Nhất, An-Đình ở Cơ Hai, Suối-Chình ở Cơ Sáu và hạ-lưu Nan-Khê.

Các vùng còn lại nước tốt tuy có khác nhưng không độc.

Sông Lôi-Sơn ở tại vùng 'man' Làng-Lui thuộc Cơ Năm. Sông này ở vùng núi Lôi-sơn, đầy bùn, chảy ra màu vàng đục ngầu, múc đem về nấu cơm hoặc nấu chín thì sắc nước hóa đen như mực làm cho quan binh trú đóng một đêm một ngày ở đó đều bị ho không ngủ được đến bị sốt rét luôn.

Sông Tố-Khê ở vùng 'man' Nước-Tố Nội thuộc Cơ Nhất chảy ra hợp với sông Na-giang chảy tới sông Bôn-giang. Nước sông này cũng trong, uống vào sinh chứng ho nhưng không độc lắm như nước vùng Lôi-sơn.

Sông Giá-Bột ở tại vùng 'man' cao Mang-Hầu thuộc Cơ Sáu tục gọi là xứ Giá-Bột. Nước sông này chảy từ vùng bùn lầy Tô-sơn, màu vàng đục không khác gì nước ở Lôi-sơn vậy.

Sông Nước-Xa ở tại vùng tiếp giáp giữa hai vùng 'man' Thanh-Bồng, La-Thụ thuộc miền núi Cơ Sáu, nước sông này chảy từ trong khe đá hơi đục nhưng có rắn độc, uống vào bị ho không ngủ được.

Sông Nan-Khê ở tại nguồn Thanh-Bồng thuộc Cơ Sáu, nước màu xanh, uống vào thì bị sốt rét.

Còn các vùng ở phía dưới Lũy thì nước không độc bằng các vùng 'man'.

CÁC HẠNG THUẾ MÁ

Từ thời Quốc sơ (1) bốn nguồn (2) được thành lập, mỗi nguồn đều có thuế, đó là nguồn Đà-Bồng và nguồn Cù-Bà ở trong huyện Bình-Sơn, nguồn Phụ-Bà ở huyện Chương-Nghĩa, nguồn Ba-Tơ ở huyện Mộ-Đức.

Nguồn Đà-Bồng có đặt chức cai-quan (3) và cốn-quan (4) mỗi chức hai người, còn ba nguồn khác thì mỗi chức một người. Việc giao thương giữa nguồn Đà-Bồng với người Kinh phát triển hơn các nguồn khác.

Các viên chức này có trách nhiệm đốc suất bọn thương-hộ (5) trong nguồn nộp thuế. Số tiền thuế đồng niên lên tới 1450 quan, 20 quan tiền nạp thay quế, tổng cộng là 1470 quan (6) trong số này nguồn Đà-Bồng nộp 600 quan, nguồn Cù-Bà 350 quan cùng tiền quế 20 quan, nguồn Phụ-Bà 140 quan, nguồn Ba-Tơ 360 quan. Họ cứ việc nhắm vào các nhà buôn mà thu thuế thôi, còn các sách 'man' thì không phải đóng thuế.

Dưới thời ngự Tây (1771-1802), tiền thuế nguồn Đà-Bồng tăng thêm 400 quan gồm với số tiền trước đây thì lên tới 1200 quan. Mức thuế này khiến bọn lái buôn không chịu nổi đều trốn hết nên phải bỏ.

Năm đầu Nhâm-Tuất (1802) thời Gia-Long, giữ lại thể lệ thuế má của triều trước.

Quý-Hợi năm thứ hai (1803), nguồn Đà-Bồng giảm bớt chỉ còn một cai-quan và một cốn-quan, còn ba nguồn khác thì như cũ. Nguồn Cù-Bà được thiết lập thêm 5 đạo Đại-Hà, Đồng-Thụ, Chính-Trường, Phụ-Áp, La-Thụ. Nguồn Phụ-Bà lập thêm 4 đạo An-Nham, An-Nghĩa, Thanh-Phong, Hương-Thụ. Nguồn Ba-Tơ lập thêm 4 đạo Quy-Chính, Thanh-Lâm, Hạ-Lương, Sa-Mai. Tất cả gồm 13 đạo.

Hai đạo Đại-Hà, Đồng-Thụ ở nguồn Cù-Bà có một sổ thuế nạp 100 quan.

Hai đạo Chính-Trường, Phụ-Áp có một sổ thuế nạp 150 quan, tiền quế 20 quan.

Đạo La-Thụ có một sở thuế, nạp 100 quan, tiền quế 8 quan.

Sở thuế ở đạo An-Nham thuộc nguồn Phụ-Bà nạp 50 quan.

Sở thuế đạo An-Nghĩa nạp 25 quan.

Sở thuế đạo Hương-Thụ nạp 50 quan.

Sở thuế đạo Quy-Chính thuộc nguồn Ba-Tơ nạp 100 quan.

Sở thuế đạo Thanh-Lâm nạp 60 quan.

Sở thuế đạo Hạ-Lương nạp 140 quan.

Sở thuế đạo Sa-Mai nạp 60 quan.

Còn nguồn Đà-Bồng không phân chia sở thuế từng đạo nhưng nạp 600 quan. Ba nguồn khác tuy chia ra nhiều sở thuế tại các đạo nhưng thuế vẫn như cũ, không thêm không bớt.

Bính-Tý năm thứ mười lăm (1816), nguồn Đà-Bồng lập ra 8 viên chức võ-giáp cai-đội, tiện-nghi cai-quan, cai-hiệp, cốn-quan, giang-quan, thủ-hiệp, cai-thuộc và ký-thuộc. Ba nguồn kia vẫn như cũ mỗi nguồn có một cai-quan.

Tân-Tị năm thứ hai triều Minh-Mạng (1821), nguồn Đà-Bồng bỏ bớt các chức cai-hiệp, cai-thuộc, ký-thuộc, chỉ còn lại 5 chức là võ-giáp cai-đội, tiện-nghi cai-quan, cốn-quan, giang-quan, thủ-hiệp. Ba nguồn kia đặt lại mỗi nguồn một chức tiện-nghi đội-trưởng.

Giáp-Thân năm thứ năm (1824), nguồn Đà-Bồng đổi lại đặt một chức thủ-ngự cùng hai chức tiện-nghi, cốn-quan. Ba nguồn kia mỗi nguồn đặt một chức thủ-ngự.

Mậu-Tý năm thứ chín (1828), nguồn Đà-Bồng bỏ bớt chức cốn-quan, chỉ còn một chức thủ-ngự, như vậy là giống với ba nguồn kia, lại đặt thêm một hoặc hai chức dịch-mục và thuộc-lệ.

Mậu-Tuất năm thứ mười chín (1838), có dụ cho phép vào những năm nhuận, nguồn Đà-Bồng tăng tiền thuế lên thêm 50 quan, hai nguồn Cù-Bà và Ba-Tơ tăng thuế mỗi nơi là 30 quan, nguồn Phụ-Bà tăng 10 quan. Tổng cộng tiền thuế

tăng kỳ tháng nhuận là 120 quan, gồm vào với tiền thuế trong năm từ trước thì được 1590 quan. Năm nào không có tháng nhuận thì tiền thuế như cũ. Từ đó về sau giữ mãi lệ này.

Tân-Sử năm đầu triều Thiệu-Trị (1841) đổi Đà-Bông ra Thanh-Bông, Cù-Bà ra Thanh-Cù, Phụ-Bà ra Phụ-An, Ba-Tơ ra An-Ba, thuế lệ ở các sở, đạo đều giữ như cũ.

Nhâm-Dần năm thứ hai (1842), các vùng trú đóng không được yên ổn, quan lãnh-binh Nguyễn-Vinh giết một số người 'man' đã ra hàng ở đạo Quy-Chính thuộc đất Phù-Trường (7), từ đó việc giao thương bị bế tắc, đạo Thanh-Lâm bị bỏ, nguồn An-Ba chỉ còn 3 đạo, các chức dịch-mục, thuộc lệ trong các đạo ở hai nguồn Phụ-An và An-Ba đều bị bãi bỏ, việc thuế má giao cho các dân làng sở tại lãnh nạp. Các vùng đồn trú ở Thanh-Bông, Thanh-Cù yên ổn nên thuế má vẫn như cũ.

Tân-Hợi năm thứ tư triều Tự-Đức (1851), nguồn Thanh-Bông được yên ổn nên bỏ bớt chức thủ-ngự, chỉ còn lại các chức dịch-mục, thuộc-lệ lo việc trưng thu thuế má mà thôi, còn ba nguồn kia vẫn như cũ, mỗi nguồn có một chức thủ-ngự.

Quý-Sử năm thứ sáu (1853), người 'man' trên núi làm phản, các quan Bố-chánh Lê-Đầu, Án-sát Bùi-Áo tâu xin bãi thuế nguồn mười phần bớt hai, nhà vua chấp thuận, và số thuế hiện trưng được đồng niên là 1320 quan.

Ất-Mão năm thứ tám (1855), các chức thủ-ngự ở ba nguồn đều bỏ bớt đi, thuế nguồn giao cho các bọn dịch-mục và thương-hộ lãnh trưng. Tiếp đó giặc 'man' mỗi ngày một gây hấn, việc giao dịch trở nên bế tắc, thuế má mỗi năm một giảm sút đi.

Quý-Hợi năm thứ mười sáu (1863), tời vâng mệnh trở về lo việc đánh dẹp, ngày vừa đến quân-thứ, đã tâu xin bãi bỏ những nơi buôn bán ở các đạo trong nguồn, tha thuế một năm để dễ bề đánh dẹp, nhà vua đã chấp thuận ngay.

Ất-Sử năm thứ mười tám (1865), giặc 'man' tạm yên, tôi đề nghị xin thu thuế bằng lúa ở các làng 'man' đã hàng trong các nguồn, lại đặt thêm hai đội dịch-man (8). Một đội gồm các bọn thương-hộ và phụ-thương-nhân từ Cơ Nhất đến Cơ Năm. Một đội gồm các bọn dịch-mục, thuộc-lệ và thương-hộ ở hai nguồn Thanh-Bồng và Thanh-Cù. Mỗi đội có một viên suất-đội mà nhiệm vụ là đốc thúc việc thu thuế và đem nộp tại đồn Tam-Đại, còn thuế giao-dịch thì giao cho các Cơ thu nộp. Sở thuế tại các đạo ở hai nguồn Thanh-Bồng, Thanh-Cù vẫn duy trì như cũ. Ngoài ra danh hiệu các đạo sở trong nguồn đều bị bãi bỏ. Mỗi Cơ đều có thiết lập một sở giao dịch (9) cho phép người ta lui tới tiếp xúc. Nhà vua chấp thuận.

Dựa trên sự cải tổ mới về thuế lệ, tiền thuế giao dịch đồng niên ở nguồn Thanh-Bồng là 800 quan, nguồn Thanh-Cù 400 quan; các Cơ Nhất, Hai, Ba, Bốn, Năm mỗi Cơ tiền thuế giao-dịch đồng niên là 30 quan, tổng cộng tiền thuế giao-dịch đồng niên là 1350 quan.

Còn như thuế người 'man' đóng bằng thóc thì đồng niên Cơ Nhất đóng 230 hộ (10).

Thuế thóc đồng niên 'man' Cơ Hai là 300 hộ.

Thuế thóc đồng niên 'man' Cơ Ba là 290 hộ.

Thuế thóc đồng niên 'man' Cơ Bốn là 120 hộ.

Thuế thóc đồng niên 'man' Cơ Năm là 40 hộ.

Thuế thóc đồng niên nguồn Thanh-Cù thuộc Cơ Sáu là 220 hộ.

Thuế mây đồng niên là 4 vạn sơi.

Thuế mây đồng niên của 'man' Thanh-Bồng là 6 vạn sơi.

Tổng cộng thuế thóc đồng niên của các Cơ 'man' là 1200 hộ, 10 vạn sơi mây, lần lượt mỗi năm chia hai kỳ mà nộp thuế, nhưng phải tùy theo số thuế nhiều ít để phải nộp thêm một khoản thóc hao hụt hoặc 10 hộ, hoặc hai, ba chục hộ, mây nước hoặc 1.000 sơi hoặc có khi 2.000, 3.000 sơi.

Còn như loại mây gọi là long-dằng thì quan tỉnh sức kiếm bán để sung vào của công.

Các thể lệ thuế má nói trên được duy trì lâu dài khiến cho ai nấy đều vui vẻ mà nạp vậy.

KẾ HOẠCH ĐÁNH DỆP VÕ VÊ

Người 'man' ở tỉnh tôì tánh tỉnh hung hãn, đi đứng, chạy nhảy lanh lẹ, "đến như luồng sáng, đi tựa ánh chớp" (như lời nói của Vương-Khôi đời Hán), dựa vào nơi hiểm yếu, bắn tên phóng lao, đó là món sở trường của họ vậy.

Khi nghe ta tiến binh đánh, chúng kéo ra vài chục tên hung ác, hoặc khoảng mười tên hay năm, sáu mươi tên chặn chỗ hiểm yếu để chống lại. Nếu chúng cự chiến không nổi thì lạng lẽ trốn chạy không để lại dấu tích, đợi quân ta tiến đến thì chúng từ trong núi sâu la hét vang dội cả núi rừng khiến cho ta kinh hãi, rồi thừa cơ đánh tập hậu ta, hoặc chặn giữ nơi hiểm trở rồi bắn tên phóng dao tới tập. Nếu ta thất thế một lần thì chúng lại trở nên đặc chí. Trước đây quan binh ta đã từng bị chúng đánh thua và đấy chẳng phải là một lần mà thôi.

Năm Tự-Đức thứ tám (1855), đạo quân do Trần-Tri (11) cầm đầu tiến đánh 'man' Làng-Y ba lần nhưng không thể vào được sào huyệt vì chúng ở vùng quá hiểm trở.

Năm Thiệu-Trị thứ tư (1844), Án-sát tỉnh nhà là Mai-Khắc-Mẫn tiến đánh 'man' Minh-Long, đêm đến thì trở về bỗng nghe gió thổi hạc kêu, quân lính bỏ chạy dẫm đạp lên nhau mà chết không đếm được (12).

Năm thứ mười hai triều Tự-Đức (1859), Bó-chánh Nguyễn-Tăng-Tín tiến đánh người 'man' Nước-Tổ thắng được nhưng sau đó không chịu đề phòng nên bị chúng phục kích giết chết một số quan binh, cướp mất một số súng ống khá nhiều. Ấy bởi vì bọn chúng chặn giữ chỗ hiểm trở vậy. Đó là đơn cử một vài thí dụ, còn ngoài ra thì không thể nói hết

được. Giống 'man' này chỉ lấy oai mà thu phục chứ không thể lấy nhân đức mà vỗ về được (đó là lời của Vương-Khôi đời Hán). Kẻ làm tướng phải có mưu cơ (13), được lòng thuộc hạ, dùng binh cẩn thận, thưởng phạt sáng suốt, đi đứng chừng mực, tới lui dần đo, thuận thực đường sá, biết rõ chỗ khó nơi dễ. Huấn luyện binh sĩ phải biết dùng khiên mây, mũi dáo, mác sắt, súng điều thương, đại bác, còn như côn kiếm, dáo dài thì không được tiện lợi lắm.

Nếu phải tấn công làng 'man' nào thì việc định ngày, chọn hướng, vị tướng phải tự biết trước mà không được cho ai hay trước. Đến nơi ra quân, phải quan sát hai bên hình thế núi rừng, không được đốn chặt cây cối ở trên lối đi vì sợ bọn kia hay biết. Nếu bọn kia ở trên cao, ta phải chọn vài tên lính dũng cảm đi trước dò đường để đại binh đi theo hoặc chia quân làm hai ba đạo cùng tiến lên. Đạo này không tiến được thì đạo kia tiến, đường này không đi được thì tìm đường khác. Nếu bọn kia ở trong rừng sâu thì ta phải chia quân ra một đạo chính, một đạo phụ. Đạo lo dụ chiến, đạo lo tập kích, bắn súng điều-thương để dọn đường cho quân sĩ bám sườn núi mà xuống. Đường này có cây cối chận bở ngang thì phải tìm đường tắt hoặc đi trước dò xem địa thế, ban ngày sai lính chặt cây mở lối, ban đêm cho quân ngấm theo đường tắt mà đi khiến cho bọn kia không thể dò đoán được. Hoặc khiêu chiến mặt trước mà ngấm vây hãm mặt sau, tả hữu trông chừng nhau, đầu đuôi tiếp ứng nhau, không chỗ cao nào mà không lên, không nơi hiểm nào mà không dày đập. Quân tiến chỗ nào tướng cũng theo tới, hoặc tướng vào trước quân sĩ đi theo. Không tới sào huyết bọn kia thì không dừng nghỉ, không phá tan gia sản bọn kia thì không ngưng tay. Đến khi trận chiến chấm dứt thì phải dò xem bọn kia động tĩnh như thế nào, sau mới đánh trống thu quân, đổi hậu quân ra làm tiền quân. Đạo tiền quân chọn hai bên đường chỗ bụi rậm hoặc khe đá có hình thế thuận lợi chia quân ẩn núp một hai chỗ hoặc ba bốn chỗ rồi từ từ mà đi. Đạo hậu quân phải chọn vài chục tên lính dũng cảm

đi cân hân Phải đi thông thả để trông chừng bọn kia có theo dõi hay không. Nếu bọn kia quả có theo dõi thì ta phải tăng cờ như không biết, dụ chúng tới nơi cắm sẵn nhiều chông tre dùng để chúng thấy, vừa đi vừa thủ thế đến nơi phục kích sẵn thì phát cờ giống trống hai bên đường, phục binh nhất tề nhảy ra tấn công tất nhiên phải thắng.

Nếu bọn kia biết bên ta có phục binh mà không dám tiến theo thì thôi, còn nếu bọn chúng biết ta phục binh đường ấy mà tìm đường khác đi theo cố ý quấy rối ta thì ta phải kéo quân trở lại sào huyệt bọn chúng, chia đồn trú đóng, đêm đến ngoài thì mai phục trong thì nghiêm phòng, đến sáng lại đánh phá nữa thì vạn quân ta cũng không mất tên nào. Với các kế hoạch đó, tôi đã đánh dẹp các người 'man' Làng-Nông, Đèo-Cọp, Nước-Lũ, Nước-To, Nước-Năng, Làng-Y, Cười-Dung, Nước-Tố, Nước-Xanh như sau:

Năm thứ mười bảy triều Tự-Đức (1865), ngày, tháng năm, tôi đóng quân ở vùng Minh-Long, chia quân hai đạo, Lãnh-binh Phạm-Biểu một đạo, Phó Lãnh-binh Nguyễn-Mỹ và Bang-biện Kiều-Lâm một đạo. Ban đêm đạo quân Nguyễn-Mỹ ngấm đi trước lên đỉnh Nông-sơn phục ở đó. Trời vừa sáng Phạm-Biểu tiến đánh sách 'man' Làng-Nông phá tan được. Dân 'man' bèn đem đồ đạc, gia súc chạy trốn lên đỉnh núi liền bị quân Nguyễn-Mỹ phục sẵn giết hết, bắt được mấy chục con trâu, còn đồ đạc đếm không xiết.

Ngày hôm sau lại chia quân làm hai đạo cùng kéo tới đánh 'man' Đèo-Cọp phá tan chúng.

Ngày tiếp đó lại cũng chia quân hai đạo tiến đánh, phá tan được 'man' Nước-Lũ. Đạo quân Nguyễn-Mỹ kéo đi phục kích trước, quân Phạm-Biểu đi sau, người 'man' bám sát đạo quân này. Đến nơi phục kích, phục binh ta nhảy ào ra đánh, Suất-đội Trịnh-Vũ-Bá chém đầu một tên tù trưởng.

Khoảng hạ tuần tiến đánh 'man' Ba-Tơ. Lúc đó bọn Đinh-Luyện trốn lên cư ngụ phía tây núi Tô-sơn, không có đường đi tới được, chỉ có một dòng khe chảy ra thôi. Quân ta tiến đến đó phân ra làm ba đạo, xuyên rừng mà đi, phá tan

sào huyết bọn chúng, đưa về mấy chục người Kinh bị bắt trước đây cùng rất nhiều đồ đạc, lại do theo khe này lội ngược lên đến núi Trà-Nô tìm đường đi ra, người 'man' hết sức hoảng sợ.

Ngày tiếp, tôi ở tại đồn, bọn Phạm-Biểu, Nguyễn-Mỹ, Kiều-Lâm chia đường tiến vào vùng 'man' Nước-Năng. Người 'man' ẩn trú ở trên núi, chỉ có một đường lên được nhưng rất nguy hiểm. Phạm-Biểu phái đội binh Thiên-Thiện đi lên trước bị người 'man' đánh thương tích và chết mười người phải thối lui, Suất-đội Hoàng-Văn-Thủ bị giết. Tôi được tin báo bèn đến tiếp cứu tại đó, quan sát hình thế thấy phía sau núi này có một cánh rừng rậm có thể lên trèo lên được. Tôi bèn sai đạo quân Nguyễn-Mỹ, Kiều-Lâm xuyên rừng mà đi, thủ thế vượt lên, lại sai Nhất-Cơ Ngô-Đắc-Hoạch theo đường phía trước khua trống mà tiến lên. Người 'man' chống cự ở phía trước. Nguyễn-Mỹ lên trước đánh bọc hậu, giặc 'man' vỡ tan chạy hết, ta lấy được rất nhiều đồ đạc. Người 'man' từ đó khiếp sợ.

Ngày, tháng sáu, tiến đánh 'man' Làng-Y, xâm nhập sào huyết bọn chúng, phá sạch rồi về, nhưng người 'man' vẫn ngoan cố không chịu phục.

Năm thứ mười tám (1866), ngày tháng tư, tôi lại tiến đánh, đốt phá rất nhiều ruộng rẫy, cây cối hoa màu. Người 'man' cũng chưa chịu phục.

Ngày, tháng tám, tôi lại tiến binh, trèo lên núi xem xét hình thế, sai quân đồn chặt cây cối trên núi làm một con đường rồi đi về đồn, nghỉ đêm. Đến canh ba, sai Phan-Văn-Cựu đem vài mươi tên lính tình nguyện do đường núi khác mà đi lên, lên phục phía sau bờ rào làng 'man'. Đến canh tư, tôi cùng Phạm-Biểu, Kiều-Lâm tiến binh do phía chân núi mà vào, hai mặt giáp công, lại phá được giặc nhưng không chém được tên nào. Tôi đem quân về nghỉ đêm, sang canh năm ngấm đặt phục binh bốn phía đồn ở trong rừng, Phạm-Biểu cũng núp ở đó. Đến sáng tôi kéo quân ra đi, khoảng nửa giờ sau thì người 'man' kéo tới phá trại. Phạm-Biểu ra

lệnh cho phục binh bốn phía tấn công, bắt sống và chém giết được vài chục tên. Như vậy trước sau phải ra quân ba lần, người 'man' mới khiếp phục.

Năm thứ mười chín (1867), ngày tháng ba, tiến đánh 'man' Bà-Nôm. Nơi này núi rất cao, cây rừng rậm rạp. Tôi sai người 'man' Ba-Tơ là Đinh-Luyện dẫn đường rồi cùng bọn Phạm-Biểu, Nguyễn-Mỹ gồm có ba đạo leo qua đá, chặt nhỏ cây mà lên từ đầu giờ Dần đến giữa giờ Ngọ mới đến sách 'man', phá tan chúng, thu được đồ vật rất nhiều. Tôi đến tận nơi cấp phát phẩm vật cho người 'man' Ba-Tơ rồi dẫn binh trở xuống đến cuối giờ Tuất mới đến nơi trú chân.

Còn 'man' Nước-Tố ở trên núi Cao-Muôn. Tự-Đức năm thứ mười bảy (1864), ngày, tháng ba, tôi cùng Phạm-Biểu, Nguyễn-Mỹ, Kiều-Lâm tiến đánh một lần ở phía ngoài núi phá tan được giặc. Người 'man' bèn di cư vào ở sâu trong núi, thỉnh thoảng lên đến quấy phá phía sau Lũy.

Năm thứ hai mươi (1867), ngày tháng mười, tôi kéo binh tiến lên núi Cao-Muôn, xem xét hình thế rồi trở về.

Năm thứ hai mươi một (1868), ngày tháng ba, tôi lại tiến đến chia quân hai đạo, đến đêm khoảng canh tư ngấm kéo lên đỉnh núi vịn nhau mà đi, phá tan giặc. Người 'man' vẫn còn chưa phục.

Ngày tháng tư, tôi cùng Nguyễn-Mỹ, Ngô-Đắc-Hoạch lại đến đó chia quân đánh phá, không nơi cao nào mà không lên, không chỗ hiểm nào mà không vào, hết sức lục soát, không có xứ nào mà không tới, bắt sống được 5, 6 tên 'man' mới về.

Ngày tháng năm, tôi lại tiến quân lục soát hang núi người 'man', từ đó chúng mới hàng phục, dời xuống ở dưới chân núi, thành thật xin nộp thuế, không dám ương ngạnh nữa. Nhưng vẫn còn các bọn Đinh-Tranh, Đinh-Trê thuộc 'man' Nước-Xanh sống tại trên đỉnh núi Ác-Giá chứa chấp nhóm người 'man' hoang, đã từng kêu gọi nhưng chúng không chịu ra.

Năm thứ hai mươi hai (1869), ngày tháng ba, tôi tiến binh tuần hành đến vùng đất 'man', đóng quân ở đất Thuộc-Vinh-Nội, sai người 'man' đã ra hàng dẫn đường mà chúng cũng không dám. Tôi cùng với Ngô-Đắc-Hoạch, Nguyễn-Mỹ thúc quân theo đường núi Làng-Ác mà lên, tới được sào huyết bọn kia, phá tan, đóng binh tại đó một đêm rồi ra, người 'man' từ đó khiếp sợ hẳn.

Với các trận chiến như vậy, người 'man' không thể không sợ hãi mà xin thần phục. Nếu không được thế thì phải chia binh phòng thủ các đồn bảo, lại nghiêm cấm dân chúng ở lân cận không được đến gần vùng trọng yếu nơi Lũy, sau đó kéo quân đến vùng đất bọn kia chia đồn hạ trại làm như ta còn ở lại lâu vậy hoặc một tháng hoặc hai ba tháng. Nếu chúng đến khiêu chiến thì phải đánh nhưng không cần đuổi theo đến cùng. Mùa hạ cướp lúa, mùa thu cướp thóc của chúng, làm cho chúng đói không sinh sống được. Làm được như thế thì bọn kia tất phải cúp đuôi xin hàng không còn dám xác láo nữa. Đạt tới tình trạng đó thì kế hoạch võ về mới có thể thi thố được.

Kế hoạch võ về như thế nào? Đó là không ngoài lòng thành tín vậy ! Nếu ta lấy dối trá mà đối xử thì bọn kia không dám tin tưởng, không tin tưởng thì không đến, không đến thì làm sao mà ta phủ dụ được. Trước hết ta phải sai bọn dịch-man đến các vùng mời số người kiệt kiệt nhất trong đám cừ mục, ví dụ Đinh-Y ở Cơ Nhất, Đinh-Gi, Đinh-Lai ở Cơ Hai, Đinh-Luyện, Đinh-Kế, Đinh-Lạp ở Cơ Ba, Đinh-Di ở Cơ Bốn, Đinh-Doanh, Đinh-Lạp ở Cơ Năm, Đinh-Cấp, Đinh-Lạp ở Cơ Sáu, Đinh-Thuộc-Trích ở Nước-Ly v.v... về tựu hội ở quân-thứ đã được trần thiết kiếm, kích oai nghiêm, cho phép bọn dịch-man dẫn chúng vào lạy. Tôi bèn lấy lòng thành thật khuyên bảo điều hòa phúc mà không để cho bọn chúng biết được rằng ta có ý phủ dụ. Dù chúng đã có tội trước đây ta cũng chẳng cần hỏi tới. Chúng dễ bảo thì ta ưu tiên chu cấp; đánh thuế chứ đừng để bọn chúng tích trữ vật thực, bởi vì nếu tích trữ được vật thực thì chúng dễ bề

làm phản. Phân chia đồn trại để chúng biết ta có phòng bị, nếu không thì bọn chúng rất dễ lừa cơ bỏ trốn. Chúng đói thì ta nuôi ăn hoặc cho vay, đau thì cho thuốc, chúng có việc tranh chấp nội bộ thì ta phải lo sắp đặt hòa giải, phân tách sự phải trái. Chúng bị người khác ức chế thì ta phải vì chúng mà đánh phá trừng phạt kẻ kia.

Sách nào có bọn 'man' hoang trốn đến xứ khác họp nhau làm loạn hoặc bị trọng tội mà bỏ trốn thì ta phải nghiêm sai bọn cừ-mục gọi chúng về không để mất một tên, nếu không làm được thì phạt tội bọn chúng. Chính sách cai trị của ta trước sau phải nghiêm chỉnh chứ không được dễ dãi. Nếu bọn chúng còn ngoan cố không chịu nộp thuế thì ta phải quân tới gặt hết lúa của chúng mà ăn, lần thứ hai nếu còn không chịu nộp thì đánh. Đồn ải ở gần bọn chúng bị quấy rối không được yên ổn thì phạt chúng một, hai con trâu, đến lần thứ ba, thứ tư mà còn không yên ổn thì phải đánh. Mời gọi thôi thúc mà chúng không tới, chúng nói mà không làm, ra lệnh mà chúng không nghe thì cũng phải phạt tội. Đến lần thứ ba, thứ tư mà chúng còn ngoan cố như cũ thì cũng phải đánh. Ta nói phạt là phải phạt không tha, nói tha thì phải tha chứ không tiếc, nói đánh là đánh chứ không thôi. Muốn bắt giữ hay chém giết chúng thì phải thi hành trong lúc đánh dẹp, một khi chúng đã ra hàng thì dù trước đây có tội ta cũng không nên hỏi đến, khiến cho chúng hiểu rằng việc làm của ta dứt khoát, nói là phải làm. Không giết kẻ đã hàng, không bắt lỗi người đã quy phục thì bọn kia phải sợ ta mà không oán, phục ta mà không lờn (14).

Có làm như vậy thì mới có thể nói đến sự yên ổn được, còn nếu kêu gọi bọn kia về rồi giết đi như Lãnh-bình Vinh đã giết 30 người ở trạm giao-dịch thuộc đất Bình-An trong năm Thiệu-Trị thứ hai (1842) hoặc kêu gọi bọn kia về rồi bắt giữ như An-sát Hiến đã bắt bọn Đinh-Kế ở người An-Ba vào năm Tự-Đức thứ mười ba (1860), đó là những hành động có tính cách trá thuật mà mục đích cố tạo sự yên ổn ở vùng biên cương bất kể đến sự di hại cho người khác

không ít. Cổ nhân nói rằng kẻ gây ra các vụ khởi hấn ở biên cương nếu không phải những người này thì ai vậy ?

PHƯƠNG SÁCH PHÒNG NGŨ

Đất thượng du tỉnh tôi là một vùng núi liên tiếp kéo dài đến ngót ngàn dặm, chỗ ở giữa người 'man' và dân Kinh cách nhau không xa lắm (15).

Thời Quốc-sơ, triều đình đã thiết lập sáu đạo (16) để phòng ngũ, nay dấu tích các đồn bảo vẫn còn một ít. Thời ngự Tây, dân vùng biên cảnh đều tự lo phòng thủ lấy. Sau khi bình định xong đất nước (17), vào năm Gia-Long thứ ba (1804), sáu kiên-cơ Trấn-Man được thành lập phía bắc giáp Quảng-Nam, phía nam giáp Bình-Định, đặt ra các đồn ải ở trong sáu Cơ này, cứ bốn, năm trăm trượng một đồn, hoặc bảy, tám trăm trượng một đồn, cất quân trấn giữ (18).

Năm thứ mười tám triều Gia-Long (1819), xây đắp Trường-Lũy, sau Lũy là các đồn ải, trấn đóng bảo vệ an ninh. Từ đó về sau sự tăng giảm hệ thống phòng thủ không phải thực hiện chỉ một lần mà bấy giờ quan lại thiết trí các đồn bảo thường theo khoảng cách đường sá mà xây cho đều nhau.

Đối với các vùng hiểm trở quan yếu như các đèo núi Giốc-Cây, Liệt-Sơn, Thạch-Quan, Thạch-Lũy, Thạch-Tượng, Đại-Lộc, Hắc-Thạch, Phúc-Lộc, Tập-Linh thì hoặc là bỏ qua không xây đồn hoặc có xây thì cũng sơ sài. Trong khoảng thời gian này có một hai vị quan có khả năng như Nguyễn-Công-Trứ (19), Ngụy-Khắc-Tuần (20) đã làm như vậy mà kết quả tốt đẹp thay. Binh pháp há chẳng nói rằng : Ta được lợi thế thì kẻ khác phải chịu thiệt. Đó là điểm lợi hại vậy. Nay ta có lợi thế mà không biết giữ thì đừng lấy làm ngạc nhiên vì sao người 'man' dễ sinh làm loạn.

Năm thứ mười sáu triều Tự-Đức (1863), tôi phụng mệnh trở về lo việc đánh dẹp.

Năm thứ mười bảy (1864), sau lần cất quân đánh dẹp, tôi liền sai người đến các đồn ải quan sát hình thế rồi tâu xin tùy nơi mà mở thêm hoặc dẹp bớt các đồn ải này, tại các nơi trọng yếu thì xin đặt đồn lớn lính giỏi mà trấn giữ.

Trong Cơ Năm, đồn Huân-Phong trấn giữ đèo Giốc-Cây vì người 'man' có thể do các đường Nga-Mân, Diên-Trường mà xuống. Đồn Liệt-Sơn một mặt trấn giữ bọn kia theo đường Đèo-Ái mà xuống, một mặt trấn giữ đường Liệt-Sơn. Đồn Phú-Nhơn chống giữ bọn kia do đường đèo Thạch-Quan mà xuống.

Trong Cơ Ba, đồn Linh-Chiếu trấn giữ đường đèo Thạch-Lũy, đồn Thạch-Tượng-Du trấn giữ đường Giốc-Rồng.

Trong Cơ Nhất, đồn Đại-Lai một mặt trấn giữ đường đèo Đại-Lộc, một mặt trấn giữ đường Giốc-Sơn.

Trong Cơ Hai, đồn An-Đình trấn giữ đường đèo Hắc-Thạch. Đồn Phú-Thành một mặt trấn giữ đường đèo Đốc-Công, mặt khác trấn giữ người 'man' vượt xuống theo đường đèo Phúc-Lộc.

Trong Cơ Bốn, đồn Trường-Đình trấn giữ con đường núi Bà. Đồn Mỹ-Lộc trấn giữ người 'man' vượt xuống theo đường đèo Tập-Linh.

Trong Cơ Sáu, đồn Thạch-Phong trấn giữ đường Phương-Đá. Đồn Bàn-Thạch trấn giữ người 'man' vượt xuống theo đường núi Công-Xan.

Tất cả các Cơ gồm có 10 đồn lớn, lại còn đặt thêm ba đồn Tịnh-Man, tôi cùng hai viên Chánh. Phó Lãnh-binh chia nhau trấn đóng để chế ngự người 'man'.

Đồn thứ nhất được xây ở ấp Vạn-Lý trong huyện Mộ-Đức nối liền với vùng yết hầu của huyện này. Ở vùng Thạch-Tượng có xây đồn Hoàn-sơn đặt lính trấn giữ, một mặt cùng với đồn Thạch-Tượng-Du làm thế ỷ giốc, một mặt làm cửa trọng yếu bên ngoài cho đồn thứ nhất. Đồn thứ nhất này mặt tây trấn giữ hai con đường quan yếu là Thạch-Tượng và

Thạch-Lũy, mặt nam có thể tiếp ứng cho một nửa Cơ Ba về phía nam cùng các thôn ấp thuộc Cơ Năm, mặt bắc có thể tiếp ứng một nửa Cơ Ba về phía bắc cùng các xã thôn thuộc Cơ Nhất. Đó là vùng Tịnh-Man rất cần thiết phải bảo vệ vậy (21).

Đồn thứ hai như cũ ở tại đất Bàn-Thạch trong huyện Mộ-Đức một mặt trấn giữ vùng Gò-Viên và tiếp ứng cho các đồn ở Cơ Hai, một mặt tiếp ứng cho các đồn ở Cơ Nhất. Đó là vùng Tịnh-Man thứ yếu vậy (22).

Đồn thứ ba ở tại đất An-Sơn thuộc huyện Chương-Nghĩa, ở phía đông núi Thạch-Bích và phía nam đèo Tập-Linh, cũng nối liền với vùng yết hầu huyện Chương-Nghĩa, một mặt tiếp ứng cho đồn Cơ Bốn, một mặt tiếp ứng cho đồn Cơ Sáu, cũng là vùng Tịnh-Man thứ yếu vậy (23).

Tại vùng đất hẹp hoặc núi cây um tùm trong các đồn lũy thuộc các Cơ này có lập thêm các sở đồn điền vừa lo canh tác vừa lo an ninh và làm trạm liên lạc với các đồn ải. Ngoài ra giảm bớt một số đồn giao cho lân dân chia nhau canh giữ. Còn như các xã, thôn, trại, ấp ở gần núi, gần Lũy đều được lệnh dựng rào mỗi xã một hoặc hai ba chỗ, đào hào đắp lũy, trồng cọc kiên cố để phòng bất trắc (24).

Như vậy là trên vùng cao thì đã có bọn hàng-man tùy theo đồn ải các Cơ mà trấn giữ, giữa thì có các Cơ, dưới thì có lân-dân các nơi tự lo phòng giữ.

Lấy ngu dốt mà xét bề ngoài thì kế sách phòng bị như vậy tưởng cũng là quá chu đáo chặt chẽ không gì lọt qua được, tuy nhiên không có gì tốt hơn là giữ được người vậy.

CHÚ THÍCH:

1.- Tức là dưới thời các chúa Nguyễn kể từ chúa Nguyễn-Hoàng vào trấn Thuận-Hóa năm 1558 mà trở đi.

2.- Nguyên-bản viết là “tứ nguyên” tức bốn nguồn. Một số tài liệu Việt-ngữ như *Đường lên xứ Thượng* của Bùi-Đình (trang 86), *Vấn đề đồng bào sơn cước tại Việt Nam Cộng Hòa* của Lê-Đình-Chi (trang 124) v.v... đã lầm lẫn khi viết là “bốn Nguyễn” hoặc không biết rõ về địa giới 4 nguồn này.

3.- và 4.- : Đây là các viên chức lo về thuế má. Các tài liệu Việt-ngữ liệt kê trong chú thích số 2 ở trên cũng đã sai lầm khi viết “cai-quan” thành “cái quân” và “côn-quan” thành “con quân”, vì các tác giả này đã tham khảo tài liệu của các tác giả Tây-phương như E.M. Durand hay B. Bourotte mà chúng tôi đã có dịp đề cập đến trước đây.

5.- Thương-hộ (chứ không phải thương-hồ như một số sách Việt-ngữ viết) chỉ bọn lái buôn ở vùng sơn cước, đa số là người Việt ở miền xuôi lên tổ chức buôn bán, gọi là “các lái”, “lái Mọi”. Henri Maître chú thích: “Ces thương hô étaient des commerçants patentés qui, seuls avaient le droit de faire le commerce en région Mọi” (Các thương-hộ này là những nhà buôn có môn bài, chỉ họ mới có quyền buôn bán ở vùng Mọi). Sách đã dẫn, trang 446.

6.- Tài liệu của Lê-Đình-Chi (Sdd, trang 138) đã sai lầm khi viết “mỗi buôn Thượng phải nộp thuế hằng năm là 1470 quan.” Thật ra số tiền 1470 quan tính chung cho cả 4 nguồn gồm hàng trăm làng Thượng vùng sơn cước Quảng-Ngãi.

7.- Bourotte đã viết sai khi ghi là Nguyễn-Ninh (Sdd, trang 58). Sự kiện này đã bị Nguyễn-Tán lên án nặng nề, đọc thấy ở các phần sau.

8.- Tức người thông hiểu tiếng Thượng dùng để giao tiếp, buôn bán, thu thuế...

9.- Tức nơi buôn bán.

10.- Một học chứa được 5 đấu (theo *Từ-Nguyên Tự-Điển*).

11.- Bourotte viết sai là Trần-Tru (Sdd, trang 58).

12.- Bourotte cũng đã sai lầm khi cho rằng biến cố này xảy ra năm 1855. Ông viết: “En 1855, trois ans avant la première

tentative des Français contre Tourane, une opération contre Minh-Long parut d'abord réussir, mais dans la brousse hostile et peuplée de génies, l'inquiétude pesait sur les Vietnamiens. Au retour de la colonne, "les murmures du vent, les cris des cygnes" y jetèrent la panique: les soldats s'entretuèrent dans la nuit..." (Vào năm 1855, ba năm trước khi có cuộc tấn công thăm dò của người Pháp vào Tourane (Đà-Năng), một cuộc hành quân đánh vào Minh-Long tưởng đã thành công lúc đầu, nhưng rồi trong cảnh núi rừng hoang vu thù nghịch đầy dẫy ma quái đó, sự lo âu đã tràn ngập lên đám quân Việt-Nam. Khi đoàn quân quay về, "tiếng gió thổi, hạc kêu" đã tạo nên hỗn loạn: lính tráng giết lẫn nhau trong đêm tối...) (Sđd, trang 58).

13.- Quảng-Ngãi là xứ sản xuất đường nên Nguyễn-Tấn đã dùng sản phẩm địa phương này là đường phèn vào công cuộc bình định vùng sơn cước. Ông ra lệnh bỏ đường phèn lẫn vào với đá cuội để sẵn trước hiên nhà rồi sai mời một số tù trưởng người Thượng vào chiêu dụ. Để chinh phục đám tù trưởng này, ông sai lính ra lượm mấy cục đá cuội vào cho ông ăn. Bọn lính hầu đã được dặn trước chọn những cục đường phèn lẫn đá cuội bưng lên. Ông nhằm đường phèn bóc bỏ vào miệng nhai ngấu nghiến trước con mắt kinh ngạc của đám tù trưởng. Họ tưởng quan lớn ăn đá cuội, đều bái phục cho rằng quan lớn này chính là thần tướng và rủ nhau ra hàng. *Thực Lục*, sđd, trang 88 nói về chính sách tiêu vũ.

14.- Phương thức hành động của Nguyễn-Tấn đã bộc lộ cá tính của ông, đúng như người viết đã trình bày dựa trên các sử liệu trong mục nói về tiểu sử và sự nghiệp của ông ở phần trước.

15.- Tài liệu sau đây của một vị quan từng trấn nhậm tại Quảng-Ngãi cho ta một cái nhìn tổng quát về địa giới sinh hoạt của người Kinh và Thượng: "Tỉnh hạt từ biển đến Trường-Lũy (lũy dài ở về sơn-phần) hơn 20 dặm thuộc về đất của dân Kinh. Ngoài Trường-Lũy hơn 100 dặm là đất dân Thượng phụ-thuộc. Ngoài đất Thượng ra, theo ngọn nước chảy về phía tây là đất của mọi hoang (mọi không thuộc phạm vi cai trị), cổ lai không giao thông với dân Thượng và người Kinh chưa từng đặt chân tới" (Cao-Xuân-Dục, Sđd, trang 15). Đào-Duy-Anh cho biết thêm: "Các bộ lạc Ba Na cùng các bộ lạc Xê Đăng, Đá Vách ở miền Tây Bình Định và Quảng-Ngãi đã dựa vào núi rừng hiểm trở của họ mà sống tự do từ lâu. Trong thời chúa Nguyễn chỉ có những người ở các cửa nguồn

gân miền đồng bằng là chịu nộp thuế, còn những người ở xa sống độc lập tự do thì đều bị gọi là sinh man." (Đào-Duy-Anh, Sđd, trang 211).

16.- Sáu đạo này là những đồn lũy tiên khởi do Bùi-Tá-Hán thiết lập. (*Liệt-Truyện*, quyển III, tờ 16a. Bản dịch của Nguyễn-Đức-Cung, Trần-Vinh-Anh, Lê-Ngọc-Bích, Nguyễn-Lý-Tường, nhà xuất bản Khai-Trí, 1974).

17.- Nguyễn bản viết "Tự đại định hậu...". Các sử quan triều Nguyễn nhìn vào công cuộc thu phục lại giang sơn của Gia-Long là một sự nghiệp vĩ đại, một cuộc bình định có tầm vóc lớn lao (đại định). Điều này nằm trong sự kiện thống nhất đất nước vốn là vấn đề mà phe viết sử của chế độ Cộng-Sản Việt-Nam vốn không chấp nhận dành cho Nguyễn-Ánh, và đã tạo ra cuộc bút chiến giữa sử-gia Nguyễn-Phương của Miền Nam với sử-gia Văn Tân của Miền Bắc khoảng năm 1963-1964. (Xin đọc: Nguyễn-Phương, "Ai đã thống nhất Việt-Nam: Nguyễn-Huệ hay Nguyễn-Ánh?", trả lời ông Văn-Tân, Hà-Nội. Tạp-chí Đại-Học số 35-36, Huế tháng 10-12-1964, và loạt bài của Nguyễn-Phương trên Tạp-chí Bách-Khoa, Sài-Gòn trong khoảng năm 1962-1963).

18.- Nội dung bài ca dao "Trấn thủ lưu đồn" có lẽ được gởi hứng cũng do những cuộc đi trấn vùng cao đại loại như thế này.

*Ba năm trấn thủ lưu đồn,
Ngày thì canh điểm tối đồn việc quan
Chém tre, dẫn gỗ trên ngàn,
Hữu thân hữu khổ phần nản cùng ai
Miệng ăn măng trúc măng mai,
Những giang cùng nứa lấy ai bạn cùng.
Nước giếng trong, con cá nó vầy vùng.*

19.- Nguyễn-Công-Trứ (1778-1858) nguyên quán làng Uy-Viên, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh, sinh quán xã Định-linh, huyện Quỳnh-côi, tỉnh Thái-Bình, là một thi gia tên tuổi và là nhà quân sự có khả năng. Cuộc đời ông lắm lúc thăng trầm, vinh nhục đủ điều. Năm 1843 ông thăng chức Binh-bộ Tham-Tri, rồi cũng tháng Tư năm đó bị vu cáo buôn lậu tê giác nên bị cách chức hoàn toàn xuống làm lính thú lo việc chăn voi ở Quảng Ngãi. Năm 1845 được phục chức Chủ Sự Bộ Hình, năm 1846 kiêm nhiệm Án-sát Quảng-Ngãi (Tham khảo Vũ-Đình-Trác, *Triết lý Cháp sinh Nguyễn-Công-Trứ*, Hội Hữu xuất bản, California 1988, trang 29).

Có lẽ giai đoạn này ông đã góp nhiều ý kiến trong các công cuộc phòng thủ vùng sơn cước này.

20.- Nguy-Khắc-Tuần quán xã Xuân-Viên, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh, là chú của Thám-hoa Nguy-Khắc-Dẫn và là em viên Cử-nhân Nguy-Khắc-Thận. Sinh năm Kỷ-Mùi (1799), trúng Cử-nhân khoa Tân-Tị (1821), đỗ Tiến-sĩ năm 28 tuổi, làm Tuần-phủ, Tổng-đốc, Thượng-thư Bộ Hộ, được tặng hàm Hiệp-biện Đại-học-sĩ, là người thanh liêm cần cán, có nhiều công lao trong việc bình định vùng thượng du Quảng-Ngãi.

21.- Cao-Xuân-Dục, Sdd, trang 62.

22.- Cao-Xuân-Dục, Sdd, trang 63.

23.- Cao-Xuân-Dục, Sdd, trang 63 cho biết đồn thứ ba này ở trại An-Hội, huyện Chương-Nghĩa.

24.- Cao-Xuân-Dục, *Quốc-triều Chánh-biên Toát-yếu*, bản in của Nhóm Nghiên-Cứu Sử-Địa Việt-Nam, Sài-Gòn 1972, trang 341.



Trẻ con sắc tộc Đá-Vách, Quảng-Ngãi
(Ảnh của Tạp-chí Revue Indochinoise).

Lê Hồng Khánh

www.campapers.
wordpress.com.

VŨ MAN TẠP LỤC QUYỂN THỨ BA

CÔNG CUỘC XÂY DỰNG HOẶC ĐỔI MỚI QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

Từ xưa tỉnh tôi đã có người 'màn' sinh sống.

Trong thời Chính-Hòa nhà Lê, Bắc-Quần Đô-Độc Trấn Quận-công tới trấn nhậm đất ta (1). Ngày nay trong các vùng đèo núi còn lại một hai đồn binh đã phế bỏ, người ta nói đó là dấu tích đẹp giặc 'man' của ông vậy. Đó cũng chỉ nghe nói thôi chưa từng kê cứu rõ. Sau khi ông mất, vua Lê sai Nguyên Quận-công Nguyễn-Bá-Quỳnh vào thay trấn được ba năm thì trở về.

Canh-Ngo (1570), năm thứ mười ba niên hiệu Chính-Hòa triều Lê-Anh-Tôn, hoàng-triều ta có thêm đất đai rộng rãi (2), thần truyền thánh nối suốt hai trăm năm, người 'man' dân Kinh sống riêng yên vui với nghề nghiệp, không hề nghe chuyện đánh 'man', phòng 'man'.

Đến đời Thế-Tôn Hiếu-Võ Hoàng-Đế (1738-1765) (3) triều ta mới nghe lập sáu đạo đồn dinh ở Quảng-Ngãi để phòng bị biên cương, lúc bấy giờ là thời Lê Thần-Tôn niên hiệu Thịnh-Đức (4). Từ đó về sau năm, sáu mươi năm không có gì đổi thay.

Thời nguy Tây, sáu đạo bị bỏ, dân ở biên giới tự lo phòng thủ và chọn người tài giỏi trong bọn thổ-hào thổ-mục đặt lên để điều khiển họ.

Trong niên hiệu Cảnh-Hưng (1740-1786) thời Lê Hiến-Tôn cho đến sau cuộc bình định đất nước của Hoàng triều ta, vào năm Giáp-Tý (1804) năm thứ ba triều Thế-Tổ

Cao Hoàng-Đế Gia-Long, lập 10 kiên-cơ Trấn-man (5) sau đổi làm 6 kiên-cơ, ba người lấy một. Trong 6 kiên này mỗi kiên chọn ra một vệ Minh-Nghĩa gồm 12 đội cho theo Tả-quân Lê-Văn-Duyệt vào Gia-Định để sai phái. Còn lại là cơ, mỗi cơ có 8 đội, 2 quân, 8 suất-đội thường xuyên đồn trú ở đấy vì không có binh thay phiên. Lại trong 6 kiên này viên quan nào phẩm trật cao nhất thì coi hết thảy (Lưu-thủ Nguyễn-Công-Toản coi trước hết).

Chỗ đóng đồn từ đèo Phúc-Lộc ở phía bắc đến đèo Tập-Linh gọi là Trung Kiên-cơ, từ phía bắc đèo Tập-Linh đến sông Nham-giang gọi là Tả Kiên-cơ, từ phía bắc Nham-giang cho đến nguồn Thanh-Bồng gọi là Tiền Kiên-cơ, từ phía nam đèo Phúc-Lộc cho đến Suối Chí gọi là Hữu Kiên-cơ, từ phía nam Suối Chí cho đến sông Thanh-Thủy gọi là Hậu Kiên-cơ, từ phía nam sông Thanh-Thủy cho đến xã Diên-Trường gọi là Nội Kiên-cơ, sau đó lấy chức Tấn-thủ kiêm coi luôn (cũng Nguyễn-Công-Toản coi trước hết).

Kỷ-Mão năm thứ mười tám (1819), Khâm-Sai Chương-Tả-Quân Bình-Tây Tướng-quân Quận-công Lê-Văn-Duyệt tâu xin xây Trường-Lũy nam giáp ranh giới huyện Bồng-Sơn tỉnh Bình-Định, bắc giáp ranh giới huyện Hà-Đông tỉnh Quảng-Nam, dọc theo lũy có đào hào trồng tre, trước Lũy là vùng 'man' sau lũy có xây đồn gồm 115 cái, mỗi đồn có 10 tên lính giữ, gồm có 1.150 người, lại lấy dân các huyện thượng-bạn lập thành 27 lân (6) theo sáu kiên-cơ mà phòng ngự.

Trung Kiên-cơ gồm có 4 lân: Trung-Phấn, Trung-Dũng, Trung-Uy, Trung-Tín. Tiền Kiên-cơ gồm có 5 lân: Tiền-Thái, Tiền-Mỹ, Tiền-An, Tiền-Vân, Tiền-Sơn. Tả Kiên-cơ gồm có 4 lân: Tả-Sơn, Tả-Thanh, Tả-Dũng, Tả-Hùng. Hữu Kiên-cơ gồm có 5 lân: Hữu-An, Hữu-Trí, Hữu-Hội, Hữu-Hòa, Hữu-Dũng. Hậu Kiên-cơ gồm có 4 lân: Hậu-Thành, Hậu-Nghĩa, Hậu-Tường, Hậu-Quỳnh. Nội Kiên-cơ gồm có 5 lân: Nội-Phúc, Nội-Lộc, Nội-Thọ, Nội-Bửu, Nội-Tài. Tại mỗi lân đều có đặt cai-lân, phó-lân để điều khiển. Các đồn trấn thủ

cũng lo công việc diên trại và số lúa thu hoạch được thời sung vào kho làm công nhu.

Nhâm-Ngọ năm Minh-Mạng thứ ba (1822) triều Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế, đổi cai-lân làm bát-phẩm bá-hộ, phó-lân làm cửu-phẩm bá-hộ.

Nhâm-Thìn năm thứ mười ba (1832), vệ Minh-Nghĩa triệt bỏ các cơ ngũ, đổi sáu kiên-cơ làm sáu cơ Tĩnh-Man, Trung-Kiên đổi ra Cơ Nhất, Tiền-Kiên đổi ra Cơ Hai, Tả-Kiên đổi ra Cơ Ba, Hữu-Kiên đổi ra Cơ Bốn, Hậu-Kiên đổi ra Cơ Năm, Nội-Kiên đi ra Cơ Sáu, lân-dân thì để như cũ, lại đặt thêm hai bảo nữa gồm 117 bảo, do đất để đặt các lân, bảo ở vào giữa 6 Cơ, đồn trấn thì có 31 sở nữa, như vậy là gồm có 148 bảo.

Quý-Tị năm thứ mười bốn (1833), Gia-Định có biến (7), một ngàn biện-binh từ 6 Cơ này được huy động vào làm thành hai vệ Tráng-Uy, Nghiêm-Uy để dẹp giặc. Nhà vua lại cho phép quan Lãn-binh tại tỉnh được quyền coi luôn binh lính sáu Cơ này (Lãn-binh Hữu coi trước hết). Dinh thự quan Lãn-binh được đặt tại địa phận làng Bồ-Đề thuộc huyện Chương-Nghĩa.

Giáp-Ngọ năm thứ mười lăm (1834), nhà vua lại cho phép lấy 250 tên biện-binh ở sáu Cơ hợp với tinh-binh gồm 500 người làm thành vệ Hùng-Uy sai đến đóng tại Phú-Yên.

Ất-Mùi năm thứ mười sáu (1835), Gia-Định đã yên, hai vệ Nghiêm-Uy và Hùng-Uy kéo cơ ngũ trở về, còn vệ Tráng-Uy thì được phái sung trấn đóng ở Trấn-Tây Thành (8).

Bính-Thân năm thứ mười bảy (1836), vệ Tráng-Uy kéo cơ ngũ trở về, Cơ Sáu thành Vệ Nhất Quảng-Nghĩa (9) phụ vào với 5 Cơ tùy theo các đồn trấn để tiện việc cứu ứng cho các sách. Vùng đồn trú này từ phía nam đèo Phúc-Lộc đến Giang-ngạn làm thành Cơ Nhất, từ phía bắc đèo Phúc-Lộc đến đồn Linh-Chi làm Cơ Ba, từ phía bắc đồn Linh-Chi đến nguồn Thanh-Bông làm thành Cơ Hai, từ phía nam Giang-ngạn đến đèo Thạch-Lũy làm thành Cơ Bốn, từ phía

nam đèo Thạch-Lũy cho đến xã Diên-Trường làm thành Cơ Năm. Mỗi Cơ trên đây có 8 đội, 2 quân, 8 suất-đội, riêng Cơ Bốn có 10 đội gồm 500 người và 10 suất-đội. Từ đó ruộng nương ở đồn trại bị phế bỏ, số ruộng này hoặc do dân sở tại lãnh trưng khẩn hoặc sung vào làm ruộng công.

Đinh-Dậu năm thứ mười tám (1837), nhà vua cho phép mộ dân ở 33 trại ấp làm thành một đội hương-binh, tại các cơ đội đặt thêm một chức bá-hộ.

Kỷ-Hợi năm thứ hai mươi (1839), tỉnh-thần tâu xin nơi nào yên ổn thì giảm bớt số đồn trú, nơi nào bất an thì tăng thêm. Hiện nay có tất cả 116 bảo.

Các vùng đồn trú ở Cơ Nhất là: Phú-Thọ, Tuy-An, Thuận-An, Tuấn-Lãnh, Dũng-Thủy, Phú-Thành, An-Lạc, Bảo-An, Phú-Sơn, Vĩnh-Khánh, Phú-Lâm, Nghĩa-Sơn, Kiên-Thành, Thổ-Sơn, Mỹ-Thị, Hưng-Nhơn, Hưng-Bình, Phú-Xuyên, Phú-Nhuận, Lân-Đình, An-Đình, Giang-Đình, gồm 22 bảo.

Các vùng đồn trú ở Cơ Hai là: Thanh-Bồng, An-Viên, Thanh-Nguyên, Thạch-Bàn, Kiên-Giáp, Cao-Đôi, Trường-Giang, An-Sơn, Viên-Môn, Bàn-Thạch, Thạch-Câu, Tuấn-Mã, Phong-Lãnh, Lâm-Hội, Vân-Lê, Thạch-Nham, Thạch-Phong, Hùng-Lãnh, Đễ-Trụ, Thanh-Khé, Linh-Chi, gồm 21 bảo.

Các vùng đồn trú ở Cơ Ba là: Kiên-Thạch, An-Lãnh, Hùng-Thành, Cam-Lâm, Tráng-Sĩ, Đại-Phụ, Phong-Nhuệ, Mỹ-Lộc, Thanh-Thụ, Giảng-Võ, Tú-Lãnh, Thạch-Lãnh, Thạch-Lâm, Mỹ-Sơn, Trung-Phụ, Bồng-Lai, Củng-Cố, Trường-Đình, Trường-Hòa, Lý-Nhơn, Tân-Long, Phúc-Lộc, gồm 22 bảo.

Các vùng đồn trú ở Cơ Bốn là: Phú-Lộc, Minh-Giang, Tài-Công, Võ-Giáp, Long-Bình, Khánh-Giang, Bình-Hòa, An-Ninh, Vạn-Niên, Thạch-Bì, An-Thạch, Lập-Thạch, Vĩnh-An, Vĩnh-Bình, Tân-An, Tân-Bình, Mậu-Lâm, Bích-Khuê, Trúc-Lâm, Hùng-Nghĩa, Xuân-Linh, An-Phong, Bình-Đình, Thạch-Lũy, Tam-Giang, gồm 25 bảo.

Các vùng đồn trú ở Cơ Năm là: Hòa-Tường, Lâm-Tông, Nhân-Hòa, Thạch-Căn, Thuận-Lợi, Thanh-Thủy, Mỹ-Thuận Phú-Nhơn, Thanh-Lê, Lương-Tài, An-Phi, Vạn-Phú, An-Tượng, Trạch-Lâm, Liệt-Sơn, Hương-Thanh, Sơn-Quan, An-Nhơn, Thanh-Lâm, Thanh-Vân, Phúc-Lâm, Tài-Thọ, An-Dũng, Thanh-Trung, gồm 24 bảo.

Giáp-Thìn năm Thiệu-Trị thứ tư (1844) triều Hiến-Tổ Chương Hoàng-Đế, các ông Tôn-Thất Bặc, Ngụy-Khắc-Tuần tâu xin bỏ hương-bình cùng chặt phá tre trúc trồng trước Lũy, bỏ 71 bảo, chỗ đồn trú tại vùng địa đầu quan yếu thì để y như cũ.

Vùng đồn trú Cơ Nhất: Tuấn-Lãnh, Phú-Thành, Vinh-Khánh, Mỹ-Sơn, Thổ-Sơn, Hưng-Nhơn, Phú-Xuyên, Lân-Đình, Giang-Ngạn, gồm 9 bảo.

Vùng đồn trú Cơ Hai: Thanh-Bông, Thạch-Bàn, Kiên-Giáp, Trường-Giang, Thạch-Câu, Tuấn-Mã, Thạch-Nham, Thạch-Phong, Linh-Chi, gồm 9 bảo.

Vùng đồn trú Cơ Ba: Hùng-Thành, Mỹ-Lộc, Tuấn-Lãnh, Giảng-Võ, Trung-Phu, Trường-Đình, Phúc-Lộc, gồm 8 bảo (10).

Vùng đồn trú Cơ Bốn: Minh-Giang, Khánh-Giang, Thạch-Bi, Bình-An, Mậu-Lâm, Trúc-Lâm, Xuân-Linh, Bình-Định, Tam-Giang, gồm 9 bảo.

Vùng đồn trú Cơ Năm: Thanh-Lâm, Sơn-Quan, Liệt-Sơn, Vạn-Phúc, Yên-Phi, Phú-Nhơn, Nhơn-Hòa, Hòa-Tường, gồm 8 bảo.

Tất cả còn gồm 43 bảo.

Đình-Mùi năm thứ bảy (1847), tại Cơ Bốn có đặt thêm 6 bảo là Phú-Lộc, Võ-Giáp, Vạn-Niên, Lập-Thạch, Bích-Khuê, Thạch-Lũy; tại Cơ Năm có thêm 7 bảo là Tùng-Lâm, Thanh-Thủy, Lương-Tài, Trạch-Lâm, Hương-Thanh, An-Thành, An-Phú. Các đồn trú ở Trường-Lũy gồm 56 bảo, binh lính ở 5 Cơ gồm 2.150 người, các viên quản suất thì vẫn như cũ.

Quý-Sử năm thứ sáu niên hiệu Tự-Đức (1853), vua cho phép 5 Cơ đổi ra thành 3 Cơ, 5 dân đinh lấy một, mỗi Cơ có 10 đội, mỗi đội có 50 lính, 2 quân, 10 suất-đội, còn lại thì bổ sung cho kinh-binh, tỉnh-binh. Vùng đồn trú này từ phía bắc đồn Khánh-Giang đến Trung-Phu làm thành Cơ Nhất, từ phía bắc đồn Trung-Phu đến nguồn Thanh-Bồng làm thành Cơ Hai, từ phía nam đồn Khánh-Giang đến đồn Tiệt-Cương ở xã Diên-Trường làm thành Cơ Ba.

Ất-Mão năm thứ tám (1855), bọn Trần-Tri chọn 500 tên lính khoẻ mạnh trong lân-dân lập thành cơ Nghĩa-Hùng (11) cho đi đánh giặc, xong giặc mới bỏ, lại phụng mệnh đốc thúc binh dân ở ba huyện đắp sửa lại Trường-Lũy, đặt ra 80 bảo.

Bính-Thìn năm thứ chín (1856), nhà vua ra lệnh dân ở ba huyện miền núi sung vào lính làm thành 9 Cơ, sau đổi ra làm 8 Cơ, Cơ có 10 đội, đội có 50 người, 2 quân, 10 suất-đội.

Đinh-Tị năm thứ mười (1857), có sắc chỉ cho phép giảm bớt mỗi Cơ 1 quân, 5 suất-đội. Mỗi Cơ rút lại còn 5 đội, mỗi đội 100 người; tại mỗi Cơ chỉ còn 1 quân, 5 suất-đội, chia làm 3 ban, cứ 2 tháng đổi nhau một lần. Lại đặt thêm một tuần-phủ, sau đó lại đình chỉ sự giảm bớt nhưng cho phép quan bố-chánh ở tỉnh (ông Phan-Tĩnh làm trước hết) thương đồng với quan lãnh-binh mà làm việc.

Canh-Thân năm thứ mười ba (1860) lại đặt chức Tuần-Phủ coi việc quân sự, cho Châu-Phước-Minh lãnh chức ấy, sau ông bị tội phải cách.

Quý-Hợi năm thứ mười sáu (1863), nhà vua cho phép lập thêm một chức Phó lãnh-binh (Nguyễn-Mỹ sung chức này trước hết) hợp cùng với Lãnh-binh thống suất công việc của 8 Cơ. Lại tâu xin và được vua chấp thuận đặt một chức Tiêu-Phủ-Sứ, tâu vị là người thổ trước (12) nên được sung vào chức đó, phàm mọi việc đều cùng với chánh, phó lãnh-binh hội ý hành động. Lúc bấy giờ dân cư miền núi đã bị người 'man' dữ phá phách làm cho hao tổn quá nhiều, binh lính 8

Cơ đã cố công đánh dẹp nhưng không xuê, tôi bèn tâu xin giảm bớt 8 Cơ xuống 6 Cơ để dân chúng đỡ phục dịch hơn và được nhà vua chấp thuận.

Giáp-Tý năm thứ mười bảy (1864), vâng lệnh vua đổi 8 Cơ thành 6 Cơ. Cơ có 10 đội, mỗi đội 50 người, 2 quản, 10 suất-đội. Lại chọn bọn lính khoẻ mạnh trong 6 Cơ, mỗi Cơ 100 tên, mỗi đội gồm 10 người, gồm tất cả 600 người làm thành vệ Chiến-sĩ Tịnh-man có 12 đội, mỗi đội 50 người, có 1 chánh và 1 phó vệ-úy, 12 suất-đội. Lại vâng mệnh chọn trai tráng không kể là dân trong xứ hay ở ngoài làm thành cơ Nghĩa-Hùng Tịnh-Man, cơ có 10 đội, 1 quản, 10 suất-đội, 2 đội dịch-man, mỗi đội có 1 suất-đội.

Thiết lập ba đồn lớn Tịnh-man là: Tả-bảo gồm có 4 đội Chiến-Sĩ, 7 đội Nghĩa-Hùng, 2 đội dịch-man, 4 đội Thiên-Thiện và Tiễn-Phủ-Sứ trú đóng ở đó; Chính-Bảo gồm có 4 đội Chiến-Sĩ, 7 đội Nghĩa-Hùng và chánh lãnh-binh trú đóng; Hữu-bảo gồm có 4 đội Chiến-Sĩ, 2 đội Nghĩa-Hùng và phó lãnh-binh trú đóng. Ngoài ra còn giảm bớt nhiều bảo ở các Cơ, mỗi Cơ chỉ còn trên dưới 7, 8 bảo. Lại vâng mệnh kết tụ lân-dân làm thành 6 cơ lân, mỗi lân có một quản-lân, mỗi tổng-lân có một cai-tổng, mỗi lân có một lân-trưởng và 2 hoặc 3 đầu-mục. Tựu trung một nửa số đồn bảo ở Cơ Ba chạy đến Trường-Lũy ở Cơ Nhất xa cách nhau không tiện để đặt đồn, bèn dời các đồn nhỏ đến phía đông núi Đại-sơn, đổi tên lại để tiện phòng giữ. Các đồn trọng yếu thì có cơ-binh trú đóng, đồn nhỏ thì có lân-dân canh giữ. Đồn ở trong Cơ hiện còn 47 cái cộng với 3 đồn lớn làm thành 50 đồn. Trong số này binh lính Cơ Nhất trú đóng ở đồn Đại-Lai, còn 6 đồn khác như Đại-Định, Phước-Lãnh, Thọ-Thành, Đông-Thành, Đa-Phúc, Ngô-Đông thì do lân-dân canh giữ. Binh lính Cơ Ba trú đóng ở đồn Linh-Chiếu, còn 6 đồn khác như Thiên-Phong, Hùng-Sơn, Hùng-Quan, Bá-Lộc, Hòa-Bình, Thịnh-Mỹ thì do lân-dân canh giữ. Binh lính Cơ Năm trú đóng ở ba đồn Phú-Nhơn, Liệt-Sơn, Huân-Phong, còn 5 đồn khác như An-Phi, An-Sơn, Xuân-Sơn, Sơn-Vi, Tiệt-Cương thì do lân-

dân canh giữ. Binh lính Cơ Hai trú đóng ở hai đồn An-Đình, Phú-Thành, còn 6 đồn khác như Phú-Nhuận, Thổ-Sơn, Nghĩa-Sơn, An-Lạc, Phú-Thọ, Tuy-An thì do lân-dân canh giữ. Binh lính Cơ Bốn trú đóng ở hai đồn Trường-Đình, Tú-Lâm, còn 6 đồn khác như Phước-Thọ, An-Trì, Tú-Lãnh, Tuấn-Lãnh, Mỹ-Lộc, Tráng-Sĩ thì do lân-dân canh giữ. Binh lính Cơ Sáu trú đóng ở hai đồn Thạch-Phong, Thạch-Bàn, còn 7 đồn khác như Thanh-Lâm, Linh-Chi, Bàn-An, Trường-Giang, Kiên-Giáp, Tuấn-Mã, An-Viên thì do lân-dân canh giữ.

Trong sáu Cơ có tất cả 39 lân. Cơ Nhất gồm 7 lân là Quy-Lục, Quy-Xuân, Quy-Sơn, Quy-An, Quy-Tây, Quy-Phú, Quy-Phước. Cơ Ba gồm có 6 lân là Cẩm-Thành, Cẩm-Tú, Cẩm-Thạnh, Cẩm-Phước, Cẩm-An, Cẩm-Giao. Cơ Năm gồm có 7 lân là Tri-Bình, Tri-Thành, Tri-Hòa, Tri-Hội, Chiêm-Thành, Chiêm-Mỹ, Chiêm-Khánh. Cơ Hai có 5 lân là Thượng-Hợp, Thượng-Hòa, Thượng-An, Thượng-Phú, Thượng-Thọ. Cơ Bốn gồm có 6 lân là Trung-Bàn, Trung-An, Trung-Vinh, Trung-Bình, An-Điền, Hội-Điền. Cơ Sáu gồm có 9 lân là Mỹ-Điền, Phước-Điền, An-Phú, An-Hòa Tân-An, Tân-Lộc, Vinh-Tuy, Phương-Đình, Xuân-Mỹ.

Bính-Dần năm thứ mười chín (1866), nhà vua cho phép các mặt trước và sau lũy nơi nào còn đất hoang thì lập đồn điền, trả lương cho binh lính hạ-ban (13) mỗi tháng bằng gạo y như nhau (14) rồi ra lệnh khai khẩn đất đai lấy lúa gạo sung vào kho. Các đội Thiên-Thiện cho trở về nhà.

Đình-Mão năm thứ hai mươi (1867), tâu xin đổi Cơ Nghĩa-Hùng làm 5 đội. Tả-bảo có 6 đội Chiến-Sĩ, 5 đội Nghĩa-Hùng, 2 đội Dịch-man trú đóng. Chính-bảo thì có 3 đội Chiến-Sĩ trú đóng. Hữu-bảo cũng có 3 đội Chiến-Sĩ trú đóng.

Mậu-Thìn năm thứ hai mươi một (1868), tâu xin dời Hữu-bảo đến đồn Tú-Lâm ở Cơ Bốn, đổi Tả-bảo thành Đệ Nhất bảo, Chính-bảo thành Đệ Nhị bảo, Hữu-bảo thành Đệ Tam bảo. Binh lính ở Cơ Bốn nguyên trước đóng ở Tú-Lâm

nay dời đến đóng ở đồn Mỹ-Lộc, còn đồn Ngũ-Giản thì do lân-dân canh giữ. Ở vùng 'man' thuộc các sách Minh-Long, Làng-Y, Nước-Năng lại có đặt thêm 3 đồn lớn: đồn Minh-Long, đồn Y-Xuyên, đồn Hoàng-Ngư.

Năm thứ hai mươi ba (1870), ngày tháng ba, lại đặt thêm đồn Lê-Nguyên ở xứ Giá-Bột thuộc vùng 'man' cao Nước-Ly để cho tiện hằng năm đi tuần hành hoặc trú đóng khi đi chinh phạt, lúc rút quân về thì giao cho người 'man' sở tại canh giữ (15).

SỰ TÍCH ĐÁNH DỆP CỦA CÁC DANH TƯỚNG

Tỉnh tôi trước đây là đất 'man', từ khi sát nhập vào nước nhà đến nay đã bốn, năm trăm năm. Ở đời hễ có họa nơi biên giới thì cũng có người lo bình định. Ta không thể nói tới hết mà chỉ kể ra đây một vài bậc tài trí và đức độ hơn người, từ Trấn Quận-công mà xuống có khoảng 10 vị thôi. Các vị này xuất thân là quan văn hoặc quan võ, kẻ chủ trương võ về, người theo đuổi đánh phạt, đến nay dân chúng còn nhớ tới đức độ, người 'man' còn sợ oai phong, thật là trước chưa hề thấy mà sau chưa từng có vậy. Các vị danh tướng này của nước ta có thể so sánh ngang hàng với Ban, Triệu của nhà Hán (16), Bê, Lý của nhà Đường (17), Khấu, Hàn của nhà Tống (18) mà không quá đáng vậy. Cho nên cần trọng ghi chép lại sự tích của họ để làm mẫu mực cho đời sau.

BÙI-TÁ-HÁN

Ông vốn người Bắc-Kỳ (19), niên hiệu Chính-Hòa (20) nhà Lê làm Bắc-Quân Đô-Đốc-Phủ Chương-Phủ-Sự Trấn Quận-Công, trấn thủ Quảng-Nam, lúc bấy giờ tỉnh tôi còn thuộc về phủ Thăng-Hoa tỉnh Quảng-Nam. Vào thời gian này

ông đối xử với người 'man' như nô bộc nhưng mà người 'man' với dân Kinh lại vẫn sống bình yên, không cướp phá lẫn nhau. Có thuyết lại nói rằng người 'man' này xem như là dây tổ của ông ta vậy. Đó chỉ là lời đồn thôi không kê cứu được nên khó tin. Năm Mậu-Thìn (1568), ông mất (21), được tặng chức Thái-Bảo, được lập miếu để thờ (22). Đến nay trên các vùng núi còn thấy có một hai đồn bỏ hoang, người 'man' nói đó là đồn của ông hoặc vườn của ông (23), không biết phải hay không, chỉ biết người 'man' khi cúng tế thường cầu xin cùng ông (24) tức là ta biết đến uy đức của ông khi còn sinh tiền vậy.

NGUYỄN-CU-TRINH

Ông người Thừa-Thiên, tự là Nghi, hiệu là Đạm-Am (25), con nhà thế gia (26), thi đỗ Hương-Cống khoa Canh-Thân (1740), vốn là người khảng khái có mưu lược, liệu việc mà giỏi xét đoán, biết xoay xử quyền biến (27).

Lúc bấy giờ tỉnh tô bị người 'man' quấy phá vùng biên cảnh. Mùa xuân năm Canh-Ngọ (1750), Thế-Tôn Hiếu-Vũ Hoàng-Đế sai ông làm Tuần-Phủ Quảng-Ngãi. Đến nơi, ông viết thư phủ dụ, người 'man' không chịu ra hàng. Ông bèn bàn định tiến đánh nhưng có nhiều người lấy cơ đường sá hiểm nghèo xa xôi, khí hậu lam chướng để ngăn cản dự định của ông. Ông liền sáng tác *Truyện Sài Vải* bằng quốc âm theo lối vấn đáp để khuyến khích binh sĩ rồi tiến quân. Giặc 'man' chạy trốn hết. Ông sợ rằng khi rút quân về bọn kia tất tụ họp lại, bèn chiếm cứ sào huyệt bọn chúng, lập trại sách, đồn điền, đóng đồn nghiêm mật giả làm kẻ ở lại lâu dài, người 'man' bèn đưa nhau đến cửa quân xin hàng. Bình định xong ông bèn dâng sớ báo tiếp về triều đình biết. Từ đó vùng biên cảnh mới được yên ổn.

Cơ đã cố công đánh dẹp nhưng không xuể, tôi bèn tâu xin giảm bớt 8 Cơ xuống 6 Cơ để dân chúng đỡ phục dịch hơn và được nhà vua chấp thuận.

Giáp-Tý năm thứ mười bảy (1864), vâng lệnh vua đổi 8 Cơ thành 6 Cơ. Cơ có 10 đội, mỗi đội 50 người, 2 quản, 10 suất-đội. Lại chọn bọn lính khoẻ mạnh trong 6 Cơ, mỗi Cơ 100 tên, mỗi đội gồm 10 người, gồm tất cả 600 người làm thành vệ Chiến-sĩ Tịnh-man có 12 đội, mỗi đội 50 người, có 1 chánh và 1 phó vệ-úy, 12 suất-đội. Lại vâng mệnh chọn trai tráng không kể là dân trong xứ hay ở ngoài làm thành cơ Nghĩa-Hùng Tịnh-Man, cơ có 10 đội, 1 quản, 10 suất-đội, 2 đội dịch-man, mỗi đội có 1 suất-đội.

Thiết lập ba đồn lớn Tịnh-man là: Tả-bảo gồm có 4 đội Chiến-Sĩ, 7 đội Nghĩa-Hùng, 2 đội dịch-man, 4 đội Thiên-Thiện và Tiểu-Phủ-Sứ trú đóng ở đó; Chính-Bảo gồm có 4 đội Chiến-Sĩ, 7 đội Nghĩa-Hùng và chánh lãnh-binh trú đóng; Hữu-bảo gồm có 4 đội Chiến-Sĩ, 2 đội Nghĩa-Hùng và phó lãnh-binh trú đóng. Ngoài ra còn giảm bớt nhiều bảo ở các Cơ, mỗi Cơ chỉ còn trên dưới 7, 8 bảo. Lại vâng mệnh kết tụ lân-dân làm thành 6 cơ lân, mỗi lân có một quản-lân, mỗi tổng-lân có một cai-tổng, mỗi lân có một lân-trưởng và 2 hoặc 3 đầu-mục. Tự trung một nửa số đồn bảo ở Cơ Ba chạy đến Trường-Lũy ở Cơ Nhất xa cách nhau không tiện để đặt đồn, bèn dời các đồn nhỏ đến phía đông núi Đại-sơn, đổi tên lại để tiện phòng giữ. Các đồn trọng yếu thì có cơ-binh trú đóng, đồn nhỏ thì có lân-dân canh giữ. Đồn ở trong Cơ hiện còn 47 cái cộng với 3 đồn lớn làm thành 50 đồn. Trong số này binh lính Cơ Nhất trú đóng ở đồn Đại-Lai, còn 6 đồn khác như Đại-Định, Phước-Lãnh, Thọ-Thành, Đông-Thành, Đa-Phúc, Ngô-Đồng thì do lân-dân canh giữ. Binh lính Cơ Ba trú đóng ở đồn Linh-Chiếu, còn 6 đồn khác như Thiên-Phong, Hùng-Sơn, Hùng-Quan, Bá-Lộc, Hòa-Bình, Thịnh-Mỹ thì do lân-dân canh giữ. Binh lính Cơ Năm trú đóng ở ba đồn Phú-Nhơn, Liệt-Sơn, Huân-Phong, còn 5 đồn khác như An-Phi, An-Sơn, Xuân-Sơn, Sơn-Vi, Tiệt-Cương thì do lân-

dân canh giữ. Binh lính Cơ Hai trú đóng ở hai đồn An-Đình, Phú-Thành, còn 6 đồn khác như Phú-Nhuận, Thổ-Sơn, Nghĩa-Sơn, An-Lạc, Phú-Thọ, Tuy-An thì do lân-dân canh giữ. Binh lính Cơ Bốn trú đóng ở hai đồn Trường-Đình, Tú-Lâm, còn 6 đồn khác như Phước-Thọ, An-Trì, Tú-Lãnh, Tuấn-Lãnh, Mỹ-Lộc, Tráng-Sĩ thì do lân-dân canh giữ. Binh lính Cơ Sáu trú đóng ở hai đồn Thạch-Phong, Thạch-Bàn, còn 7 đồn khác như Thanh-Lâm, Linh-Chi, Bàn-An, Trường-Giang, Kiên-Giáp, Tuấn-Mã, An-Viên thì do lân-dân canh giữ.

Trong sáu Cơ có tất cả 39 lân. Cơ Nhất gồm 7 lân là Quy-Lục, Quy-Xuân, Quy-Sơn, Quy-An, Quy-Tây, Quy-Phú, Quy-Phước. Cơ Ba gồm có 6 lân là Cẩm-Thành, Cẩm-Tú, Cẩm-Thạnh, Cẩm-Phước, Cẩm-An, Cẩm-Giao. Cơ Năm gồm có 7 lân là Tri-Bình, Tri-Thành, Tri-Hòa, Tri-Hội, Chiêm-Thành, Chiêm-Mỹ, Chiêm-Khánh. Cơ Hai có 5 lân là Thượng-Hợp, Thượng-Hòa, Thượng-An, Thượng-Phú, Thượng-Thọ. Cơ Bốn gồm có 6 lân là Trung-Bàn, Trung-An, Trung-Vinh, Trung-Bình, An-Điền, Hội-Điền. Cơ Sáu gồm có 9 lân là Mỹ-Điền, Phước-Điền, An-Phú, An-Hòa Tân-An, Tân-Lộc, Vinh-Tuy, Phương-Đình, Xuân-Mỹ.

Bính-Dần năm thứ mười chín (1866), nhà vua cho phép các mặt trước và sau lũy nơi nào còn đất hoang thì lập đồn điền, trả lương cho binh lính hạ-ban (13) mỗi tháng bằng gạo y như nhau (14) rồi ra lệnh khai khẩn đất đai lấy lúa gạo sung vào kho. Các đội Thiên-Thiện cho trở về nhà.

Đinh-Mão năm thứ hai mươi (1867), tâu xin đổi Cơ Nghĩa-Hùng làm 5 đội. Tả-bảo có 6 đội Chiến-Sĩ, 5 đội Nghĩa-Hùng, 2 đội Dịch-man trú đóng. Chính-bảo thì có 3 đội Chiến-Sĩ trú đóng. Hữu-bảo cũng có 3 đội Chiến-Sĩ trú đóng.

Mậu-Thìn năm thứ hai mươi một (1868), tâu xin dời Hữu-bảo đến đồn Tú-Lâm ở Cơ Bốn, đổi Tả-bảo thành Đệ Nhất bảo, Chính-bảo thành Đệ Nhị bảo, Hữu-bảo thành Đệ Tam bảo. Binh lính ở Cơ Bốn nguyên trước đóng ở Tú-Lâm

nay đời đến đóng ở đồn Mỹ-Lộc, còn đồn Ngũ-Giễn thì do lân-dân canh giữ. Ở vùng 'man' thuộc các sách Minh-Long, Làng-Y, Nước-Năng lại có đặt thêm 3 đồn lớn: đồn Minh-Long, đồn Y-Xuyên, đồn Hoàng-Ngư.

Năm thứ hai mươi ba (1870), ngày tháng ba, lại đặt thêm đồn Lê-Nguyên ở xứ Giá-Bột thuộc vùng 'man' cao Nước-Ly để cho tiện hằng năm đi tuần hành hoặc trú đóng khi đi chinh phạt, lúc rút quân về thì giao cho người 'man' sở tại canh giữ (15).

SỰ TÍCH ĐÁNH ĐỆP CỦA CÁC DANH TƯỚNG

Tỉnh tôi trước đây là đất 'man', từ khi sát nhập vào nước nhà đến nay đã bốn, năm trăm năm. Ở đời hễ có họa nơi biên giới thì cũng có người lo bình định. Ta không thể nói tới hết mà chỉ kể ra đây một vài bậc tài trí và đức độ hơn người, từ Trấn Quận-công mà xuống có khoảng 10 vị thôi. Các vị này xuất thân là quan văn hoặc quan võ, kẻ chủ trương võ về, người theo đuổi đánh phạt, đến nay dân chúng còn nhớ tới đức độ, người 'man' còn sợ oai phong, thật là trước chưa hề thấy mà sau chưa từng có vậy. Các vị danh tướng này của nước ta có thể so sánh ngang hàng với Ban, Triệu của nhà Hán (16), Bê, Lý của nhà Đường (17), Khấu, Hàn của nhà Tống (18) mà không quá đáng vậy. Cho nên cần trọng ghi chép lại sự tích của họ để làm mẫu mực cho đời sau.

BÙI-TÁ-HÁN

Ông vốn người Bắc-Kỳ (19), niên hiệu Chính-Hòa (20) nhà Lê làm Bắc-Quân Đô-Đốc-Phủ Chương-Phủ-Sự Trấn Quận-Công, trấn thủ Quảng-Nam, lúc bấy giờ tỉnh tôi còn thuộc về phủ Thăng-Hoa tỉnh Quảng-Nam. Vào thời gian này

ông đối xử với người 'man' như nô bộc nhưng mà người 'man' với dân Kinh lại vẫn sống bình yên, không cướp phá lẫn nhau. Có thuyết lại nói rằng người 'man' này xem như là đầy tớ của ông ta vậy. Đó chỉ là lời đồn thôi không kê cứu được nên khó tin. Năm Mậu-Thìn (1568), ông mất (21), được tặng chức Thái-Bảo, được lập miếu để thờ (22). Đến nay trên các vùng núi còn thấy có một hai đồn bỏ hoang, người 'man' nói đó là đồn của ông hoặc vườn của ông (23), không biết phải hay không, chỉ biết người 'man' khi cúng tế thường cầu xin cùng ông (24) tức là ta biết đến uy đức của ông khi còn sinh tiền vậy.

NGUYỄN-CỬ-TRINH

Ông người Thừa-Thiên, tự là Nghi, hiệu là Đạm-Am (25), con nhà thế gia (26), thi đỗ Hương-Cống khoa Canh-Thân (1740), vốn là người khảng khái có mưu lược, liệu việc mà giỏi xét đoán, biết xoay xử quyền biến (27).

Lúc bấy giờ tỉnh tô bị người 'man' quấy phá vùng biên cảnh. Mùa xuân năm Canh-Ngọ (1750), Thế-Tôn Hiếu-Vũ Hoàng-Đế sai ông làm Tuần-Phủ Quảng-Ngãi. Đến nơi, ông viết thư phủ dụ, người 'man' không chịu ra hàng. Ông bèn bàn định tiến đánh nhưng có nhiều người lấy cơ đường sá hiểm nghèo xa xôi, khí hậu lam chướng để ngăn cản dự định của ông. Ông liền sáng tác *Truyện Sãi Vãi* bằng quốc âm theo lối vấn đáp để khuyến khích binh sĩ rồi tiến quân. Giặc 'man' chạy trốn hết. Ông sợ rằng khi rút quân về bọn kia tất tụ họp lại, bèn chiếm cứ sào huyệt bọn chúng, lập trại sách, đồn điền, đóng đồn nghiêm mật giả làm kẻ ở lại lâu dài, người 'man' bèn đưa nhau đến cửa quân xin hàng. Bình định xong ông bèn dâng sớ báo tiếp về triều đình biết. Từ đó vùng biên cảnh mới được yên ổn.

ĐẶNG-ĐẠI-LƯỢC

Ông là người huyện Phong-Đăng tỉnh Quảng-Bình, đời Thế-Tôn Hiếu-Vũ Hoàng-Đế, làm cai bạ dinh Quảng-Nam. Ông làm quan thanh bản, chỗ nhận lấy hay cho lại đều không cầu thả. Ai cho lễ vật gì sơ sài thì ông nhận một đôi chút còn lễ vật gì trọng hậu thì ông từ chối mà nói rằng trong nhà hãy còn dư, chứ không phải kiểu cách vậy. Ông không nỡ dành cự tuyệt người ta quá mức (28).

Tân-Tị năm thứ hai mươi ba (29), người 'man' tỉnh tôi xâm phạm vùng biên giới, Chúa sai con ông là Đại-Độ làm Ký-lục Quảng-Nam, rồi ra lệnh cho ông đem quân đi đánh giặc. Khi ông đến nơi, tướng sĩ nghe biết sự liêm khiết của ông thấy đều kính sợ không ai mà không dám nghe lệnh. Ông đem quân phá tan sào huyệt bọn kia, từ đó người 'man' đều khiếp sợ xin tùng phục.

TRẦN-PHƯỚC-THÀNH

Ông người Hòa-Vang, tỉnh Quảng-Nam, còn có tên Đại-Tiến, tự Trọng-Chiếu, là con của ông cai-đội cấm-binh họ Trần. Thuở nhỏ ông giỏi cưỡi ngựa, cả ngày chỉ biết rong ngựa làm vui, năm 18 tuổi mà chưa biết đến việc học hành. Gặp khi có một viên sinh-đồ (30) tên là Vũ-Xuân-Nông, người ở Quảng-Bình dựng lều ở nhà bên cạnh, thấy ông khôi ngô bèn nói với cha ông rằng: "Trẻ thơ này có thể dạy sao không cho đi học?" Người cha đáp: "Con cái vô biên nên chưa biết học, may được tiên sinh dạy cho thật là mãn nguyện vậy".

Ông thông minh nhớ lâu, đọc qua thuộc liền, chẳng mấy năm đã học-hết kinh sử không sót một chữ, mọi người đều gọi ông là cái hòm chứa sách, được xưng là "Trường-An tam phụng" (Trần-Phước-Thành, Nguyễn-Dinh-Trọng, Phan-Đắc-Thực), đến khi đi thi liền trúng Giải-nguyên (31).

Triều Duệ-Tôn Hoàng-Đế (32), ông làm Hàn-Lâm thị-giảng (33).

Mùa đông năm Đinh-Hợi (1767), ông lên làm Ký-lục Quảng-Nam. Mùa hạ năm Canh-Dần (1770), người 'man' tình tôi xâm phạm biên giới, Chúa cho ông làm Khâm-sai Cai-bạ Tuần-hành Ngũ-phủ Bình-nhung, điều khiển 6 đạo tướng sĩ ở dinh Quảng-Ngãi cùng hai phủ Quy-Nhơn và Phú-Yên, đánh giặc. Ông đến nơi hạ lệnh cấm chỉ các nguồn không được giao dịch buôn bán với người 'man' rồi đem quân tiến đánh. Người 'man' khiếp sợ xin hàng, ông mới chịu rút quân về (34).

NGUYỄN-CÔNG-ĐỊCH

Ông (35) người xã Liên-Chiếu, tổng Cẩm-Đức, huyện Mộ-Đức, lúc còn sinh tiền làm quan Cai-giám, không biết vào triều đại nào.

Căn cứ vào sách Thống-Chí (36) nói rằng ông từ thời Quốc sơ có công dẹp giặc 'man', sau khi chết được phong Phụ-quốc Thượng-tướng-quân, lại ở địa đầu Cơ Ba (tức nay là Cơ Bốn) có đồn dinh gọi là dinh Cai-giám.

Tôi cũng được nghe các vị bô lão truyền rằng sau khi ông chết, các vùng đất Minh-Long, Thuộc-Vinh mới sáp nhập vào đất 'man'. Căn cứ vào đó thì việc ông có công đánh dẹp giặc 'man' cũng đáng tin vậy. Lấy các lời truyền này đem so với các việc ông làm triều Thế-Tôn thì quả là xác thực, còn sự tích của ông thì không biết rõ vì không thể kê cứu được (37).

TRẦN-NGỌC-CHỮ

Người Vinh-Yên, huyện Mộ-Đức, thời Duệ-Tôn Hoàng-Đế (niên hiệu Cảnh-Hưng nhà Lê) coi sóc Nội-Kiên đạo.

Năm Giáp-Ngọ (1774), ông phụng sắc thiết lập ba đồn là An-Sơn, Thiên-Cây, Núi-Lóc để chống lại người 'man' dữ.

Năm Ất-Mùi (1775), họa 'man' tạm yên, ông khẩn được ruộng hoang ở các vùng Tây-Ngạn, Tây-An, Thôn-Bộ cùng các xứ Cửa-Long, Hạch-Lôi, Núi-Lóc ở đất An-Thịnh gồm tất cả 75 mẫu 5 sào ruộng. Lại lập hai đồn Xuân-An-Thiều và Ái-Đồng-Bò, khai khẩn các vùng chân núi Tây-Thành là Hải-Hạo, Bảo-Tháp, Cửa-Vông, Mang-Tang, Đông-Găng, Suối-Đá, Bảo-Lăng, Ngòi-Láng, Mậu-Quân, Thủy-Bi, Ô-Phủ, Đồng-Răm, Thiêu-Cây, Húc-Dung, Húc-Răm, Nước-Đương, Sa-Lung, các vùng chân núi Nam-Thành là Đông-Giữa, Cửa-Rễ, Hạch-Khái, Tuấn-Vĩnh, Bào-Răm, Bào-Ngộ, Bào-Dáy, Cửa-Rửa, Bảo-Lai, Mậu-Khối, Gò-Tre, Hạch-Cời, Suối-Kỳ, Lộc-Nải, Núi-Bế, Bào-Voi, Đá-Thuyền gồm tất cả 54 mẫu 2 sào ruộng. Lại lập thêm 3 đồn là Mỹ-Sơn, Sở-Hậu, Lỗ-Dừa, khẩn được ruộng hoang 10 mẫu, tổng cộng là 129 mẫu 7 sào, tất cả đều ghi vào sổ sách để trưng thuế.

Đến khi bọn ngụy Tây khởi loạn, năm Quý-Sửu (1793), Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế khôi phục cơ nghiệp, ông phụng mệnh thống lĩnh 6 đạo Quảng-Nghĩa đánh nhau với bọn ngụy Tây ở sông Trà-Khúc, bị tử trận. Lúc bấy giờ binh ngụy kéo ngang qua làng ông, đã đốt sạch nhà cửa khiến cho vợ con ông phải lần trốn đi. Sau khi bình định đất nước, năm thứ ba Gia-Long (1803), nhà vua nghĩ ông là người có công lớn bèn sắc phong làm Khâm-Sai Chương-Cơ Quản-Suất Lục-Đạo Cẩm-Ân-Hầu, và tặng chức Minh-Nghĩa Công-Thần Quang-Tiến Trấn-Quốc Đại-Tướng-Quân Cẩm-Y-Vệ Chương-Vệ-Sự Chương-Cơ, thụy là Uy Dũng.

LÊ-CÔNG-DUYÊN

Ông (38) người Châu-My, huyện Bình-Sơn, ngụ cư ở xã Hòa-Vinh, huyện Chương-Nghĩa, có sức mạnh hơn người, tánh vốn hào hiệp. Lúc bấy giờ là thời ngụy Tây (1770-

1802), người 'man' phá phách khắp cả vùng biên giới, đồn dinh sáu đạo tan chạy, dân vùng ven biên phải kết hợp nhau lại tự bảo vệ, thấy ông là người vũ dũng bèn tôn lên làm lãnh tụ. Ông họp bọn trai tráng khoẻ mạnh huấn luyện võ nghệ. Người 'man' lên xuống đánh phá vùng nào thì ông ra lệnh cho dân chúng phòng ngự còn ông thì dẫn bọn dân khoẻ mạnh dỡ năm, sáu chục người hoặc ba, bốn chục người đi theo lối tắt đến làng 'man' đánh phá vào buổi đêm, bắt vợ con số người 'man' này mà về hoặc dò biết người 'man' lên xuống vùng nào thì ông cho phục sẵn người ở tại các đường trọng yếu đợi chúng đi ngang thì xông ra tấn công, chém giết và bắt sống rất nhiều.

Ông cho xây một cái đập ở vùng hạ lưu sông Minh-Long chặn nước lại khiến cho ruộng đất người 'man' bị úng thủy không thể cày cấy được khiến họ lâm cảnh đói khổ. Tài dùng binh của ông xuất nhập như thần cho nên người 'man' lúc bấy giờ hết sức sợ hãi, còn dân chúng ở ba huyện miền núi đều tôn ông vào hàng đệ nhất anh hùng. Ngụy Nhạc (39) nghe tiếng ông bèn cho triệu đến cất lên Đại-Đô-Ti Duyên-Hổ-Hầu.

Sau ông chết, vì nhận chức tước của bọn ngụy nên sự tích không được truyền lại.

LÊ-VĂN-DUYỆT

Ông người Bô-Đê (40), Mộ-Đức, sau đến cư ngụ ở Đình-Tường, sinh ra vốn không có bộ phận sinh dục, lớn lên thâm trầm dũng mãnh, thiện chiến. Lúc đầu ông làm quan Thái-giám, từng theo vua sang thành Vọng-Các (41), khi trở về làm quan đến Tả-Dinh Đô-Thống-Chế. Nhờ các chiến công ở Thi-Nại, Tư-Hiển (42) mà lên đến Đệ nhất công thần, thời Trung-hưng được ban chức Quận-công, khi ra bắc đánh dẹp được lên làm Bình-Tây Tướng-Quân.

Giáp-Tý năm Gia-Long thứ ba (1803), người 'man' ở tỉnh tôi quấy phá vùng biên giới, ông phụng mạng đánh dẹp.

Đến nơi, ông đóng quân tại trấn rồi sai Lưu-thủ Nguyễn-Công-Toản đi dẹp giặc, và tâu xin đặt ra 6 kiên-cơ, lập các đồn bảo để phòng thủ. Nhà vua cho ông làm Tổng-Trấn thành Gia-Định.

Năm Mậu-Dần niên hiệu Gia-Long thứ mười bảy (1818), đội-trưởng Trì có việc oán hận cùng viên quản-suất bèn lên trốn đến vùng 'man' xúi dục bọn này đánh phá đồn sở, cướp bóc dân chúng. Nhà vua bèn triệu ông từ Gia-Định ra tỉnh tôì để đánh dẹp giặc 'man'. Ông về đến trấn sai người dụ đội-trưởng Trì về hàng để đái tội lập công. Đội-trưởng Trì vốn đã nghe uy danh ông bèn tin nên thân đến cửa quân cúi đầu chịu tội. Ông tha cho, lại sai y đến vùng 'man' xúi chúng kéo tới các đồn sở phá phách, một mặt ông sai Nguyễn-Công-Toản dẫn các đạo quân núp sẵn đợi người 'man' đến thì vây đánh, chém giết và bắt sống vô kể. Ông lại điều động binh lính hai trấn Quảng-Nam và Bình-Định hợp cùng binh lính 6 kiên-cơ, sai tướng sĩ chia đường kéo lên vùng 'man' đánh phá cùng khắp suốt hơn hai năm trời khiến cho họ phải đói khổ cùng cực, kêu khóc xin hàng phục ông mới cho hàng. Ông đánh giặc 'man' cả thấy hai lần, không phải thân ra cầm quân giữa trận mà chỉ ở tại trấn ca hát, chọi gà mà thôi, thế mà bọn tướng sĩ sợ uy ông không ai dám cãi lệnh mà răm rắp tuân lời, kéo ra trận như gió cuốn. Người 'man' quá kinh hãi chỉ dám gọi ông là "ông Bộ" mà không dám gọi đến tên ông. Uy danh của ông thật là lừng lẫy vậy.

Kỷ-Mão năm thứ mười (43), ông tâu xin đắp một cái Trường-Lũy để làm giới hạn, lại cho khai khẩn đất đai, lập trại để lấy hoa lợi dùng cho việc quân.

Từ sau khi ông mất (1832), người 'man' còn sợ hãi đến 20 năm sau chưa dám làm loạn. Khi ông còn sinh tiền thường hay bị cảm mạo, mỗi khi ngủ say thường có tinh hổ trắng ra vào trong trướng, bọn lính hầu qua lại xem thấy không dám thở mạnh. Điều này do người ở Minh-Nghĩa truyền lại (44).

NGUYỄN-CÔNG-TOẢN

Ông người Diên-Niên, huyện Bình-Sơn (45), thuở nhỏ có tài sức hơn người. Năm Cảnh-Hung dưới triều Duệ-Tôn Hoàng-Đế (1765-1777), người 'man' ở trên núi hay xâm phạm biên giới, ông một mình đánh dẹp giặc 'man', thu lại súc vật, giải thoát dân bị bắt, được đề bạt làm Cai-đội rồi lên coi hết binh lính 6 đạo. Giặc 'man' nghe tiếng bèn thôi không dám làm loạn nữa nên khắp vùng được bình yên.

Thời nguy Tây ông được trao chức Đại Đô-Đốc. Kế đó nghe Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế ở tại Gia-Định, ông liền bỏ quan lên trốn vào hưởng ứng khởi nghĩa lập nên công trạng.

Dưới thời Gia-Long, Lê-Văn-Duyệt phụng chỉ đánh dẹp người 'man' hai lần, một lần ủy cho ông lo việc đánh dẹp, lần ấy người 'man' sợ khiếp. Lê-công có công trạng điều động sĩ tốt, nhưng xông vào chỗ hiểm, lặn vào chốn nguy là công sức của ông cả. Làm quan đến chức Lưu-thủ dinh Quảng-Nghĩa kiêm Hữu kiên-cơ. Sau khi ông chết (46) được tặng Anh-Dũng Tướng-Quân Khinh-Xa Đô-Úy, tước Dũng-Liệt-Hầu Uy-Dũng Tướng-Quân.

PHAN-TỊNH

Ông người tỉnh Gia-Định, đỗ Cử-Nhân khoa Mậu-Tý (1828), buổi đầu làm quan ở địa phương đến chức Tuần-Phủ rồi lên Tham-Tri sau đó bị lỗi phải cách.

Tu-Đức năm thứ tám (1855), Trần-Tri đến tỉnh tội để dẹp giặc 'man', ông làm Tham-biện góp nhiều ý kiến trong việc ra-quân. Khi việc đánh dẹp đã xong, nhà vua cho ông làm Bố-chánh Quảng-Nghĩa. Ở tại chức, ông chú ý đến việc đặt kế hoạch phòng bị chốn biên cương. Ấp Vạn Lý và đồn hoang Hữu-Vệ bấy giờ là do ông xây đắp vậy.

Lúc đó có ông Nguyễn-Trường-Duyệt đang giữ chức Lãnh-binh, ông rất tin tưởng nên mưu cùng Nguyễn-Trường-Duyệt hợp binh đánh dẹp một khi người 'man' nổi dậy làm loạn, cho nên người 'man' rất sợ ông.

Năm thứ mười một (47), ông sung chức Tham-Tán tại quân-thứ Gia-Định, sau đó thì mất.

NGUYỄN-TRƯỜNG-DUYỆT

Ông người tỉnh Quảng-Nam, trước làm chức Quán-cơ Tịnh-Man, sau làm Kinh-chức.

Tự-Đức năm thứ tám (1855), giặc 'man' phá phách ở biên giới, Trần-Tri đi đánh dẹp, ông theo làm tì-tướng. Nhờ am tường địa thế và địch tình nên lần đó quân của ông thắng lớn. Dẹp xong giặc, ông được vua phong làm Lãnh-binh Tịnh-man ở Quảng-Ngãi.

Lúc bấy giờ ông Phan-Tĩnh làm Bó-chánh, hai ông đồng tâm hiệp lực với nhau nên lần đó người 'man' khiếp sợ, khắp vùng mới yên. Đến khi Phan-công sung vào quân-thứ Gia-Định, Tham-tán Nguyễn-Tăng-Tín thay thế làm Bó-chánh mỗi việc một gây trở ngại khiến cho ông lấy cớ bệnh hoạn xin trở về nguyên quán, sau chết.

Nghiên cứu cho kỹ để biết trước Bùi Quận-công có hay không có người đánh dẹp và bình định giặc 'man' ở tỉnh tôi, điều này thật không thể khảo được. Sau Bùi Quận-công trải hơn một trăm năm mới có Nguyễn-công, Đặng-công, Trần-công, Nguyễn-công, Lê-công, Lê-công, Nguyễn-công (48) xuất hiện trong khoảng thời gian này. Sự tích các vị đó rõ ràng dân 'man', người Kinh đều tỏ tường tên tuổi nên không thể nói sai được.

Từ triều đại Minh-Mạng (49) trở về sau có Lãnh-binh Nguyễn-Vĩnh, Tuần Phủ Châu-Phước-Minh, hai ông này vẫn là những vị xuất sắc trong giới võ biên nhưng tới trấn nhậm chức Tịnh-man hoặc hai lần hoặc ba bốn lần, địa thế tình

hình đều thông thuộc tất việc đánh dẹp bình định phải thành công, nhưng mà bấy giờ công việc của họ lại không thấy kết quả, là bởi vì hoặc họ dùng kế man trá để tạo công trạng ở vùng biên cương, hoặc vì tuổi già mà chênh mảng công việc, cho nên sự nghiệp cuối cùng của họ đã không thành, thật đáng tiếc vậy.

Thứ đến là Phan-công, Nguyễn-công (50) tới trấn nhậm đất ta; nói về tài đức thì họ tuy không theo kịp với người xưa, nhưng nói về tài chống giặc 'man' thì thật là sáng rõ một thời.

Ngoài ra có những kẻ tới trấn nhậm hoặc gặp lúc chốn biên cảnh được bình yên nên không mấy chú tâm thi thố khả năng hoặc chỉ làm qua loa cho xong việc vì không có tài cán gì, những kẻ này tưởng không cần ghi vào sách vậy.

H Ề T

CHÚ THÍCH :

1.- Chúng tôi đã chú giải sai lầm này của tác giả trong phần nói về cương vực ở trước.

2.- Chỉ việc Nguyễn-Hoàng được Trịnh-Kiểm cho thêm đất Quảng-Nam sau khi Nguyễn-Bá-Quýnh bị gọi về Bắc.

3.- Tức Chúa Võ-Vương Nguyễn-Phúc-Khoát (1738-1765).

4.- Tác giả đã lầm vì lúc Chúa Võ-Vương tức Thế-Tôn Hiếu-Vũ Hoàng-Đế cai trị Nam-Hà-thì ở Bắc lúc bấy giờ là triều đại Lê-Ý-Tông (1735-1740) và Lê-Hiến-Tông (1740-1786).

5.- E.M. Durand đã sai lầm khi cho rằng 10 kiên-cơ này do Nguyễn-Tấn tổ chức (Sdd, trang 1058).

6.- Lân: Khu vực trú ngụ nhỏ có hệ thống phòng thủ. Ngày xưa cứ 5 nhà tổ chức ở lân cận nhau trong một khu vực thì gọi là một lân.

7.- Tức cuộc nổi dậy của Lê-Văn-Khôi, con nuôi Lê-Văn-Duyệt tại thành Phiên-An tức thành Gia-Định ngày 18 tháng năm, năm Quý-Ty (1833).

8.- Tức là Chân-Lạp hay Kampuchea ngày nay.

9.- Cao-Xuân-Dục, Sdd, trang 62 chép "Năm thứ 17 (1836), trích 6 Cơ làm một vệ Quảng-Ngãi..." là sai lầm.

10.- Nguyên-bản viết sai. Chúng tôi kiểm lại thấy chỉ có 7 bảo mà thôi.

11.- Nguyễn-Bá-Trác viết là đội Nghĩa-Dũng, số người được chọn là 800. Các dữ kiện này không được chính xác cho lắm.

12.- Tức người sinh quán tại địa phương.

13.- Tức lính đang trong thời gian nghỉ dưỡng quân.

14.- Có lẽ chế độ hạ-ban vì nghỉ ngơi không chiến đấu nên số lương gạo được trả đồng đều không cao thấp trong số người lính được trả ?

15.- Tục đi tuần hằng năm này gọi là đi "vân", đó là lúc náo nhiệt nhất ở Sơn-Phùng.

16.-, 17.- và 18.- Tên họ của các vị tướng trong cổ sử Trung-Hoa có công bình định người man di. Ở đây tác giả chỉ ghi họ mà không nói rõ tên, có lẽ đó là Ban-Siêu, Lý-Đức-Dụ, Khấu-Chuẩn.

19.- *Liệt-Truyện*, quyển III, tờ 16a, nói ông người Chương-Nghĩa, Quảng-Ngãi. *ĐNNTC* ghi tên họ Bùi vào mục nhân vật chí của tỉnh Quảng-Nghĩa. Theo gia phả họ Bùi (dẫn theo Phạm Trung-Việt, *Sdd*, trang 150-151), thì Bùi-Tá-Hán nguyên quán châu Hoan (Nghệ-An). Như vậy, ý kiến của Nguyễn-Tấn cho rằng Bùi-Tá-Hán người Bắc-Kỳ không được chính xác.

20.- Vua Lê Hi-Tông (1676-1705) có hai niên hiệu: Vinh-Trị (1678-1680) và Chính-Hòa (1680-1705).

21.- Cái chết của Bùi-Tá-Hán cũng đã được thần thánh hóa. Phạm Trung-Việt (*Sdd*, trang 149-150) viết: "Tương truyền ông hiển thánh tại trận trong khi dẹp giặc Thượng. Người và ngựa biến mất chỉ còn lưu lại một mảnh nhung y và điểm huyết ở tại nơi có lăng mộ hiện giờ, nhân đó lăng có lập nhưng không có hài cốt.

*Nhơn mã bất tri hà xứ khứ
Huyết y trường dữ thử bì lưu."*

dịch nghĩa:

*Người ngựa đi đâu nào có biết
Máu tươi còn với áo, bia này.*

Sử liệu không ghi rõ nguyên nhân ông chết, có lẽ là tử trận.

22.- Đền thờ Bùi-Tá-Hán gọi là đền Trấn-công ở xã Thu-Phổ, huyện Chương-Nghĩa, nằm trên một ngọn núi cũng gọi là núi Trấn-công hay núi Ông tức là Ngũ-Phước sơn.

23.- Thành cũ Bùi-công ở địa phận Cơ Nhất Tĩnh-Man, thuộc huyện Đức-phổ, trên núi cao thuộc về xứ mán Minh-Long, tục gọi Dinh Ông.

24.- Bùi-Tá-Hán còn được đưa vào thờ tại đền Tam-Thanh ở phía tây nam núi Đại-sơn, huyện Đức-Phổ (*ĐNNTC*, trang 57). Người Thượng đã kêu khẩn tên ông (Trấn-Bắc) cùng với tên các vị như Thần-Nông, Hậu-Tắc... trong các cuộc tế tự. (*Vũ Man Tập Lục Thư*, quyển I, tờ 34b.)

25.- Có sách viết là Đạm-Trai (Lê-Quý-Đôn, *Phủ-Biên Tập-Lục*, bản dịch Lê-Xuân-Giáo, Tập II, trang 95).

26.- Gia đình của Nguyễn-Cư-Trình vốn là một danh gia vọng tộc. Cha ông là Nguyễn-Đặng-Đệ dòng dõi của Trịnh-Cam làm Binh-Bộ dưới thời nhà Lê. Anh của ông là Đặng-Trị và Đặng-Cẩn đều xuất thân khoa bảng. Con cháu về sau cũng có nhiều người đỗ đạt và làm quan to.

27.- *Liệt-Truyện*, quyển V, tờ 5a. Đoạn này Nguyễn-Tấn trích nguyên văn của *Liệt-Truyện* và sự kiện này đã được chúng tôi đề cập đến trong tiểu-mục bàn về sử-pháp của *Vũ Man Tạp Lục Thư* ở phần trước.

28.- Nguyên-bản đoạn này viết "Công cư quan thanh bản, thủ dữ bất cấu, quy dụy phỉ bạc giả thụ kỳ nhất nhị, sảo hậu giả chiếp từ viết gia thượng hữu dư, phi kiểu dã. Kỳ bất nhần cự tuyệt nhân loại thử." Tác giả đã trích dẫn phần này từ *Liệt-Truyện*, quyển V, tờ 34ab. Hiện tượng này cũng có thể giải thích rằng ngày xưa các nhà nho, sĩ tử nước ta thường học thuộc lòng kinh, truyện, sử để đi thi cho nên Nguyễn-Tấn đã thuộc những đoạn viết về nhân vật lịch sử nói trên và đưa vào sách mình, hoặc ông có tham khảo từ sách sử của triều đình. Cũng có thể do ông Nguyễn-Thân khi hiệu đính quyển sách đã tham khảo từ các bộ sách của Quốc sử quán để bổ túc thêm các phần thiếu sót.

29.- Tức năm 1761, nhằm năm thứ 23 triều Chúa Võ-Vương, tức năm thứ 22 niên hiệu Cảnh-Hung nhà Lê.

30.- *Liệt-Truyện*, quyển V, tờ 28ab nói rõ về tiểu sử của Vũ-Xuân-Nông.

31.- *Liệt-Truyện*, quyển V, tờ 35b-36a.

32.- Tức Định-Vương Nguyễn-Phúc-Thuần (1765-1777).

33.- Có lẽ là chức giảng sách cho các con cái vua chúa trong triều hoặc tại Quốc tử giám, và dĩ nhiên thấp hơn các chức Kinh-diên giảng-quan hay Nhật giảng quan là chức do các đại thần nhất nhị phẩm sung vào để giảng sách vở và đạo trị nước cho vua. (Tiến-sĩ Nguyễn-Sĩ-Giác, Sdd, trang 7).

34 - Đoạn văn này dính chính sai lầm của B. Bourotte trong *Essai d'histoire...* (trang 63) khi ông này cho rằng Trần-Ngọc-Chữ đã dẹp giặc Thượng năm 1770 tại Quảng-Ngãi.

35.- *Phủ Man Tạp Lục* (Bản dịch Pháp-ngữ của Revue Indochinoise, 1904, trang 795) đọc là Nguyễn-Công-Địch.

36.- Tức là sách *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí* của Quốc-sử-quán do cụ Cao-Xuân-Dục chủ biên. Bộ sách này đã được biên soạn từ năm 1865 đến năm 1882 thì xong. (Xem phần nói về Nguyễn-Công-Địch trong bản dịch ĐNNTC, tỉnh Quảng-Nghĩa, trang 51-56).

37.- Hiện nay ở huyện Mộ-Đức có đền thờ ông.

38.- Còn đọc là Duyệt.

39.- Túc Nguyễn-Văn-Nhạc, chủ tướng của Tây-Sơn.

40.- Cố hương của Lê-Văn-Duyệt là làng Yên-lãng, Quảng Ngãi (Phan-Thúc-Trực, *Quốc-sử di-biên*, bản dịch Lê-Xuân-Giáo, Sài-Gòn 1973, trang 225).

41.- Túc Băng-Cốc, Thái-Lan.

42.- Cửa biển thuộc tỉnh Thừa-Thiên.

43.- Ở đây tác giả đã sai lầm, đúng ra là Kỷ-Mão năm thứ 18 niên hiệu Gia-Long (1819).

44.- Những lúc rảnh việc, Lê-Văn-Duyệt tổ chức săn cọp, bắt được cọt vào cổ một cái chuông nhỏ rồi thả ra, cọt trở nên thuần tính. Dân chúng ở Gia-Định gọi ông là "Tuần-hồ Quận-công" (Phan-Thúc-Trực, *Sđd*, trang 224).

Dại-Nam Chính-Biên Liệt-Truyện cũng có ghi lại câu chuyện Lê-Văn-Duyệt bắt được con cọt có vằn đen rất dữ ở vùng núi Quảng-Ngãi nhờ ân đức phò trợ của thần đền Trấn-Bắc (Bùi-Tá-Hán). Câu chuyện nhiễm ít nhiều tánh chất thần thiêng nhưng cũng chứng tỏ được uy vũ của Lê tướng-quân trong suốt thời gian chinh tiểu miền sơn cước này. (Xem *Bách-Khoa* tạp-chí, xuân Giáp-Dần, 1974, bài của Thái-Văn-Kiểm).

45.- Một số tác giả ngoại quốc và Việt-Nam đã lầm lẫn khi cho ông này là tổ tiên của Nguyễn-Tấn.

46.- Ông chết bệnh và được tặng chức Oai-Vô Tướng-Quân (Cao-Xuân-Dục, *Sđd*, trang 93).

47.- Túc năm Mậu-Ngo triều Tự-Đức (1858).

48.- Túc các ông Bùi-Tá-Hán, Nguyễn-Cư-Trinh, Đặng-Đại-Lược, Trần-Phước-Thành, Nguyễn-Công-Địch, Trần-Ngọc-Chữ, Lê-Công-Duyên, Lê-Văn-Duyệt, Nguyễn-Công-Toản.

49.- Đời Thánh-Tổ (1820-1840).

50.- Túc là Phan-Tịnh và Nguyễn-Trường-Duyệt.

Lê Hồng Khánh

www.campapira.
wordpress.com.

PHẦN THỨ BA

CÁC TỪ LIỆU PHỤ BẢN

PHỤ LỤC SỐ 1

Bài bia và bài minh phía đông từ đường
nói về công cuộc đánh dẹp giặc 'man'
của Nguyễn Sứ-Công (1).

Mùa thu năm Kỷ-Tị (1869) Cấp-sự-trung bộ Công là Phan-Quý-Thường đến quân-thứ Tịnh-man, tôi hỏi về sự tích đánh dẹp giặc 'man' của Tiểu-Phủ-Sứ họ Nguyễn. Ông Phan nói rằng bọn 'man' dữ làm loạn đã từ mấy trăm năm nay, quan binh đến đánh thì chúng trốn vào rừng sâu, về thì lại lên xuống cướp phá. Từ thời Quốc-sơ, người huyện Chương-Nghĩa là Bắc-quân Đô-đốc Quận-công Bùi-Tá-Hán, người Thừa-Thiên là Lại-bộ Thượng-thư Nguyễn-Cư-Trình, người Mộ-Đức là Tả-Quân Đô-Thống Quận-Công Lê-Văn-Duyệt đến thì dùng uy, về thì giữ tín, người 'man' sợ hãi không dám làm loạn. Nhưng từ đó về sau bọn chúng khi thì phục tùng lúc lại khởi loạn bất thường.

Các năm Nhâm-Tuất (1862), Quý-Hợi (1863) triều Tự-Đức, người 'man' càng nhiều phen quấy phá, quan tỉnh không chế phục được. Ông (1) bèn xin thay đi dẹp, được vua chấp thuận. Khi đến nơi, ông quan sát trường-lũy, cấm ngặt vấn đề buôn bán ở vùng 'man', tăng thêm đồn bảo, khai khẩn đất hoang, khích lệ binh sĩ, mười bảy lần tự cầm quân đánh dẹp, đập đổ núi non, lặn lội vùng sâu hiểm, tìm hỏi người và vật bị giặc 'man' bắt, bọn đầu hàng thì được võ về hoặc được dùng một cách vui vẻ, bọn đầu mục phần lớn đều nguyện đi theo đánh dẹp và nộp thuế nuôi quân. Đánh dẹp, võ về thật rõ công lao. Tại đây có ba điều lạ: ven núi cọp hay giết hại, quan binh ra trận thì mưa gió trải bao tuần cũng tạnh, quan binh kéo trở về thì ở vùng 'man' ban đêm cũng còn thấy hỏa-lâu (2). Dân 'man' sợ tại càng ngày càng tin sợ

ba điều này lắm. Nay bốn phương đã yên, hai bên đã lặng, sáu Cơ dưới cờ tể chính, ghi lại sự tích của ông cùng với miếu đường của các vị họ Bùi, Nguyễn, Lê có núi Ấn, sông Trà (3) là những tấm bia không bao giờ phai được.

Tôi nghe tính 'man' chất phác, bọn buôn bán lợi dụng sự khờ khạo của họ mà lừa đảo, riêng các bọn 'man' ở Thạch-Bích thì xảo trá hung tợn vốn là thói quen của chúng. Sứ quân vốn là người thối trước đến nhậm chức thì lo thi thố tài đánh dẹp võ về cùng làm nên các việc hữu ích mà việc cấm buôn bán ở miệt nguồn là điều ông làm được trước tiên vậy. Tôi trước làm việc ở sứ-quán có đọc chuyện các vị họ Bùi, Nguyễn, Lê (4). Các vị ấy phòng ngừa giặc 'man' thì hoặc xây đồn đắp lũy, hoặc lập đồn điền để làm kế ở lâu, hoặc xây thêm bảo, đặt thêm lân, dựa theo sự ương ngạnh của bọn kia mà phòng vệ mới nắm được thắng lợi, còn như ông thì lo liệu tính toán trước khi ra quân chiến đấu. Thiết nghĩ công lao của sứ quân tuy chưa tiến mau ngang các vị tiền hiền nhưng nói cho cùng thì thành tích ấy cũng lừng vang vậy.

Ông ở tại quán-thứ được sáu năm, công trạng được Bộ tâu lên vua. Nhà vua lấy làm vui mừng ban sắc đặc cách cho sung Binh-bộ Tả Thị-lang để thưởng công ông. Sứ quân thực xứng đáng là rường cột và danh vọng quả là cao thay !

Sứ quân tên Tấn, tự là Tử-Vân, đỗ Cử-nhân năm Quý-Mão thời Thiệu-Trị, người tỉnh Quảng-Nghĩa, phủ Tư-Nghĩa, huyện Mộ-Đức, là bạn vong niên của tôi."

Bài minh viết rằng:

*Thạch-Bích chấp chùng
 Tính 'man' không thuần,
 Biên cương yên ổn
 Chỉ nhờ Tử-Vân.
 Giữ 'man' giữ ta
 Thực khó thay là
 Chiêu an dẹp loạn
 Sáu năm xông pha.*

*Dân yên, cán nghị
Mặt rồng hoan hi
Ban sắc ngợi khen
Việc làm hoàn mỹ.
Núi cao, nước xanh
Một dòng vờn quanh
Núi Nghiên bia tạc
Nhớ người tinh anh.*

Viết xong tháng sáu năm thứ hai mươi bốn triều Tự-Đức (1871).

Lại-bộ Hữu-Tham-tri kiêm quản Thông-Chánh-Sứ Xuân-Đình Lê-Lượng (5).

Chú Thích:

- 1.- Tức cụ Ôn-Khê Nguyễn-Tán.
- 2.- Tức chòi cao để đốt lửa làm hiệu trong kỹ thuật quân sự ngày xưa.
- 3.- Các thắng tích của tỉnh Quảng-Ngãi.
- 4.- Đó là Bùi-Tá-Hán, Nguyễn-Cư-Trình, Lê-Văn-Duyệt.
- 5.- Lê-Lượng tên cũ là Minh, quán xã Thạch-Bàn, huyện Phong-Đăng, tỉnh Quảng-Bình, sinh năm Tân-Mão (1831), trúng Cử-nhân khoa Mậu-Ngọ (1858), Đệ tam giáp đồng tiến-sĩ xuất thân khoa Ất-Sửu (1865).

PHỤ LỤC SỐ 2

Bài bia và bài minh phía tây từ đường (1)
nói về công cuộc dẹp giặc 'man' của Bình-bộ
Tả Thị-lang Nguyễn Sứ Công

Quân-thứ Tịnh-man vốn ở huyện Mộ-Đức tỉnh Quảng-Nghĩa. Tiều-phủ-sứ Nguyễn Tử-Vân có công dẹp 'man' được dân chúng mang ơn, thường nói chuyện cùng đồng-châu là Công-khoa Cấp-sự-trung Phan-Quý-Thường.

Quý-Thường trước làm quan ở Hà-Đông, nhân việc công đến thăm tôi ở Thăng-Bình, khi trò chuyện có nói đến công-cuộc cai trị người 'man' của Tử-Vân. Nay ông từ quân-thứ đến xin tôi viết về việc đó. Bèn viết rằng: Trong câu chuyện này có hai điều khó, có ba điều lạ. Người 'man' ở men theo mép núi bờ khe khi ẩn lúc hiện, đói thì tìm đến, no lại bỏ đi, khi từng phục, lúc làm loạn. Bụi hoang rừng rậm, mưa chướng sương độc, đó là các điều tối kỵ trong cuộc hành quân, nhưng là các lợi điểm của người 'man', nên sự đánh dẹp thực khó vậy.

Sứ quân từ Hữu-vệ xuống tay đốc thúc các Cơ xâm nhập sâu vào vùng hiểm trở, các làng 'man' Tố, Năng, Huy, Hoài, Bà-Nôm lần lượt bị dẹp yên. Từ đó ông nghiêm giữ 6 Cơ, luyện tập chiến sĩ, đặt lân mục, đồn sở, dời thành huyện, lập quyền sách (2), khẩn ruộng hoang, cất kho lẫm, lập thêm các đội Nghĩa-Hùng cùng Dịch-man để giao dịch với các vùng 'man' ở trên núi cao. Người 'man' đã quy hàng không dám tụ họp làm phản. Tính 'man' vốn hấp tấp, việc phòng ngự và đánh dẹp thật là khó. Lại như khi quân chinh tiều đã rút về, người 'man' ban đêm còn kinh sợ vì thấy vùng trời rực sáng. Trời u ám sương mù mà ra quân thì lại tạnh ráo quang đãng. Vùng này thường bị nạn hổ nhưng từ đó

tuyệt nhiên không còn. Ông Tử-Vân trước sau tới lui ra tay quét sạch bờ cõi, được xưng tụng là có thần trợ lực vậy, mỗi lần đánh dẹp mà không làm khổ một ai. Tôi nghe nói ở vùng xa xôi phía tây nam nước ta đều có bọn lân-man cư trú mà trong đó người 'man' Đá-Vách là dữ tợn hơn cả. Đánh thắng, dẹp yên chúng thực là tốn phí vậy, nên phải lo lắng trừ tính.

Mùa thu năm Tân-Hợi (2) bạn tôi là Kiều-Khải-Son (3) cũng được dự vào công cuộc đánh dẹp này. Lúc đó tôi vì có việc nhà riêng nên không tham gia được, đành đành biết hết ý nguyện của mình. Lại từng xem sử sách thấy các công lao đánh dẹp vô cùng hiển hách của các vị Đô-dốc họ Bùi, Lại-khanh họ Nguyễn, Chương Tả-quân Quận-công họ Lê, hơn ba mươi năm về trước dân chúng không còn lo sợ người 'man' vậy.

Năm Nhâm-Tuất (1862) triều Tự-Đức về sau, người 'man' lại làm loạn. Tử-Vân là người địa phương, tự tâu xin lãnh trách nhiệm đương đầu. Công cuộc đánh dẹp và phủ dụ thoát tiên vốn là hai vấn đề khó khăn. Ông bèn cấm ngặt việc đi lên đất 'man', không cho tới lui buôn bán. Khi người 'man' đã mất hết chỗ dựa cậy, ông bèn dùng oai để đánh dẹp khiến cho đất 'man' trở thành đất ta, dân 'man' trở thành dân ta, lấy ân mà vỗ về chúng để chúng vui vẻ đóng thuế cho ta, trở nên hiền thực như ta.

Đến nay thì hỏa-lâu trong sáu lân không dùng nữa, trâu bò trong các sách ở vùng thượng du đang được nuôi nấng, trường-lũy với trăm con đường nằm một dãy xanh xanh. Thiết tưởng bấy giờ ngọn kích bày, tiếng roi kêu khắp nơi mà ngày sau xú xú sẽ thấp hương cúi đầu dâng lễ liên tục. Thật là một thời tránh được nhìn thấy cảnh lo phiền vậy. Còn về ba điều lạ tôi cũng được nghe nói tới. Đời xưa có nạn hổ đó là việc ngẫu nhiên, Tử-Vân tự biết vậy, lại biết lo toan làm sao đây ?

Nay nhà vua chú ý lo lắng đến vùng biên cương trải qua ba đời ghi công bề tôi; còn vỗ về dân chúng, phòng ngu

cõi ngoài, đó là trách nhiệm của Tử-Vân. Việc dẹp yên 'man' thực đáng công lao, đợi lệnh vua để đem việc kinh dinh tâu lên là đã xong xuôi. Công lao đánh dẹp của sứ quân thực bất hủ, so sánh được với công lao của các vị tiền bối họ Bùi, Nguyễn, Lê. Trải qua trăm năm cho đến đời Tử-Vân, việc dẹp 'man' thật là một điều hứng khởi vậy. Tôi tiếc cho cái chí lên đường của Kiều-Khải-Sơn đã mai một đi. Nay vì Quý-Thường mà hiến cho Tử-Vân một bài minh rằng:

Thạch-Bích, Thạch-Bích

'Man' hết dấu tích

Bảo vệ cho dân

Nhờ có Tử-Vân.

Tử-Vân đảm đương

Dẹp 'man' bốn phương

Đánh lòng, đánh thành

Nức tiếng lừng danh.

Chùa Lai, bia Nghiên

Ghi công chẳng lảm.

Lớn thay vũ trụ

Bốn phận gồm đủ

Tài nghệ dọc ngang

"Man" yên như cũ.

Còn nhớ công lao

Của bậc anh hào

Núi sông bia đá

Truyền đến ngàn sau.

Viết xong tháng sáu năm thứ hai mươi bốn triều Tự-Đức (1871).

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm-Tuất, kính cẩn sung Hàn-lâm viện Thị-độc Học-sĩ Tham-Biên Nội-Các sự-vụ, kẻ hèn mọn ở Phú-Đình, tỉnh Gia-Định là Nguyễn-Chánh (4).

CHÚ THÍCH:

1.- Nội dung của tám bia đặt phía tây từ đường của cụ Nguyễn Tấn theo lời của thân nhân.

2.- Sai lầm của tác giả bài bia, đúng năm đó là Quý-Hợi (1863).

3.- Túc Kiều-Lâm, quê ở Quảng-Ngãi, vốn là một vị tướng dưới quyền của Nguyễn-Tấn trong công cuộc đánh dẹp vùng sơn cước tỉnh này.

4.- Nguyễn-Chánh quán thôn Tây, xã Phú-Mỹ, huyện Bình-Dương, tỉnh Gia-Định, sinh năm Giáp-Ngọ (1834), Hàn-lâm Điển-ba, Hương-nguyên. Trúng Giải-nguyên khoa Mậu-Ngọ (1858) làm quan trải qua Bộ và Các, sung chức Tổng-đốc An-Tĩnh, gia hàm Thái-tử Thiếu-bảo, Lại-bộ Thượng-thư, sung chức Sư-bảo trưởng Dục-Đức và trường Chánh-mông, đổi sang chức Bắc-kỳ Kinh-lược-sứ, rồi thuyên chuyển tới Sơn-phòng Hà-Tĩnh, Tổng-đốc An-Tĩnh, Thanh-Hóa v.v...



Mộ và bia của cụ Nguyễn-Tấn tại Thạch-Trụ, Mộ-Đức
Quảng-Ngãi do con cháu Nguyễn-Thân xây.

PHỤ LỤC SỐ 3

尊先公不亡者存萬古靖蠻傳使節
貴大臣又華其繼千秋慕德樹鄉祠

Phiên âm:

*Tôn tiên công bất vong giả tồn, vạn cổ Tĩnh-man
truyền sử tiết,*

*Quý đại thần hựu hoa kỳ kế, thiên thu Mộ-Đức thụ
huương từ.*

Dịch nghĩa:

*Bậc tiên bối hiển linh mãi còn, sự nghiệp Tĩnh-man
truyền vạn kiếp.*

*Ngài đại thần vinh hoa lại nối, đền đài Mộ-Đức dựng
ngàn thu.*

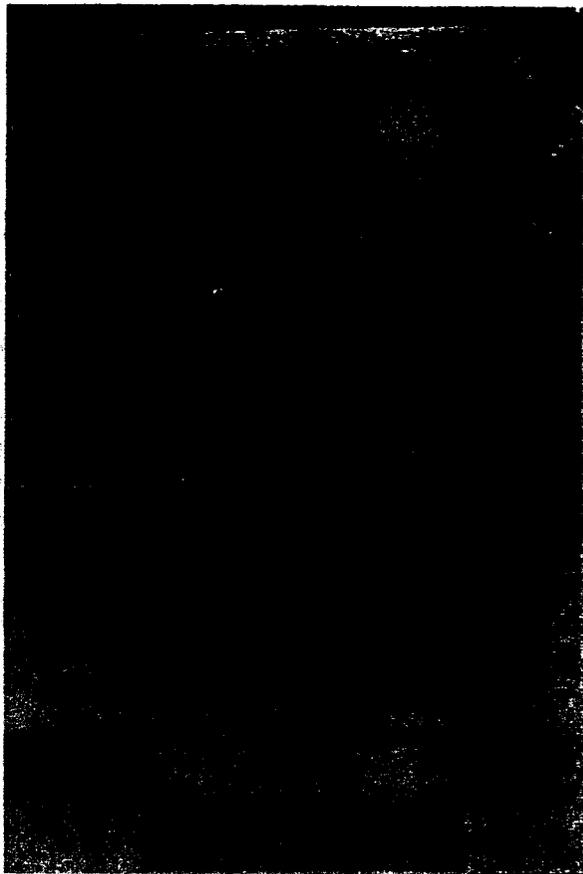
Khâm-sứ đại-thần nước Đại-Pháp trú đóng tại kinh-
đô kiêm Tá-quốc Quận-vương.

Bô-lô-sơ (1) kính tặng.

CHÚ THÍCH:

1.- Tức là Khâm-sứ Bouloche.

Theo lời bà Lê-Thị Tú-Oanh, 83 tuổi (năm 1973), con dâu của ông Nguyễn-Thân và là cháu gọi vua Thành-Thái bằng cậu ruột, thì hai bài văn bia trên một đặt ở phía đông, một ở phía tây từ-dường của cụ Nguyễn-Tấn ở làng Thạch-Trụ, huyện Mộ-Đức. Câu đối có rất nhiều, nay mất hết, chỉ còn đôi này.



Tám bia trên mộ cụ Nguyễn-Tấn có ghi các dòng chữ
hàng giữa: “Đại-Nam Bình-Bộ Tả Thị-Lang Sung Tịnh-Man Tiểu-
Phủ-Sứ Khâm Hữu Tham Tri Gia Tặng Lễ Bộ Thượng-Thư
Thụy Trang-Khải Nguyễn-Hầu chi mộ”,
hàng trái: “Phụ-Chính Đại-Thần Văn-Minh Điện Đại-Học-Sĩ tử
Thân phụng tạo”,
hàng phải: “Thành-Thái thập nhị niên tứ nguyệt cát nhật”.

THƯ-TỊCH

1.- Tài liệu chữ Hán:

- Nguyễn-Tấn, *Vũ Man Tập Lục Thu*, Thạch-Trì tàng-bản, bản in năm Thành-Thái thứ mười (1898).
- Nguyễn-Tấn, *Thạch-Trụ Nguyễn Công Thị Gia-Phả* (bản chép tay).
- Nguyễn-Hy, *Nguyễn-Tộc-Thị Phả* (thảo-bản).
- Lê-Lượng, *Tĩnh-Man Tiêu-Phủ Nguyễn Sứ Công đông bi minh* (bản chép tay).
- Nguyễn-Chánh, *Tĩnh-Man Tiêu-Phủ Bình-Bộ Tả Thị-Lang Nguyễn Sứ Công ký minh* (tây bi), bản chép tay.
- Quốc-sử-quán, *Đại-Nam Liệt-Truyện Tiên-Biên* (mộc bản).
- Quốc-sử-quán, *Đại-Nam Sử-Ký Bản-Kỷ Tục-Biên*.
- Tang-Lệ-Hòa, *Trung-Quốc Danh-Nhân Đại-Từ-Điển*, Đài-Loan thương-vụ ấn-thư quán.

2.- Tài liệu chữ Việt:

- Cao-Xuân Dục, *Quốc Triều Chánh-Biên*, bản in của nhóm Nghiên Cứu Sử Địa Việt-Nam, Sài-Gòn 1972.
- Kiều-Oánh-Mậu, *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, bản dịch của Viện Khảo-cổ, Sài-Gòn 1963.
- Cao-Xuân Dục, *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí*, tỉnh Quảng-Nghĩa, bản dịch Nguyễn Tạo, Sài-Gòn 1964.
- Quốc-sử-quán, *Nhu viên*, bản dịch Viện Khảo-cổ, Sài-Gòn 1965.
- Lê-Quý-Đôn, *Phủ Biên Tập Lục*, bản dịch Lê-Xuân-Giáo, Sài-Gòn 1973.

- Phan-Huy-Chú, *Lịch-Triều Hiến-Chương Loại-Chí*, bản dịch Viện Sử-Học Hà-Nội, 1960.
- < - Cao-Xuân-Dục, *Quốc-Triều Đăng-Khoa-Lục*, bản dịch Lê-Manh-Liêu, Sài-Gòn 1962.
- × - Phan-Thúc-Trực, *Quốc-Sử Di-Biên*, bản dịch Lê-Xuân-Giáo, Sài-Gòn 1973.
- Nguyễn-Bá-Trác, *Quảng-Nghĩa Tỉnh-Chí*, Nam-Phong tạp-chí số 181-189, năm 1933.
- Đào-Trinh-Nhất, *Phan-Đình-Phùng*, Tân-Việt xuất bản, bản in lần thứ tư.
- Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam Sử-Lược*, bản in lần VII, Tân-Việt 1964.
- Bùi-Đình, *Đường Lên Xứ Thượng*, Bộ Công Dân Vụ xuất bản, Sài-Gòn 1963.
- Nguyễn Phương, *Phương Pháp Sử Học*, Viện Đại Học Huế 1964.
- Nguyễn-Thế-Anh, *Kinh-tế và xã-hội Việt-Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Lửa Thiêng xuất bản 1971.
- Nguyễn-Thế-Anh, *Nhập môn Phương pháp sử học*, Sài-Gòn 1974.
- Nguyễn-Trác-Dĩ, *Đồng bào các sắc tộc thiểu số Việt-Nam*, Sài-Gòn 1972.
- × - Phan-Khoang, *Việt-Sử Xứ Đàng Trong*, Sài-Gòn, Khai-Trí xuất bản 1970.
- × - Toan-Ánh và Cửu-Long-Giang, *Cao-Nguyên Miền Thượng*, Khai-Trí xuất bản 1974.
- < - Nguyễn-Bá-Trác, *Hoàng-Việt Giáp-Tý Niên-Biểu*, Viện Khảo-Cổ Sài-Gòn, 1963.
- × - Phạm Trung-Việt, *Non Nước Xứ Quảng*, tác giả xuất bản, 1974.
- Lê-Đình-Chi, *Ván đề đồng bào sơn cước tại Việt-Nam Cộng-Hòa*, bản in ronéo, Sài-Gòn 1971.
- Nguyễn-Như-Lân, *200 Năm dương-lịch và âm-lịch đối chiếu*, (không đề năm in).

- Dã-Lan Nguyễn-Đức-Dụ, *Một lối chép gia-phả thật đơn giản*, bản in ronéo, Sài-Gòn 1973.

- Hãn Chương Vũ Đình Trác, *Triết lý chấp sinh Nguyễn Công Trứ*, Hội Hữu xuất bản, California, 1988.

^ - Tiến-Sĩ Nguyễn-Sĩ-Giác, *Đại-Nam Điển Lê Toát-Yếu*, Nhà xuất bản Thành-Phố Hồ Chí Minh, 1993.

← Tạ-Chí Đại-Trường, *Lịch sử nội chiến Việt-Nam 1771-1802*, Văn Sử Học xuất bản, 1973.

- Nguyễn Phương, *Việt Nam Thời Bành Trướng: Tây-Sơn*, Khai Trí xuất bản, 1967.

- Phạm Thị Ngoạn, *Tìm Hiểu Tạp-Chí Nam-Phong 1917-1934*. Bản dịch Phạm Trọng Nhân, Ý Việt xuất bản, Paris 1993.

3.- Tài liệu chữ Pháp:

- E.M. Durand, *Les M'oi du Sơn-Phông*, Revue Indochinoise, 1907.

- *Phủ Man Tạp Lục ou Notes diverses sur la pacification de la région des M'oi*, R.I. 1904.

- Trinquet, *Le poste administratif de Làng-ri (Quang-Ngai)*, R.I. 1908.

- H. Haguet, *Notice ethnique sur les M'oi de la région de Quảng-Ngãi*, R.I. 1905.

- Ernest Lavisse, *Histoire de France, Des origines à la Révolution*, Tome II, Hachette, 1911.

- R.P. Cadière, *Les lieux historiques du Quảng-Binh*, BEFEO, Tome III, 1903.

- P. Hoang, *Concordance des chronologies néoméniques Chinoise et Européenne*, Chang-Hai 1910.

- Barthelemy, *Au pays M'oi*.

- A. Laborde, *La province de Quang-Ngai*, BAVH, 1925.

- Bernard Bourotte, *Essai d'histoire des populations montagnardes du Sud-Indochinois jusqu'à 1945*, BSEI 1955.

- Phạm-Thị-Ngoan, *Introduction au Nam-Phong (1917-1934)*, BSEI số 2-3, 1973.

- Henri Maître, *Les jungles Mọi*, Paris 1911.

4.- Tài liệu chữ Anh:

- Herbert A. Giles, *A Chinese biographical dictionary*, Taipei 1968.

- Joseph Buttinger, *Vietnam: A political history*, New York, 1969.

- Martin Stuart-Fox, *A history of Laos*, Cambridge University Press, 1997.

5.- Tap-chí:

- *Revue Indochinoise*, các số trong các năm 1904, 1905, 1907, 1908.

- *Bulletin Des Amis Du Vieux Hué*, các số năm 1916, 1925.

- *Nam-Phong Tap-Chí* các số năm 1933.

- *Quê-Hương Tap-Chí* các số 28, 29, 30 năm 1961.

- *Tập -san Sử-Địa* số 25.

6.- Bản đồ của Haguet và một số hình ảnh sưu khảo.

BẢNG KÊ CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BEFEO	: Bulletin de L'Ecole Francais d'Extrême-Orient.
BAVH	: Bulletin des Amis du Vieux Hué
RI	: Revue Indochinoise.
BSEI	: Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises.
ĐNNTC	: Đại-Nam Nhất-Thống-Chí.
VMTLT	: Vũ Man Tập Lục Thư.
LT	: Đại-Nam Liệt-Truyện Tiền-Biên.
ĐVSKBKTĐ	: Đại-Việt Sử-Ký Bản-Kỷ Tục-Biên.
Sdd	: Sách đã dẫn.
Tờ a, b	: Lối đọc trang sách chữ Hán: tờ a chỉ mặt trước, tờ b chỉ mặt sau.
Q.	: Quyển.

撫蠻雜錄

PHU MAN TAP LUC

OU

NOTES DIVERSES

sur la

PACIFICATION DE LA RÉGION DES MOI

M. Guillet, Résident du Quang-biam a bien voulu nous communiquer ce très intéressant manuscrit anonyme. C'est un mémoire rédigé en 1871 par un haut mandarin Le tên phũ sũ, père de Nguyen Thanh, Colonel de l'Empire.

Ce manuscrit a été traduit par un interprète annamite assez novice pour vouloir garder l'anonymat malgré notre insistance. Nous avons scrupuleusement respecté la traduction.

Les notes de Le tên phũ sũ ouvriront à beaucoup de nos lecteurs, croyons-nous, des horizons nouveaux en leur montrant comment les mandarins de race comprennent leur rôle, avec quelle méthode ils procédaient et combien le soin des détails préoccupait leur esprit.

(S. B. L. N.)

PRÉFACE DE L'AUTEUR

Les peuples barbares (1), depuis les temps les plus reculés, ont eu un rôle dans l'ordre politique. En consultant les Annales et plus d'un monument historique, on remarque qu'il est question d'eux sous toutes les dynasties, depuis les Đinh, les Lý, les Trần, les Lê. Il y en avait qui formaient des Etats importants, tels le Ai-lao, le Van-tơng (Vientiane); le Thom-líp (Champ) et Tim-la (Siam); d'autres plus faibles, tels le Mỹ-lương, le Sơn-âm, le Thũ-yá et le Hũa-xã.

(1) Parmi leurs autres, les Chinois, les Annamites annamites traitent de barbares 夷 Di 狄. Et les peuples qui n'adoptèrent pas l'étude des lettres chinoises, c'est-à-dire le système de civilisation de Confucius et de ses disciples. (Note de l'auteur.)

Phóng ảnh trang đầu bản dịch Pháp-ngữ "Phủ Man Tap Lục"
(Revue Indochinoise, 1904).

Nguyên văn bản chữ Hán

VŨ MAN TẠP LỤC THƯ

成泰十年歲在戊戌孟冬穀旦

煥變雜錄

奉校訂





BẢNG KÊ TÊN NGƯỜI

Khi thiết lập bảng danh mục tên người này, chúng tôi chỉ lưu ý những tên tuổi đặc biệt có liên hệ nhiều đến đề tài nghiên cứu. Các địa danh không cần thiết phải ghi lại vì đa số có tính cách địa phương. Các tên riêng sẽ được ghi tên trước, họ và tên lót sẽ nằm trong dấu ngoặc đi sau. Các tên kép hoặc không có chữ lót được coi như một đơn vị và sẽ được xếp theo thứ tự của chữ đi trước. Niên hiệu các vua chúa sẽ được ghi lại để giúp tiện theo dõi các biến cố trong từng thời điểm.

A

An (Cao-Xuân)	23.
Anh (Đào-Duy)	77, 78, 182, 206.
Anh-Tôn (Lê)	60, 61, 209.
Anh-Tôn (Lý)	112.
Anh (Trần-Vinh)	78, 207.

B

Ba-Thái	55.
Bá-Nha	111.
Bá (Trịnh-Vũ)	197.
Ban	217.
Ban-Siêu	227.
Barthélémy	32.
Bạc (Tôn-Thất)	65.
Bê	217.
Bích (Lê-Ngọc)	78, 207.
Biện-Hòa	103.

Biểu (Phạm)	75, 122, 123, 126, 128, 178, 197, 198, 199.
Bình (Lê Thị)	72.
Bouloche	43, 240.
Bourotte(Bernard)	18, 34, 43 49, 54, 57, 61, 79, 81, 82, 113, 183, 184, 205, 229.
Bộ (ông)	223.
Bột (Nguyễn Duy)	14.
Bùi-Áo	193.
Bùi-Đình	19, 53, 54, 57, 77, 85, 113, 182, 186, 187, 188, 205.
Buttinger (Joseph)	77.

C

Cadière (Léopold)	12, 52.
Cam (Trình)	228.
Cát-Phủ (Doãn-Cát-Phủ)	109, 118.
Cấp (Đình)	200.
Chi (Đàn-Hòa)	116.
Chi (Lê-Đình)	19, 54, 57, 77, 183, 205.
Chú (Phan-Huy)	77.
Chữ (Trần-Ngọc)	46, 63, 142, 220, 229, 230.
Chức-Phương	108, 114.
Công-Chấm	69, 70.
Công-Lương	69.
Công-Miên	80.
Công-Tuy	69, 70, 71.
Cửa (Huỳnh-Tĩnh)	21.
Cúc-Khê	83, 106.
Couvreur (Séraphin)	11.
Công-Thái	70.
Cung (Nguyễn-Đức)	78, 207.
Cư (Bùi-Phụ)	60, 91.
Cự (Lê-Duy)	114.
Cựu (Phan -Văn)	75, 123, 198.

BẢNG KÊ TÊN NGƯỜI

D

Đào Di (Nguyễn-Trắc)	32, 52.
Đạt Diên (Lê-Đình)	71
Đạt Dourisboure (P.)	34.
Đạt Dụ (Lý-Đức)	100, 109, 114, 117, 227.
Đạt Dụ (Nguyễn-Đức)	79.
Đạt Dục (Cao-Xuân)	21, 23, 35, 42, 53, 79, 80, 83, 107, 114, 119, 178, 180, 182, 206, 208, 227, 229, 230.
Đạt Duê-Tôn	49, 63, 224.
Durand (E.M.)	2, 18, 28, 30, 31, 33, 34, 39, 40, 42, 43, 47, 50, 52, 81, 179, 187, 205, 227.
Dương (sắc dân)	108, 114.
Dương (quận-công)	58.
Dương (Nguyễn Văn)	10, 22.
Duyên (Lê-Công)	47, 54, 63, 221, 230.
Duyên	229.
Duyệt (Lê-Văn)	46, 47, 48, 64, 90, 105, 114, 117, 184, 210, 222, 224, 227, 230, 233, 235.

Đ

Đa-Thủy	55.
Đà (Lê-Úy)	55.
Đại-Sán (Thích)	14.
Đại-Chính (triều Mạc)	58.
Đại-Tiến	219.
Đại-Trường (Tạ-Chí)	117.
Đản (Ngụy-Khắc)	208.
Đản (Trương-Quang)	21, 35, 72 83, 90, 103, 106, 116, 117, 112, 113.
Đạm-Am	28, 30.
Đạm-Trai	228.
Đăng-Trị	228.
Đê (Đỗ-Đặng)	41, 42.

Đệ (Nguyễn-Dăng)	228.
Đệ (Trương-Quang)	90, 105, 116.
Địch (Nguyễn-Công)	229.
Địch (Nguyễn-Công)	63, 220, 229, 230.
Đình Di	200.
Đình Doanh	200.
Đình Gi	200.
Đình Kế	200.
Đình Lai	200.
Đình Lạp	200.
Đình Luyện	124, 128, 197, 198, 200.
Đình Trê	125, 199.
Đình Trí	123.
Đình Y	200.
Đoan quận-công (Nguyễn-Hoàng)	57, 58.
Đô (Nguyễn-Diên)	61.
Đôn (Lê-Quý)	6, 10, 88, 119, 187.
Đông (Nguyễn-Văn)	69.
Đức (Lê-Dục)	70.

E, F

Fox (Martin Stuart-)	113.
Fournier (Pierre)	45.

G

Genouilly (Rigault de)	114.
Gia-Long	47, 64, 69, 91, 97, 114, 191...
Gia-Tĩnh (nhà Minh)	58.
Giác (Nguyễn-Sĩ)	80, 116, 181, 228.
Giang (Cửu-Long)	19, 57, 77, 183.
Giáo (Lê-Xuân)	228.
Giáp (Trần-Văn)	119.
Giu (Cao-Huy)	78.

BẢNG KÊ TÊN NGƯỜI

H

Haquet (Henri)	2, 18, 21, 30, 32, 38, 52, 113, 178, 179, 186.
Hà-Ngai	14.
Hạ-Vân	71.
Hàm (Dương-Quảng)	52.
Hán (Bùi-Tá)	37, 57, 58, 59, 60, 61, 78, 88, 89, 90, 91, 105, 181, 182, 184, 187, 207, 217, 228, 230, 233, 235.
Hàn	217.
Hậu-Tắc	174, 228.
Herodotus	6, 10.
Hi-Tông (Lê)	228.
Hiểm-Doãn	114.
Hiển (án-sát)	90.
Hiển-Tông (Lê)	142, 227.
Hiệp (quận-công)	58.
Hoạch (Ngô-Đắc)	75, 123, 125, 198, 199, 200.
Hoàng (Phan-Tấn)	184.
Học (Nguyễn-Bá)	53.
Horatius	10.
Huy (Lê-Quốc)	64.
Huy (Nguyễn-Đức)	22.
Huyền-Trang	11.
Huỳnh-Quang	41, 42.

I, J, K

Kế (Nguyễn-Công)	84, 96.
Khải (Hoàng-Cao)	21, 35, 83, 100, 102, 114.
Khải (Hoàng-Văn)	115.
Khâm (Trần-Vinh)	22.
Khâu-Liên	77.
Khấu	217.
Khấu-Chuẩn	227.

Khoát (Nguyễn-Phúc)	52, 184, 227.
Khôi (Lê-Văn)	227.
Khổng-Tử	10.
Kiểm (Thái-Văn)	68, 230.
Kiều-Lâm	75, 114, 122, 123, 126, 128, 179, 197, 198, 199, 239.
Kim (Trần-Trọng)	52, 77, 78, 80, 112, 113, 117, 184.

L

Laborde	18, 43, 65, 112.
Lan (Phùng-Hữu)	10.
Lão-Tử	10.
La-Thập (Cưu-Ma tức Kumarajiva.)	10.
Lavisse (Ernest)	53.
Lâm (Trương-Bửu)	14.
Legge (James)	10.
Lê-Đầu	193.
Lê (Nguyễn-Hiến)	117.
Lê-Tắc	14.
Lệ-Vương	115.
Liêm-Pha	114.
Long-Nhương	108, 113.
Luận (Cao-Văn)	14.
Luật (Phạm-Văn)	52.
Lược (Đặng-Đại)	63, 89, 181, 219, 230.
Lương (Nguyễn-Công)	79, 80.
Lượng (Bùi-Phụ)	60, 91.
Lựu (Nguyễn Thị)	71.
Ly (Hồ-Quý)	79.
Lý	217.
Lý-Mục	114.

BẢNG KÊ TÊN NGƯỜI

M

Mã-Viện	105, 114.
Maisen	1.
Maitre (Henri)	2, 15, 34, 45, 47, 48, 50, 51, 54, 57, 58, 59, 60, 61, 78, 83, 91, 179, 182, 205.
Mạnh-Tử	10.
Mẫn (Mai-Khắc)	195.
Micheangelo	1.
Mico (Trei)	185.
Miên-Tông	80.
Minh-Mạng	80, 192, 211.
Minh Nguyên (Lê)	37.
Minh (Châu-Phước)	178, 214, 225.
Mỹ-Lương	97, 109.

N

Nam-Chiếu	100, 109, 114.
Năng (Trịnh-Công)	58, 78.
Ner (Marcel)	34.
Nghi (quận-công)	58.
Nghiêm-Thẩm	8, 14, 22, 113.
Nghiệp (Bùi-Phụ)	91.
Ngõi-Hiêu	109, 118.
Ngoạn (Nguyễn-Văn)	90, 105, 116.
Ngoạn (Phạm-Thị)	53, 91.
Ngọc (Nguyễn-Văn)	116.
Nguyên (Lê Minh)	37.
Nguyên-Căn	116.
Nguyên-Quy	104, 116.
Nguyễn Ánh	70.
Nguyễn Đô	40, 42.
Nguyễn Hoàng	15, 59, 60, 61, 62, 79, 184, 205, 227.
Nguyễn Huệ	117, 207.

Nguyễn-Hy	9, 54, 67, 79.
Nguyễn Kim	58, 77, 80.
Nguyễn-Lương	8, 22, 79.
Nguyễn Lữ	117.
Nguyễn-Mỹ	75, 122, 125, 126, 128, 135, 178, 197, 198, 199, 200, 214.
Nguyễn Nhã	14.
Nguyễn Nhạc 117, Nhạc (Nguyễn-Văn)	230.
Nguyễn Ninh	205.
Nguyễn-Phương	2, 3, 14, 22, 77, 79, 117, 207.
Nguyễn (Sứ công)	233, 236.
Nguyễn-Tạo	53.
Nguyễn-Tấn	1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 15, 16, 17, 18, 20, 23, 29, 30, 32, 35, 38, 39, 40, 41, 42, 47, 48, 50, 52, 53, 54, 61, 62, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 80, 81, 82, 83, 85, 86, 88, 90, 91, 92, 113, 114, 115, 117, 178, 179, 181, 185, 205, 206, 228, 229, 230, 235, 239, 240.
Nguyễn-Thân	9, 40, 41, 42, 67, 73, 79, 80, 81, 82, 85, 91, 96, 112, 229, 240.
Ngô	100, 110.
Nguyễn Trân	50.
Nguyễn-Xuân	71.
Nhân (Phạm-Trọng)	53.
Nhân (Trần-Lê)	116.
Nhất (Đào-Trình)	79, 80.
Nông (Vũ-Xuân)	219.

O

Ôn-Khê	5, 17, 20, 35, 42, 48, 65, 71, 81, 83, 85, 99, 103, 181, 235.
--------	--

P

Phạm-Quỳnh	53.
------------	-----

BẢNG KÊ TÊN NGƯỜI

Phan-Khoang	178, 179.
Phan-Tĩnh	65, 214, 224, 225, 230.
Phong (Bùi-Phụ)	91.
Phúc (Hoàng-Ngũ)	6, 119.
Phục-Ba (tướng-quân)	114.
Phùng (Phan-Đnh)	79, 80, 112, 115.
Phụng (Tạ-Văn)	114.
Prévost (Marcel)	44.

Q

Quang (Nguyễn-Phan)	17.
Quang-Vũ	114.
Quát (Cao-Bá)	114.
Quế (Trương-Đặng)	72, 116, 117.
Qui (Đỗ-Tử)	55.
Quýnh (Nguyễn-Bá)	37, 61, 184, 209, 227.
Quốc (Triệu-Sung)	100, 109, 114.

R, S

Sán (Hoàng-Kim)	70.
Seignobos	16.
Sển (Vương-Hồng)	49.
Sở	104, 114.
Sơn-Âm	97, 109.
Sử (Lê-Trường)	72.*

T

Tacitus	10.
Tam-Đường	114.
Tân (Đỗ-Nhật)	79.
Tấn (Nguyễn-Công)	71, 80.
Tấn-Tài	69.

Tây (quận-công)	58.
Thạch-Đình	112.
Thạch-Khê	112.
Thạch-Trì	96, 101, 103, 106, 107, 110, 112.
Thái-Tông (Lý)	112.
Thái-Xuyên	83.
Thánh-Tôn (Lê)	27, 46, 55, 56, 68, 141.
Thánh-Tổ	230.
Thành-Thái	43, 73, 81, 83, 96, 240.
Thành (Nguyễn-Văn)	70.
Thành (Tô-Hiến)	112.
Thành (Trần-Phước)	63, 79, 89, 219, 230.
Thần-Nông	174.
Thần-Tôn	46, 209.
Thận (Ngụy-Khắc)	208.
Thế (Bùi-Tá)	61.
Thị-Thuyền	71.
Thị-Tiểu	69.
Thiên (Tư-Mã)	10.
Thiều-Chửu	180.
Thịnh-Đức	209.
Thọ-Sơn (cư-sĩ)	70.
Thuật-Phủ	112.
Thuần (Nguyễn-Phúc)	229.
Thucydides	6, 10.
Thụy (quận-công)	56.
Thủy-Hoàng (Tần)	178.
Thủy-Xá	97, 113.
Thường (Phan-Quý)	46, 233, 236, 238.
Tiên-Linh	105.
Tiên Linh Khương	114.
Tiêu-Đầu	41, 53.
Tín (Nguyễn-Tăng)	122, 130, 178, 195, 225.
Toan-Ánh	19, 57, 77, 183.

BẢNG KÊ TÊN NGƯỜI

Toản (Nguyễn-Công)	47, 48,, 49, 50, 64, 184, 210, 223, 224, 230.
Tôn	96, 110.
Tôn-Xác	100, 116.
Trác (Nguyễn-Bá)	19, 20, 32, 41, 42, 48, 52, 53, 65, 78, 80, 85, 91, 114, 178, 179, 185, 186, 187, 188, 227.
Trác (Vũ-Đình)	207.
Trang-Khải	71.
Trang-Tôn	77.
Trấn-Bắc	174.
Trấn-Bắc công	59.
Trấn-công	129.
Trấn (quận-công)	57, 209, 217.
Trần-Tri	36, 98, 114, 195, 224.
Trần-Tru	205.
Trụ (Lê-Ngọc)	52.
Trứ (Nguyễn-Công)	50, 65, 202, 207.
Trực (Phan-Thúc)	- 230.
Trì (đội-trưởng)	223.
Trích (Đình-Thuộc)	200.
Trinh (Nguyễn-Cư)	5, 7, 13, 28, 29, 30 46, 52, 62, 63, 89, 90, 179, 180, 218, 228, 230, 233, 235.
Trịnh-Kiểm	58, 59, 61, 78, 227.
Trịnh-Thể	38.
Triệu	217.
Trinquet	2, 18, 21, 43, 44, 45, 54, 178, 185, 186.
Trọng (Nguyễn-Đình)	219.
Trọng-Chiếu	219.
Tú-Oanh (Lê-Thị)	9, 240.
Tuấn (Nguyễn-Khắc)	36.
Tuần (Ngụy-Khắc)	36.
Tuyên (Cao-Xuân)	11.
Tuyên-Vương (Chu)	114.
Tứ-Trí	126.
Từ (quận-công)	58.

LỊCH SỬ VÙNG CAO QUA VỮ MAN TẬP LỤC THỨ

Tử-Phát	83, 111, 119.
Tử-Vân	71, 95, 99, 103, 234.
Tự-Đức	104, 107, 114, 123, 125, 126, 127, 193, 195.
Tường (quận-công)	58.
Tướng (Nguyễn-Lý)	78, 207.
Tượng-Tư	104, 114.
Tượng-Võng	99.

U

Ung	108, 118.
-----	-----------

V

Vành (Phan-Bá)	70.
Vân	96, 108.
Văn-Hung	69, 79.
Văn (Nguyễn-Công)	83, 112.
Văn-Tâm	69.
Vân-Vương	115, 116.
Viêm (Hoàng-Kế)	117.
Việt (Phạm-Trung)	19, 31, 32, 33, 52, 53, 60, 78, 80, 183, 184, 228.
Vinh (Đỗ-Bá)	78.
Vinh (Lại-Thế)	58.
Vĩnh (lãnh-binh)	201.
Virgilius	10.
Võ-Vương	29, 61, 62, 63, 184, 229.
Vũ-Vương	115.
Vương-Khôi	195, 196.
Vượng (Trần-Quốc)	8.

X

Xuân (Bùi-Thị)	185.
----------------	------

BẢNG KÊ TÊN NGƯỜI

Xứ-Xương	174.
Xỹ (Nguyễn-Quang)	21.

Y

Y-Xuyên	121.
Ý-Tông (Lê)	227.

MỤC-LỤC

Lời giới thiệu	1-3
Dẫn nhập	5-23

PHẦN THỨ NHẤT

VÙNG CAO TRONG LỊCH SỬ XỨ QUẢNG

Chương I :	27-54
------------	-------

Tìm hiểu người Thượng ở Quảng-Ngãi

Tiết 1.- Một cái nhìn tổng quát
về người Thượng ở Quảng-Ngãi.

Tiết 2.- Điềm qua các công trình nghiên cứu
về người Thượng ở Quảng-Ngãi.
Phần chú thích.

Chương II :	55-80
-------------	-------

Lược sử công cuộc bình định vùng thượng-du Quảng-Ngãi

Tiết 1.- Đại cương công cuộc bình định từ sơ
thủy đến năm 1863.

Tiết 2.- Nguyễn-Tấn và công cuộc bình định
vùng thượng du Quảng-Ngãi
(1863-1871).
Phần chú thích.

Chương III :

81-92

Giới thiệu và lược phê Vũ Man Tạp Lục Thư

- 1.- Hình thức
 - 2.- Nội dung
 - 3.- Sử pháp.
- Phần chú thích

PHẦN THỨ HAI

KHẢO-DỊCH TƯ-LIỆU VŨ MAN TẠP LỤC THƯ

- 1.- Bài tựa của Ôn-Khê Nguyễn Tử-Vân 97-99
 - 2.- Bài tựa Vũ Man Tạp Lục
của Hoàng-Cao-Khải 100-102
 - 3.- Bài tựa của Trương-Quang-Đản 103-106
 - 4.- Bài tựa của Cao-Xuân-Dục 107-111
- Phần chú thích.

Quyển I : 121-188

- Núi sông hiểm dị - Cương vực rộng hẹp -
Đường sá xa gần - Phong tục dị đồng -
Ngôn ngữ (nguồn Thanh-Cù trở về nam) -
Ngôn ngữ (nhóm Thanh-Bồng, La-Thụ) -
Nhà cửa - Lối ăn mặc - Đồ dùng - Hôn lễ -
Tên làng - Tục lệ ngày Tết - Tang lễ -
Nhạc khí - Việc cúng tế - Tục lệ phạt vạ -
Kiêng cử -
Phần chú thích.

Quyển II : 189-208

Tính chất đất đai - Chất nước -
Các hạng thuế má - Kế hoạch đánh dẹp
võ về - Phương sách phòng ngự -
Phần chú thích.

Quyển III : 209-230

Công cuộc xây dựng hoặc đổi mới qua các triều
đại - Sự tích đánh dẹp của các danh tướng -
Bùi Tá Hán - Nguyễn Cư Trinh - Đặng Đại
Lược - Trần Phước Thành - Nguyễn Công Địch
- Trần Ngọc Chũ - Lê Công Duyên - Lê Văn
Duyệt - Nguyễn Công Toản - Phan Tịnh -
Nguyễn Trường Duyệt.
Phần chú thích.

PHẦN THỨ BA

CÁC TƯ-LIỆU PHỤ LỤC

- | | |
|----------------------------------|---------|
| - Phụ lục số 1, 2 và 3. | 233-240 |
| - Thư tịch | 242-245 |
| - Bảng kê các chữ viết tắt | 246 |
| - Nguyên-tác Vũ Man Tạp Lục Thư. | 248-408 |
| - Bản đồ và hình ảnh. | 409-410 |
| - Bảng kê tên người. | 411-423 |
| - Mục lục. | 425-427 |